**MỤC LỤC**

[Phần 1: MỞ ĐẦU 3](#_Toc58423788)

[1.1. Lý do và sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng 3](#_Toc58423789)

[1.2. Các căn cứ pháp lý 4](#_Toc58423790)

[1.3. Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ 5](#_Toc58423791)

[1.4. Quan điểm và mục tiêu 6](#_Toc58423792)

[Phần 2: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ NGUỒN LỰC VÙNG 7](#_Toc58423793)

[2.1. Vị trí, giới hạn và điều kiện tự nhiên vùng 7](#_Toc58423794)

[2.1.1. Vị trí, giới hạn 7](#_Toc58423795)

[2.1.2. Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên 7](#_Toc58423796)

[2.2. Đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội 9](#_Toc58423797)

[2.2.1. Kinh tế 9](#_Toc58423798)

[2.2.2. Dân số-lao động 9](#_Toc58423799)

[2.3. Hiện trạng phân bố đô thị và nông thôn 9](#_Toc58423800)

[2.3.1. Hiện trạng đô thị 9](#_Toc58423801)

[2.3.2. Hiện trạng nông thôn 10](#_Toc58423802)

[2.4. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội 10](#_Toc58423803)

[2.4.1. Giáo dục – Đào tạo 10](#_Toc58423804)

[2.4.2. Y tế 10](#_Toc58423805)

[2.4.3. Văn hóa - Thể dục thể thao 10](#_Toc58423806)

[2.4.4. Nhà ở 11](#_Toc58423807)

[2.5. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật 11](#_Toc58423808)

[2.5.1. Hiện trạng hệ thống giao thông 11](#_Toc58423809)

[2.5.2. Hiện trạng cao độ nền và thoát nước 15](#_Toc58423810)

[2.5.3. Hiện trạng cấp nước 16](#_Toc58423811)

[2.5.4. Hiện trạng hệ thống cấp điện 16](#_Toc58423812)

[2.5.5. Hiện trạng thuỷ lợi 17](#_Toc58423813)

[2.5.6. Hiện trạng thoát nước bẩn, quản lý CTR, nghĩa trang: 17](#_Toc58423814)

[2.6. Hiện trạng Tài nguyênvà môi trường 18](#_Toc58423815)

[2.6.1. Tài nguyên 18](#_Toc58423816)

[2.6.2. Môi Trường 19](#_Toc58423817)

[2.7. Hiện trạng sử dụng đất 19](#_Toc58423818)

[2.8. Đánh giá tổng hợp 19](#_Toc58423819)

[Phần 3: ĐỘNG LỰC, TIỀM NĂNG VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG 21](#_Toc58423820)

[3.1. Động lực và tiềm năng phát triển 21](#_Toc58423821)

[3.2. Các dự báo phát triển vùng 22](#_Toc58423822)

[3.2.1. Kinh tế 22](#_Toc58423823)

[3.2.2. Dân số 22](#_Toc58423824)

[3.2.3. Quỹ đất xây dựng 22](#_Toc58423825)

[3.2.4. Tỷ lệ đô thị hóa 22](#_Toc58423826)

[Phần 4: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN 23](#_Toc58423827)

[4.1. Phân vùng phát triển 23](#_Toc58423828)

[4.1.1. Cơ sở để phân vùng 23](#_Toc58423829)

[4.1.2. Phân vùng phát triển 23](#_Toc58423830)

[4.2. Phân bố các không gian phát triển kinh tế 25](#_Toc58423831)

[4.2.1. Phân bố không gian phát triển nông lâm nghiệp 25](#_Toc58423832)

[4.2.2. Phân bố không gian phát triển công nghiệp 26](#_Toc58423833)

[4.2.3. Phân bố không gian phát triển hệ thống thương mại - dịch vụ 27](#_Toc58423834)

[4.2.4. Phân bố không gian phát triển du lịch 27](#_Toc58423835)

[4.3. Định hướng phát triển đô thị 28](#_Toc58423836)

[4.3.1. Giai đoạn đến năm 2030: 28](#_Toc58423837)

[4.3.2. Giai đoạn đến năm 2045: 30](#_Toc58423838)

[4.4. Định hướng phát triển khu vực nông thôn 31](#_Toc58423839)

[4.5. Định hướng phát triển các khu chức năng 32](#_Toc58423840)

[4.6. Định hướng các khu vực bảo tồn 32](#_Toc58423841)

[4.7. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội cấp vùng 33](#_Toc58423842)

[4.7.1. Hệ thống công trình giáo dục đào tạo 33](#_Toc58423843)

[4.7.2. Hệ thống các công trình Y tế 33](#_Toc58423844)

[4.7.3. Hệ thống các công trình Văn hóa, TDTT 33](#_Toc58423845)

[4.8. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật cấp vùng 33](#_Toc58423846)

[4.8.1. Giao thông 34](#_Toc58423847)

[4.8.2. Cao độ nền, thoát nước 38](#_Toc58423848)

[4.8.3. Cung cấp năng lượng 41](#_Toc58423849)

[4.8.4. Cấp nước 42](#_Toc58423850)

[4.8.5. Thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang 46](#_Toc58423851)

[4.8.6. Bưu chính - Viễn thông 49](#_Toc58423852)

[Phần 5: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC 51](#_Toc58423853)

[5.1. Phạm vi, nội dung, cơ sở của quá trình thực hiện ĐMC: 51](#_Toc58423854)

[5.1.1. Phạm vi nghiên cứu ĐMC: 51](#_Toc58423855)

[5.1.2. Nội dung nghiên cứu, phân tích, đánh giá ĐMC: 51](#_Toc58423856)

[5.1.3. Cơ sở của phương pháp được sử dụng trong quá trình ĐMC: 51](#_Toc58423857)

[5.2. Các vấn đề và mục tiêu môi trường chính 52](#_Toc58423858)

[5.2.1. Các vấn đề môi trường chính: 52](#_Toc58423859)

[5.2.2. Mục tiêu môi trường chính: 52](#_Toc58423860)

[5.3. Đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường: 52](#_Toc58423861)

[5.3.1. Môi trường nước: 52](#_Toc58423862)

[5.3.2. Môi trường không khí, tiếng ồn. 53](#_Toc58423863)

[5.3.3. Quản lý chất thải rắn. 53](#_Toc58423864)

[5.4. Dự báo xu thế môi trường khi lập và thực hiện quy hoạch 53](#_Toc58423865)

[5.4.1. Tác động tích cực 53](#_Toc58423866)

[5.4.2. Tác động tiêu cực 53](#_Toc58423867)

[5.5. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các vấn đề môi trường 55](#_Toc58423868)

[5.5.1. Biện pháp kiểm soát ô nhiễm nguồn nước: 55](#_Toc58423869)

[5.5.2. Biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí: 55](#_Toc58423870)

[5.5.3. Giảm thiểu tác động đến môi trường đất: 55](#_Toc58423871)

[5.5.4. Biện pháp quản lý chất thải rắn, nghĩa trang: 56](#_Toc58423872)

[Phần 6: GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU 57](#_Toc58423873)

[6.1. Nhóm giải pháp về quy hoạch và quản lý quy hoạch 57](#_Toc58423874)

[6.2. Nhóm giải pháp về tạo vốn lập quy hoạch và phát triển hạ tầng 57](#_Toc58423875)

[6.3. Nhóm giải pháp về tổ chức quản lý 57](#_Toc58423876)

[6.4. Nhóm giải pháp về tuyên truyền vận động 58](#_Toc58423877)

[Phần 7: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 58](#_Toc58423878)

# MỞ ĐẦU

## Lý do và sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng

Quảng Nam là tỉnh nằm có vị trí trung độ của cả nước, nằm giữa hai trung tâm kinh tế lớn của Việt Nam là thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, giáp thành phố Đà Nẵng và Khu kinh tế Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi). Quảng Nam có 18 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 02 thành phố, 01 thị xã và 15 huyện, 206 xã, 12 thị trấn và 25 phường. Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 1.057.474 ha, dân số khoảng 1.480.000 người, mật độ dân số 140 người/km2. Địa hình đa dạng, thấp dần từ Tây sang Đông, chia làm 3 vùng rõ rệt: vùng núi - trung du, vùng đồng bằng và ven biển.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đã tổ chức lập nhiều quy hoạch, định hướng phát triển như: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh; Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015); Quy hoạch các ngành Thương mại dịch vụ, công nghiệp; Quy hoạch xây dựng vùng Đông, Quy hoạch xây dựng vùng Tây; Quy hoạch xây dựng vùng Tỉnh; Quy hoạch các lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (quản lý chất thải rắn, cấp nước, giao thông vận tải)… đã tạo được động lực phát triển kinh tế xã hội bền vững, thống nhất với quy hoạch phát triển ngành, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, lịch sử, văn hóa, trình độ khoa học và công nghệ theo từng giai đoạn phát triển đồng thời xác lập được công tác kế hoạch, quản lý đầu tư và thu hút đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng các công trình xây dựng trong vùng.

Duy Xuyên là huyện nằm phía Bắc tỉnh Quảng Nam. Phía Bắc giáp huyện Điện Bàn và thành phố Hội An, phía Tây Bắc giáp huyện Đại Lộc, phía Tây Nam và phía Nam giáp huyện Quế Sơn, phía Đông Nam giáp huyện Thăng Bình và phía Đông giáp biển Thái Bình Dương.

Duy Xuyên có diện tích tự nhiên 308,75 km2, dân số trung bình khoảng 126.786 người, mật độ dân số khoảng 411 người/km2 (theo niên giám thống kê năm 2019), bao gồm 14 xã, thị trấn.

Theo quy hoạch vùng tỉnh Quảng Nam, Duy Xuyên được xác định là huyện nằm trong cụm động lực số 2 thuộc hành lang kinh tế Trung Quảng Nam, điều kiện vị trí có tầm ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển kinh tế xã hội của cụm động lực số 2 (Bao gồm: Duy Xuyên, Thăng Bình, Quế Sơn) của tỉnh Quảng Nam nói riêng và hành lang kinh tế Trung Quảng Nam nói chung.

Về nguồn lực phát triển, trong phạm vi vùng huyện, cơ bản định hình được hai vùng mang đặc điểm và định hướng phát triển khác nhau: Vùng Đông Duy Xuyên và Vùng Tây Duy Xuyên; trong đó:

- Vùng Đông Duy Xuyên được xác định: Là khu vực có tiềm năng phát triển với sự hình thành của cầu Cửa Đại; là khu vực sẽ liên kết thuận tiện với Hội An và Đà Nẵng. Với tài nguyên bãi tắm đẹp, nằm sát cửa sông, có hệ thống sinh thái phong phú.

-Vùng Tây của huyện, với lợi thế về tài nguyên đất đai, tài nguyên du lịch với di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn, các làng nghề và lễ hội truyền thống...có thể tạo ra các sản phẩm du lịch đặc trưng, là cơ hội lớn cho định hướng phát triển kinh tế xã hội trong vùng và liên kết phát triển với Vùng Đông Duy Xuyên, nói riêng và Vùng Đông Quảng Nam, nói chung.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duy Xuyên và quy định quản lý theo Hồ sơ quy hoạch được phê duyệt và ban hành theo Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 07/5/2013 của UBND tỉnh Quảng Nam. Qua hơn 7 năm triển khai thực hiện quy hoạch, đồ án đóng vai trò là công cụ điều phối, kiểm soát quá trình phát triển đô thị, nông thôn trên địa bàn toàn huyện; là cơ sở cho công tác lập quy hoạch đô thị và nông thôn; xây dựng kế hoạch, triển khai đầu tư xây dựng trong khu vực đô thị, nông thôn và các khu chức năng khác theo quy hoạch.

Trên cơ sở đó, tình hình kinh tế-xã hội của huyện trên địa bàn huyện ngày càng phát triển và có những chuyển biến tích cực trên hầu hết các lĩnh vực, bộ mặt đô thị và nông thôn ngày càng khởi sắc.

Tuy nhiên, quá trình triển khai quy hoạch, đầu tư các dự án theo quy hoạch vùng huyện vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập. Sự thay đổi của hệ thống pháp luật có liên quan đến quy hoạch; sự thay đổi của một số định hướng phát triển đô thị, nông thôn, của từng ngành như: giao thông - vận tải, chăn nuôi, thương mại – dịch vụ, du lịch, phát triển cụm công nghiệp… để phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương…, sự hình thành các dự án, công trình trọng điểm. Nhiều chỉ tiêu, định hướng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã phê duyệt không còn phù hợp với thực tế hiện nay.

Thực hiện quy định theo Điều 15 Luật Xây dựng, Điều 2 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 Quy định chi tiết một số điều của Quy hoạch xây dựng, UBND huyện Duy Xuyên đã tổ chức rà soát Đồ án Quy hoạch 1421 năm 2013 nhằm kiểm soát, đánh giá tình hình triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt và là một trong những căn cứ để quyết định việc điều chỉnh quy hoạch.

Trên cơ sở kết quả rà soát, đối chiếu với quy định tại Điều 35 Luật Xây dựng 2014 về căn cứ điều chỉnh quy hoạch xây dựng, Đồ án Quy hoạch 1421 năm 2013 cần thiết và đủ điều kiện để Điều chỉnh vì:

(1) Có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch;

(2) Có sự điều chỉnh của quy hoạch cao hơn làm thay đổi nội dung quy hoạch hoặc có sự mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp.

(3) Một số nội dung khác theo Báo cáo kết quả rà soát đồ án.

Việc điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duy Xuyên là cần thiết, nhằm xác lập hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong địa giới hành chính của vùng phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong trong giai đoạn mới.

## Các căn cứ pháp lý

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch, ngày 29/11/2018

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/ 6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng phân khu chức năng đặc thù;

- Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 07/5/2013 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duy Xuyên và ban hành Quy định quản lý theo Hồ sơ quy hoạch;

- Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 – 2030;

- Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 25/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc triển khai lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Công văn số 1338/UBND-KTN ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc chủ trương điều chỉnh tổng thể Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duy Xuyên;

- Quyết định số 1230/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duy Xuyên giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045.

## Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ

***a) Cấp tỉnh***

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Nam đến năm 2015 và định hướng đến 2020;

- Quy hoạch hệ thống cấp nước đô thị tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và 2030;

- Quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Các đồ án quy hoạch, dự án liên quan;

- Các số liệu khác có liên quan.

***b) Cấp huyện***

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Duy Xuyên đến năm 2030;

- Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/10.000 huyện Duy Xuyên;

- Quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã.

- Quy hoạch chung thị trấn Nam Phướcvà Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch;

- Quy hoạch chung đô thị Duy Hải – Duy Nghĩa;

- Niên giám thống kê huyện Duy Xuyên năm 2019.

## Quan điểm và mục tiêu

***a) Quan điểm***

1. Phù hợp với Chiến lược phát triển KTXH của huyện; gắn kết chặt chẽ với Quy hoạch vùng Tỉnh Quảng Nam đã được phê duyệt; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực.

2. Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng; từng bước đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển hợp lý cả chiều rộng và chiều sâu; huy động, sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

3. Từng bước điều chỉnh tạo sự phát triển hài hòa, hợp lý giữa các vùng trong huyện, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa các tầng lớp dân cư; chú trọng công tác giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, ổn định xã hội.

4. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội

***b) Mục tiêu***

- Rà soát, khớp nối, điều chỉnh các quy hoạch trên địa bàn huyện;

- Cụ thể hóa các chương trình, kế hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện;

- Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống hạ tầng khung trên địa bàn huyện và làm cơ sở lập quy hoạch chung xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng, quy hoạch xây dựng nông thôn và quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.

- Quy hoạch theo hệ thống thông tin địa lý (GIS) để quản lý.

# ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ NGUỒN LỰC VÙNG

## Vị trí, giới hạn và điều kiện tự nhiên vùng

### Vị trí, giới hạn

- Khu vực lập quy hoạch là toàn bộ địa giới hành chính huyện Duy Xuyên;

Tứ cận:

+ Phía Đông : giáp Biển Đông;

+ Phía Tây : giáp huyện Nông Sơn và huyện Đại Lộc;

+ Phía Bắc : giáp huyện Điện Bàn, Đại Lộc và TP Hội An;

+ Phía Nam : giáp huyện Quế Sơn và huyện Thăng Bình.

- Tổng diện tích lập quy hoạch: Khoảng 308,75 km2

- Tổng số dân trong khu vực lập quy hoạch khoảng 126.786 người

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Xã/thị trấn** | **Diện tích (km2)** | **Dân số (người)** | **Mật độ (người/km2)** |
| 1 | TT Nam Phước | 15,46 | 24.046 | 1.555 |
| 2 | Xã Duy Thu | 12,92 | 4.436 | 343 |
| 3 | Xã Duy Phú | 39,38 | 4.238 | 108 |
| 4 | Xã Duy Tân | 8,64 | 5.031 | 582 |
| 5 | Xã Duy Hòa | 34,09 | 9.305 | 273 |
| 6 | Xã Duy Châu | 13,74 | 6.780 | 493 |
| 7 | Xã Duy Trinh | 20,56 | 8.131 | 395 |
| 8 | Xã Duy Sơn | 72,09 | 10.184 | 141 |
| 9 | Xã Duy Trung | 33,13 | 7.655 | 231 |
| 10 | Xã Duy Phước | 13,2 | 12.977 | 983 |
| 11 | Xã Duy Thành | 9,46 | 7.021 | 742 |
| 12 | Xã Duy Vinh | 10,18 | 9.942 | 977 |
| 13 | Xã Duy Nghĩa | 14,66 | 10.003 | 682 |
| 14 | Xã Duy Hải | 11,24 | 7.037 | 626 |
|  | **Tổng cộng** | **308,75** | **126.786** | **411** |

*(Số liệu theo niên giám thống kê huyện Duy Xuyên năm 2019)*

### Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên

***a) Địa hình, địa mạo***

Duy Xuyên có hơn 60% diện tích là đồng bằng, với địa hình thấp và bằng phẳng, trải ra 2 bên Quốc lộ 1A; được bồi đắp bởi phù sa của sông Thu Bồn, Bà Rén và Trường Giang mà thành, đất đai khá màu mỡ. Hơn 30% phần lãnh thổ phía Tây và Tây Nam của huyện thuộc các xã Duy Sơn, Duy Tân, Duy Hòa, Duy Phú là có đồi núi nhưng chủ yếu là đồi núi thấp dưới 300m như Hòn Bằng, Hòn Non Trược, Hòn Mâm Xôi, Cốc Hùng, Chiêm Sơn. Phần núi ở phía Tây chạy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc, đây là phần tiếp nối các dãy núi từ phía Tây của Đại Lộc và Nông Sơn kéo dài xuống tận các xã Duy Phú, Duy Trinh.

Phía Tây Nam của huyện có nhiều dãy núi khá đồ sộ. Cao nhất là núi Hòn Tàu, là một phần ranh giới với huyện Quế Sơn và Nông Sơn. Hòn Tàu là một hệ thống núi có diện tích trên 100km2, trải ra trên cả ba huyện Duy Xuyên, Quế Sơn và Nông Sơn. Phần thuộc Duy Xuyên, nằm dọc theo các xã Duy Trung, Duy Sơn và Duy Phú. Đỉnh cao nhất của Hòn Tàu lên đến 953m.Sườn núi phía Bắc của dãy núi nhìn xuống cả vùng Duy Xuyên. Từ dãy núi chính những nhánh phụ kéo về phía Tây Bắc và phía Bắc, với các dãy đồi Cốc Hùng, Chiêm Sơn, Trà Kiệu, tạo ra hệ thống đồi núi của vùng Tây và Trung Duy Xuyên.

Đồng bằng Duy Xuyên là một phần của đồng bằng Quảng Nam, được xem là chiếc nêm lớn cắm vào hai khối núi Hải Vân ở phía Bắc và Ngọc Linh ở phía Nam. Vốn là một vịnh biển trước đây, sau đó nước biển rút đi, do vận động nâng lên của Trường Sơn Nam và được các sông bù đắp phù sa để tạo thành.

Vùng giáp biển của Duy Xuyên nằm trên địa phận xã Duy Hải, có địa hình bờ biển thấp phẳng với nhiều diện tích đất cát và đất nhiễm mặn

***b) Khí hậu***

Khí hậu Duy Xuyên mang đặc điểm chung của khí hậu vùng đồng bằng Quảng Nam, là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhưng đã bị biến tính, có pha thêm chút nhiệt đới cận xích đạo của phương Nam. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 25,80C. Tháng 6 là tháng nắng nhất với nhiệt độ trung bình khoảng 300C. Tháng 1 là tháng lạnh nhất có nhiệt độ trung bình 21,20C, có một số ngày chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc lạnh, khô.Độ ẩm không khí trung bình >85%.

Khí hậu chia hai mùa rõ rệt trong năm.Mùa mưa bắt đầu từ tháng 8 đến tháng 12 với những trận mưa có tần suất lớn. Lượng mưa trung bình cả năm đạt khoảng 2.500mm, không có sự chênh lệch lớn giữa các tháng trong năm. Khu vực miền núi phía Tây có lượng mưa lớn hơn các xã vùng trung tâm của huyện. Các xã phía Đông khi mưa kéo dài nhiều ngày sẽ gây ra ngập úng trên diện rộng, dọc theo sông Thu Bồn và Bà Rén. Mùa khô bắt đầu từ tháng 1 và kết thúc vào cuối tháng 7, 8 với nắng nóng, độ ẩm thấp, gây khô hạn, tháng 2 là tháng có lượng mưa thấp nhất, chỉ độ dưới 30mm. Trong khoảng từ tháng 5 đến tháng 8, Duy Xuyên chịu ảnh hưởng của gió Lào, hoạt động nhiệt lên cao, độ ẩm không khí <50%, ở các xã phía Tây mực nước ngầm hạ thấp, gây khô hạn diện rộng, nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất vô cùng khó khăn.

Duy Xuyên cũng là vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão, tập trung chủ yếu từ tháng 8 đến tháng 10. Bão đi kèm mưa to nhất là ở các xã ven biển, gây thiệt hại lớn, nhất là các khu vực dọc sông Thu Bồn, Bà Rén và Quốc lộ 1A.

***c) Thủy văn***

*\* Thủy văn biển*

Nhiệt độ nước biển: Giá trị trung bình tại tầng mặt của vùng bờ là 26.10C. Chênh lệch nhiệt độ giữa nước ven bờ và mực nước ngoài khơi là 2 - 30C.

Độ mặn nước biển trung bình là 28 - 30‰.cao nhất là 34‰ vào thời kỳ mùa khô. Tại các vùng cửa sông, độ mặn giảm xuống 1,4‰ sau những trận mưa lũ lớn. Về mùa khô, do nước sông xuống thấp, nước biển thâm nhập sâu vào lục địa gây nên độ nhiễm mặn (trung bình 12%).

Dòng chảy chịu ảnh hưởng trực tiếp của dòng chảy Tây vịnh Bắc Bộ, vào mùa Đông, dòng có hướng từ phía Bắc xuống phía Nam với tốc độ có khi đạt tới 50 - 70cm/s. Vào mùa hè có hướng ngược lại, với vận tốc có khi đạt tới 30 - 60cm/s.

Ngoài ra, hiện tượng nước dâng trong bão và sóng thần cũng đang là vấn đề quan tâm trong vài năm gần đây; nhất là đối với vùng bờ tỉnh Quảng Nam, phần lớn bờ biển là “bãi ngang”, hứng sóng và dải rừng phòng hộ ven biển còn mỏng.

*\* Thủy văn sông*

Mực nước: Qua số liệu các trạm quan trắc mực nước vùng cửa sông thuộc khu vực Đà Nẵng và Quảng Nam cho thấy dao động mực nước khu vực này trong mùa khô chủ yếu là do thủy triều gây ra. Trong mùa lũ mực nước không những chịu sự tác động của thủy triều, còn bị chi phối bởi dòng chảy từ thượng nguồn các sông. Vào thời kỳ gió mùa và bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động, dao động mực nước còn có thành phần dao động nước dâng và rút do gió. Khu vực này trong sự hình thành dao động mực nước, dao động có chu kỳ bắt nguồn từ nguyên nhân thủy triều đóng vai trò chủ yếu và thường xuyên, còn dao động phi chu kỳ bắt nguồn từ nguyên nhân khí tượng có thể gây nguy hiểm trong thời kỳ mưa bão.

## Đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội

### Kinh tế[[1]](#footnote-1)

Tốc độ tăng trưởng kinh tế 5 năm qua bình quân trên 15%/năm; trong đó, dịch vụ tăng 18,63%, công nghiệp tăng 15,56%, nông nghiệp tăng 3,25% với cơ cấu tỷ lệ giá trị sản xuất, dịch vụ - công nghiệp – nông nghiệp tường ứng 45,3%-43,6%-11,1%.

### Dân số-lao động[[2]](#footnote-2)

***a) Dân số***

- Dân số trung bình của huyện Duy Xuyên năm 2019:126.786người, 36.522 hộ.

- Mật độ dân số: 411 người/km2.

- Dân số đô thị: 24.046 người.

- Tỷ lệ đô thị hóa: 19,0%.

***b) Lao động***

Tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế (năm 2019): 77.369 người. Trong đó:

- Lao động phi nông nghiệp là 60.049 người, chiếm 77,61%.

- Lao động nông nghiệp là 17.320 người, chiếm22,39%.

***c) Sự biến động dân số trên địa bàn huyện***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị** | **Dân số qua các năm** | | | | | |
| 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
| Toàn huyện | 124.844 | 125.607 | 126.051 | 126.338 | 126.596 | 126.786 |
| Đô thị | 23.068 | 23.381 | 23.686 | 23.785 | 23.886 | 24.046 |

- Tốc độ tăng trưởng dân số toàn huyện giai đoạn 2014-2019: 0,35%

- Tốc độ tăng trưởng dân số đô thị giai đoạn 2014-2019: 0,88%

## Hiện trạng phân bố đô thị và nông thôn

### Hiện trạng đô thị

Toàn huyện có 1 đô thị loại V là thị trấn Nam Phước, là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện, là đô thị nằm trong cụm động lực số 2 (Duy Xuyên - Quế Sơn-Thăng Bình) của hành lang kinh tế Trung Quảng Nam; Diện tích đất tự nhiên đô thị là 15,46km2, dân số trung bình năm 2019 là 24.046 người.

Đô thịNam Phước đã được công nhận là đô thị loại V trực thuộc huyện Duy Xuyên tại quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 16/11/2017.

### Hiện trạng nông thôn

* Đến nay, có 09/13 xã hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới, 02 xã (Duy Tân, Duy Thu) đã thẩm định đề nghị công nhận, 02 xã (Duy Hải, Duy Nghĩa) định hướng quy hoạch đô thị.
* Các khu trung tâm hành chính xã: là trung tâm chính trị, văn hóa, giáo dục của xã và cụm xã.
* Hệ thống trung tâm xã: 100% các trung tâm xã đã được lập Quy hoạch chi tiết xây dựng gắn với đồ án quy hoạch nông thôn mới. Tuy nhiên, quy mô chủ yếu mới đáp ứng các yêu cầu của nông thôn mới, chưa đảm bảo như các định hướng được xác định trong quy hoạch vùng huyện.

## Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

### Giáo dục – Đào tạo

Toàn huyện có 57 trường học gồm: 20 trường mẫu giáo; 18 trường tiểu học; 15 trường THCS và 04 trường THPT. Trong đó đã có 48 trường đạt chuẩn quốc gia.

Các trường THPT trên địa bàn (Cấp vùng)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Ký hiệu** | **Địa điểm** |
| 1 | THPT Sào Nam | GD1 | TT Nam Phước |
| 2 | THPT Nguyễn Hiền | GD1 | Xã Duy Sơn |
| 3 | THPT Lê Hồng Phong | GD3 | Xã Duy Hòa |
| 4 | THPT Hồ Nghinh | GD4 | Xã Duy Thành |

### Y tế

- Hệ thống các cơ sở y tế huyện Duy Xuyên bao gồm: 02 bệnh viện, 02 phòng khám đa khoa và 14 trạm y tế xã, thị trấn. Tổng số giường bệnh là 475 giường.

- Ngoài ra còn có 27 phòng khám chữa bệnh Tây y, 05 phòng khám Đông y và 82 cơ sở kinh doanh dược phẩm.

- Các trạm y tế xã đã được cung cấp các thiết bị, dụng cụ cần thiết để phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, thực hiện các dịch vụ về dân số và kế hoạch hoá gia đình.

Bảng tổng hợp TT y tế trên địa bàn huyện cấp vùng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trung tâm** | **Số giường** | **Địa điểm** |
| 1 | Trung tâm y tế Huyện Duy Xuyên | 145 | TT Nam Phước |
| 2 | Bệnh viện Bình An Quảng Nam | 250 | TT Nam Phước |

### Văn hóa - Thể dục thể thao

***a) Văn hóa***

Duy Xuyên là mảnh đất có bề dày, nơi hội tụ của các nền văn hóa, trong đó nổi bật nhất là nền văn hóa Chămpa cổ xưa và kinh thành Trà Kiệu. Trong đó, di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn của người Chăm đã thật sự trở thành điểm đến không thể thiếu của du khách, nhất là với du khách quốc tế mỗi khi đến Việt Nam nói chung và đến với hành trình di sản miền Trung, đến Quảng Nam nói riêng.

Ngoài ra, huyện Duy Xuyên còn có các làng nghề truyền thống nổi tiếng như Làng nghề tơ lụa Mã Châu, Làng nghề dâu tằm Duy Trinh, ...

Trong những năm qua, huyện Duy Xuyên đã triển khai công tác trùng tu, tôn tạo chống xuống cấp được nhiều di tích văn hóa - lịch sử như: Lăng mộ bà Đoàn Quý Phi và lăng mộ Hoàng hậu Mạc Thị Giai, Đền thờ Bà Đá (Lăng Bà Chiêm Sơn), Lăng Bà Thu Bồn, Lăng mộ Ngọc Dung Công Chúa, nhà thờ tiền hiền Long Xuyên... Các di tích khác như chiến thắng Xuyên Thanh, sự kiện Hầm Hấn, chiến thắng Đình Đông.

Các lễ hội dân gian truyền thống gắn với di tích được xã hội hóa, được cộng đồng gìn giữ, duy trì, mang lại giá trị nhân văn to lớn trong đời sống người dân, tiêu biểu là các di tích lăng mộ, nhà thờ tiền hiền, đình làng như: lăng mộ Bà Thu Bồn (gắn với lễ hội Bà Thu Bồn), dinh Bà Chiêm Sơn (gắn với lễ hội Bà Chiêm Sơn), nhà thờ tiền hiền Ngũ Xã Trà Kiệu (gắn với lễ hội Ngũ Xã Trà Kiệu), di tích lăng mộ bà Hoàng Quý Phi (gắn với lễ hội Bà Chúa Tàm Tang). Đối với các di tích lịch sử - cách mạng, ngoài các di tích đã được gắn bia xếp hạng, bảo vệ, huyện cũng đã thực hiện cắm mốc khoanh vùng diện tích đất các di tích lịch sử còn lại để làm hồ sơ công nhận, xếp hạng.

Toàn huyện có 01 Trung tâm văn hóa, 14 nhà văn hóa cấp xã cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa của người dân. Đến nay, có 85,9% thôn, khối phố đạt chuẩn văn hóa.

***b) Thể dục thể thao***

Trên địa bàn huyện Duy Xuyên có 01 trung tâm thể dục thể thao cấp huyện, 18 sân vận động cấp xã, cơ bản đáp ứng được nhu cầu thể dục thể thao của người dân. Hằng năm, huyện Duy Xuyên thường xuyên tổ chức các giải bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, đua thuyền nhằm khuyến khích phong trào rèn luyện thể thao trong cộng đồng.

### Nhà ở

- Tại các khu vực đô thị, nhà ở về cơ bản là nhà kiên cố và bán kiên cố, kết cấu bê tông cốt thép, có khả năng chống chọi được với các bất lợi của thời tiết.

- Tại các khu vực nông thôn, nhà cửa chủ yếu là nhà cấp 4 và cấp 3, kết cấu thường là khung bê tông, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn.

## Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

### Hiện trạng hệ thống giao thông

Huyện Duy Xuyên có nhiều thành phần giao thông bao gồm giao thông đường bộ, giao thông đường sắt, giao thông đường thủy nội địa.

***a)******Mạng lưới đường bộ***

Hệ thống giao thông đường bộ huyện Duy Xuyên trong những năm vừa qua đã được lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp quan tâm đầu tư và mọi người dân tham gia hưởng ứng nên hệ thống mạng lưới đường bộ trên địa bàn Huyện Duy Xuyên đã được đánh giá là hệ thống mạng lưới đường được phân bố hợp lý với các tuyến chính theo trục dọc (quốc lộ 1A, đường thanh niên ven biển), các tuyến theo phương ngang Đông – Tây (QL14H, ĐT610B) và kết hợp với hệ thống mạng lưới đường huyện, đường xã và đường thôn xóm đã tạo được sự giao lưu thuận tiện cho hầu hết các địa phương trên địa bàn huyện.

* **Quốc lộ 1A:**

Tổng chiều dài trên địa bàn huyện là 4,8km chạy qua khu trung tâm thị trấn Nam Phước, đã được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp II đồng bằng với bề rộng mặt đường 2x10,5m, có dải phân cách giữa 0,5m kết cấu mặt bê tông nhựa, đã có hệ thống chiếu sáng và thoát nước dọc 2 bên đường. Đây là tuyến đường giao thông đối ngoại quan trọng nhất của huyện, đảm bảo giao lưu kinh tế và văn hóa với các địa bàn khác.

* **Quốc lộ 14H:**

Điểm đầu từ cảng Cửa Đại thành phố Hội An đi xã Quế Lâm huyện Nông Sơn, dài khoảng 73,41km (không bao gồm đoạn trùng Quốc lộ 1)

Chiều dài tuyến qua huyện là 38,4 Km, bao gồm 5,2km từ Km11+450 đến Km16+650 là đường cấp V đồng bằng, 7,2 km (từ Km16+650 đến Km23+850) đạt tiêu chuẩn đường phố cấp khu vực mặt cắt 20,5m (5+10,5+5)m, 19,2 km (từ Km23+850 đến Km43+050) đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng (nền 9 m, mặt 6 m kết cấu bê tông nhựa) và đoạn từ Mỹ Sơn đến Sông Sử dài 6,8 km (từ Km43+050 đến Km49+850) đạt tiêu chuẩn đường cấp V (nền 6,5 m, mặt 5,5 m kết cấu mặt đường bê tông xi măng). Đây là tuyến giao thông đối ngoại kết nối huyện Duy Xuyên với huyện Nông Sơn, thành phố Hội An.

* **Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi:** Đoạn qua huyện Duy Xuyên dài khoảng 9,5 km, quy mô đạt tiêu chuẩn đường ô tô cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 120km/h, 6 làn xe. Hướng tuyến qua các xã Duy Trinh, Duy Sơn và Duy Trung.
* **Đại lộ Võ Chí Công:** Tuyến từ cầu Cửa Đại đến huyện Núi Thành với chiều dài tuyến là 48 km, đạt tiêu chuẩn cấp II đồng bằng. Chiều dài tuyến qua huyện Duy Xuyên dài 4,5km.
* **Đường tỉnh:**

**Đường ĐT610B:** Điểm đầu Km 0 nối với quốc lộ 1A cũ tại Km 954 + 300 (đường Hoàng Diệu). Điểm cuối Km 14 + 900 thuộc địa phận xã Điện Quang, thị xã Điện Bàn. Tổng chiều dài là 14,9 km.

Chiều dài tuyến qua huyện 2,5 km với tiêu chuẩn đường cấp V, nền 6,5 m, mặt 5,5 m kết cấu bê tông xi măng.

* **Tuyến đường thanh niên ven biển:** Là tuyến đường hành lang phía Đông huyện Duy Xuyên và tỉnh Quảng Nam. Điểm đầu tuyến từ chợ An Lương và điểm cuối tuyến tại huyện Núi Thành

Chiều dài tuyến đường qua huyện là 5 km, nền đường rộng 6,5 m, mặt đường rộng 3,5-5,5 m bằng bê tông nhựa, thấm nhập nhựa đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp VI.

* **Đường huyện**

Đến nay toàn huyện có 24 tuyến đường ĐH được UBND tỉnh công nhận. Tổng chiều dài 135,00 km, bao gồm các tuyến:

***- Tuyến ĐH1.DX:***Điểm đầu từ QL14H, điểm cuối là nhà máy thủy điện Duy Sơn, toàn tuyến dài 4,2km đạt tiêu chuẩn đường cấp V, nền đường rộng 9,5 m, mặt đường rộng 5,5 m kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

***- Tuyến ĐH2.DX:*** Điểm đầu từ QL14H, điểm cuối là khu du lịch Mỹ Sơn, toàn tuyến dài 1,7km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, nền đường rộng 11,5 m, mặt đường rộng 7,5 m kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

***- Tuyến ĐH3.DX:*** Điểm đầu nối với QL14H điểm cuối nối với ĐH5.DX , toàn tuyến dài 3,0km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, nền đường rộng 7,5-13,5 m, mặt đường rộng 5,5-9,5 m kết cấu mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng.

***- Tuyến ĐH4.DX:*** Điểm đầu nối với ĐH3.DX tại Bàn Thạch, điểm cuối tại xã Cẩm Kim, toàn tuyến dài 3,0 km đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, nền đường rộng 7,5 m, mặt đường rộng 3,5 m kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

***- Tuyến ĐH5.DX:*** Điểm đầu nối với đường tránh QL1A, điểm cuối tại Đập Duy Thành, toàn tuyến dài 4,4km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, nền đường rộng 7,5-13,5m, mặt đường rộng 5,5-9,5m kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

***- Tuyến ĐH6.DX:*** Điểm đầu giáp xã Bình Giang huyện Thăng Bình, điểm cuối nối với đường thanh niên ven biển, toàn tuyến dài 10,5km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, nền đường rộng 7,5-11,5m, mặt đường rộng 3,5-7,5m kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

***- Tuyến ĐH7.DX:*** Điểm đầu nối với QL14H phía tây cầu Chìm, điểm cuối nối với đập Khe Cát, toàn tuyến dài 7,8km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, nền đường rộng 11,5-32,5 m, mặt đường rộng 3,5-15,0 m kết cấu mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng.

***- Tuyến ĐH8.DX:*** Điểm đầu nối với QL14H đi qua xã Duy Sơn và điểm cuối nối vào khu Di tích Mỹ Sơn, toàn tuyến dài 15,6km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

***- Tuyến ĐH10.DX:*** Điểm đầu tại Kiểm Lâm điểm cuối nối vào với xã Quế Trung thuộc huyện Nông Sơn, toàn tuyến dài 13,5 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, nền đường rộng 7,5-13,5m, mặt đường rộng 3,5-9,5m kết cấu mặt đường bê tông xi măng, bê tông nhựa.

***- Tuyến ĐH11.DX (Phú Đa - An Hòa):*** Điểm đầu nối với ĐH10.DX, điểm cuối là sân bay An Hòa, toàn tuyến dài 2,6km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

***- Tuyến ĐH12.DX:*** Điểm đầu nối với QL14H, điểm cuối tại đập Vĩnh Trinh, toàn tuyến dài 3,5km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, nền đường rộng 9,5 m, mặt đường rộng 5,5 m, kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

***- Tuyến ĐH13.DX:*** Điểm đầu tại xã Duy Hòa, điểm cuối tại Tân Phong, toàn tuyến dài 3km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

***- Tuyến ĐH14.DX:***Điểm đầu nối với QL14H, điểm cuối tại Vạn Buồng, toàn tuyến dài 2km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

***- Tuyến ĐH15.DX:*** Điểm đầu nối với ĐH7.DX, điểm cuối tại xã Duy Sơn, toàn tuyến dài 3km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

***- Tuyến ĐH16.DX:*** Điểm đầu nối với QL14H, điểm cuối giao với ĐH21.DX tại xã Duy Phước, toàn tuyến dài 2,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

***- Tuyến ĐH17.DX:*** Điểm đầu giáp ĐH10.DX tại xã Duy Tân, điểm cuối tại QL14H xã Duy Phú, toàn tuyến dài 5km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, nền đường rộng 9,5-16,5m, mặt đường rộng 5,5-11,5m, kết cấu mặt đường bê tông xi măng, bê tông nhựa.

***- Tuyến ĐH18.DX:*** Điểm đầu tại công viên, điểm cuối tại QL14H, toàn tuyến dài 1,4km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, nền đường rộng 9,5-13,5 m, mặt đường rộng 5,5-9,5m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

***- Tuyến ĐH19.DX:*** Điểm đầu tại QL1A, điểm cuối tại ĐT610B, toàn tuyến dài 6,6km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, nền đường rộng 9,5 m, mặt đường rộng 5,5 m, kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

***- Tuyến ĐH20.DX:*** Điểm đầu tại QL1A cũ (nay là đường Hoàng Diệu), điểm cuối tại cầu Gò Nổi, toàn tuyến dài 1,8km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, nền đường rộng 6,5 m, mặt đường rộng 5,5 m, kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

***- Tuyến ĐH21.DX:*** Điểm đầu tại QL1A, điểm cuối giao với QL14H, toàn tuyến dài 4,5km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, nền đường rộng 9,5-11,5m, mặt đường rộng 5,5 m, kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

***- Tuyến ĐH23.DX:*** Điểm đầu giáp ĐH7.DX, điểm cuối tại xã Quế Xuân, toàn tuyến dài 3,5km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, nền đường rộng 7,5-13,5m, mặt đường rộng 3,5-5,5 m, kết cấu mặt đường bê tông xi măng, bê tông nhựa.

***- Tuyến ĐH24.DX:*** Điểm đầu giáp QL14H, điểm cuối giáp ĐH17.DX, toàn tuyến dài 1,5km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 3,5m, kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

***- Tuyến ĐH25.DX:*** Điểm đầu giáp QL14H (chợ võ Duy Trinh), điểm cuối giáp QL14H (sân vận động Gò Dỗi xã Duy Sơn) , toàn tuyến dài 4,5km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 3,5m, kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

***- Tuyến ĐH26.DX:*** Điểm đầu giáp QL14H, điểm cuối giáp ĐH19.DX , toàn tuyến dài 1,5km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, nền đường rộng 11,5m, mặt đường rộng 7,5m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

***- Đường tránh lũ:***

***b) Giao thông đô thị***

Hiện tại thị trấn Nam Phước có khoảng 21,8 km đường nội thị đã được đầu tư xây dựng với kết cấu bê tông nhựa và bê tông xi măng, quy mô mặt cắt ngang 13,5m đến 29,0m.

***c) Đường liên xã, đường xã (UBND huyện và UBND xã quản lý)***

Kết nối với các trục giao thông chính là hệ thống đường xã (ĐX), với tổng chiều dài 143,85 km, kết cấu mặt đường chủ yếu là bê tông xi măng.

Ngoài ra, trên toàn huyện còn có 174,155 km đường trục thôn; 289,829 km đường ngõ xóm; 319,554 km đường giao thông nội đồng.

***d) Bến xe***

Huyện Duy Xuyên có bến xe Nam Phước với diện tích 3.000m2, đạt quy chuẩn bến xe loại IV.

***e) Đường thủy nội địa***

- Sông Thu Bồn trải dọc theo chiều dài của huyện, đoạn qua địa bàn huyện dài khoảng 45km, phương tiện chủ yếu là thuyền máy có trọng tải < 10 tấn. Hiện nay có 01 bến khách ngang sông đó là bến Thu Bồn - Đại Thắng

- Sông Bà Rén dài khoảng 35km, chỉ vận tải được các phương tiện nhỏ.

- Sông Trường Giang có khả năng vận tải tốt, hiện nay phương tiện vận tải có trọng tải từ 10-15 tấn lưu thông dễ dàng.

- Bến bãi tập kết vật liệu xây dựng thông thường: gồm 05 bến được cấp phép xây dựng.

Nhìn chung giao thông đường thủy trên địa bàn huyện cũng rất thuận lợi, vận chuyển hàng hóa thông suốt từ vùng Tây đến vùng Đông và các huyện khác, thông thương với cảng biển Tiên Sa (Đà Nẵng), Kỳ Hà - Chu Lai.

***f) Đường sắt***

Đường sắt qua huyện Duy Xuyên thuộc tuyến đường sắt Bắc - Nam, là tuyến đường sắt quan trọng trong việc phát triển kinh tế giữa 2 miền Nam Bắc. Tuyến có khổ đường 1.000 mm, chiều dài qua huyện là 9,5 km.

Trên địa bàn huyện Duy Xuyên có ga Trà Kiệu, lý trình Km 824+770.

### Hiện trạng cao độ nền và thoát nước

***a) Nền địa hình***

Duy Xuyên có hơn 60% diện tích là đồng bằng, với địa hình thấp và bằng phẳng, trải ra 2 bên Quốc lộ 1A; được bồi đắp bởi phù sa của sông Thu Bồn, Bà Rén và Trường Giang mà thành, đất đai khá màu mỡ. Hơn 30% phần lãnh thổ phía Tây và Tây Nam của huyện thuộc các xã Duy Sơn, Duy Tân, Duy Hòa, Duy Phú là có đồi núi nhưng chủ yếu là đồi núi thấp dưới 300m như Hòn Bằng, Hòn Non Trược, Hòn Mâm Xôi, Cốc Hùng, Chiêm Sơn. Phần núi ở phía Tây chạy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc, đây là phần tiếp nối các dãy núi từ phía Tây của Đại Lộc và Nông Sơn kéo dài xuống tận các xã Duy Phú, Duy Trinh.

Phía Tây Nam của huyện có nhiều dãy núi khá đồ sộ. Cao nhất là núi Hòn Tàu, là một phần ranh giới với huyện Quế Sơn và Nông Sơn. Hòn Tàu là một hệ thống núi có diện tích trên 100km2, trải ra trên cả ba huyện Duy Xuyên, Quế Sơn và Nông Sơn. Phần thuộc Duy Xuyên, nằm dọc theo các xã Duy Trung, Duy Sơn và Duy Phú. Đỉnh cao nhất của Hòn Tàu lên đến 953m.Sườn núi phía Bắc của dãy núi nhìn xuống cả vùng Duy Xuyên. Từ dãy núi chính những nhánh phụ kéo về phía Tây Bắc và phía Bắc, với các dãy đồi Cốc Hùng, Chiêm Sơn, Trà Kiệu, tạo ra hệ thống đồi núi của vùng Tây và Trung Duy Xuyên.

Đồng bằng Duy Xuyên là một phần của đồng bằng Quảng Nam, được xem là chiếc nêm lớn cắm vào hai khối núi Hải Vân ở phía Bắc và Ngọc Linh ở phía Nam. Vốn là một vịnh biển trước đây, sau đó nước biển rút đi, do vận động nâng lên của Trường Sơn Nam và được các sông bù đắp phù sa để tạo thành.

Vùng giáp biển của Duy Xuyên nằm trên địa phận xã Duy Hải, có địa hình bờ biển thấp phẳng với nhiều diện tích đất cát và đất nhiễm mặn.

Thị trấn Nam Phước có cao độ nền hiện trạng từ 1,0m÷4,2m, thường xuyên bị ngập lụt.

Các khu trung tâm xã, khu dân cư nông thôn dọc theo sông Thu Bồn như Duy Hòa, Duy Châu, Duy Trinh, Duy Phước, Duy Vinh cũng thường xuyên bị ngập lụt với tần sất P=75%, chiều sâu ngập từ 1m đến 3m.

***b) Thoát nước mưa***

*\* Hiện trạng sông ngòi, lũ lụt*

Các sông chính chảy qua huyện Duy Xuyên là sông Thu Bồn, sông Bà Rén và sông Trường Giang.

Phần lớn diện tích tự nhiên của Duy Xuyên được bao bọc bởi hệ thống sông lớn nhỏ, mương lạch chằng chịt và bị chia cắt bởi những bãi, nổng, cồn cát; những đầm, vũng, ao hồ…và những rừng dừa nước.

Mưa bão ở Duy Xuyên thường xuất hiện vào các tháng 9,10,11 hàng năm; các cơn bão thường kéo theo những trận mưa lớn gây lũ lụt toàn khu vực.

Chế độ mực nước sông Thu Bồn, Trường Giang cũng phụ thuộc vào chế độ thủy triều lên xuống ngày 2 lần (bán nhật triều); giữa kỳ nước cường và nước kém biên độ triều chênh lệch không đáng kể. Về mùa khô, do nước sông xuống thấp, nước biển thâm nhập sâu gây nhiễm mặn.

\* Hiện trạng hệ thống thoát nước:

Khu vực thị trấn Nam Phước đang được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, gồm các tuyến chính trong khu vực trung tâm, các tuyến đường trong các khu dân cư mới.

Khu vực nông thôn hệ thống thoát nước chủ yếu theo địa hình tự nhiên, kênh rạch, suối, mương tiêu, cuối cùng thoát ra sông.

### Hiện trạng cấp nước

Hiện trạng cấp nước trên địa bàn huyện Duy Xuyên bao gồm nhiều hình thức cấp nước: từ nhà máy nước Duy Xuyên, các công trình đài cấp nước tại các xã và cấp nước từ giếng khoan, giếng đào.

- Nhà máy nước Duy Xuyên được xây dựng năm 2004, hiện đang cung cấp nước sinh hoạt cho thị trấn Nam Phước và các xã Duy Phước, Duy Vinh. Công suất thiết kế: 6.000m3/ngày đêm, công suất giai đoạn I: 3.000m3/ngày đêm, công suất hiện nay: 1.500m3/ngày đêm, nguồn nước thô lấy từ sông Cầu Đen (nhánh sông Thu Bồn).

- Ngoài ra, một số xã đã xây dựng trạm xử lý nước sinh hoạt quy mô nhỏ, để cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân trong xã như: xã Duy Phú, xã Duy Thu, xã Duy Hoà,xã Duy Sơn, xã Duy Phước....

- Các cụm công nghiệp chưa có nguồn cấp nước sản xuất, các nhà máy, xí nghiệp tự khai thác nguồn nước ngầm để phục vụ sản xuất.

- Các khu vực còn lại chủ yếu sử dụng nước sinh hoạt từ giếng khoan, giếng đào. Chất lượng nguồn nước ngầm tốt, tuy nhiên còn một số khu vực nước ngầm bị nhiễm phèn (xã Duy Vinh) và thường kiệt nước về mùa khô.

***Đánh giá chung:***

*- Các nguồn cung cấp nước sinh hoạt chưa đảm bảo cho toàn huyện, công suất còn thấp và mạng lưới đường ống còn hạn chế.*

*- Nguồn nước ngầm phục vụ sinh hoạt cho người dân tại phần lớn các xã có chất lượng tốt, tuy nhiên tại một số xã nước ngầm bị nhiễm phèn gây khó khăn cho nguồn nước sinh hoạt của người dân.*

### Hiện trạng hệ thống cấp điện

***a)******Nguồn điện:***

Trên địa bàn huyện Duy Xuyên điện được cấp từ các nguồn sau:

- TBA 110kV Duy Xuyên công suất:(1x40MVA+1x25 MVA-110/22kV)

- TBA 110kV Đại Lộc (1x40MVA+1x25MVA-110/22kV)

- TBA 110kV Thăng Bình 2 (1x40MVA-110/22kV)

- Nhà máy thủy điện Duy Sơn II, công suất thiết kế 1,2MKW

Ngoài ra lưới điện khu vực huyện Duy Xuyên còn được kết nối mạch vòng và nhận điện từ 2 TBA 110kV Hội An (2x40 MVA) và TBA 110kV Điện Bàn (1x40MVA).

***b) Lưới điện:***

Lưới điện: Khối lượng quản lý đường dây và trạm biến áp (TBA) trên địa bàn quản lý:

- Trạm biến áp trung gian (35/22 kV): 01 TBA có tổng dung lượng là 6.300 kVA;

- Trạm biến áp phụ tải 22(15)/0,4 kV: 304 TBA có tổng dung lượng là 79.265 kVA;

- Đường dây 35 kV : 6,28 km;

- Đường dây 22 kV : 241,9 km;

***c) Nhận xét***

Hiện trạng lưới điện truyền tải 500kV; 220kV; 110kV; 35kV; 22kV ở tình trạng vận hành khá tốt, nguồn cấp điện tại các trạm biến áp 110kV đảm bảo an toàn cấp điện trong khu vực.

### Hiện trạng thuỷ lợi

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện Duy Xuyên bao gồm các hồ đập chứa nước và hệ thống các trạm bơm nước từ hệ thống sông Thu Bồn để cung cấp cho các cánh đồng.

Duy Xuyên cũng là nơi có nhiều hồ, cả hồ tự nhiên và hồ nhân tạo như: hồ Thạch Bàn (Duy Phú), hồ đập 3/2, hồ đập Phú Lộc (Duy Sơn), hồ đập Vĩnh Trinh (Duy Trinh) tổng diện tích tưới khoảng 4.500 ha.

- Hệ thống trạm bơm gồm có 39 trạm với tổng công suất khoảng 22.020 m3/h và khoảng 600km kênh mương.

- Trong những năm qua huyện đã đầu tư nâng cấp các công trình thủy lợi như hồ Vĩnh Trinh, Phú Lộc, Khe Cát, kiên cố hóa kênh được khoảng356,4 km kênh mương phục vụ nước tưới tiêu sản xuất nông nghiệp.

\* Đánh giá chung:

Hệ thống thủy lợi của huyện đang được đầu từ xây dựng từng bước, nhìn chung đáp ứng được nhu cầu sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, hệ thống các công trình thủy lợi đã được xây dựng lâu năm, một số công trình đang xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn hồ đập và quá trình sản xuất nông nghiệp.

### Hiện trạng thoát nước bẩn, quản lý CTR, nghĩa trang:

***a) Thoát nước thải:***

- Nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình được xử lý bằng bể tự hoại sau đó nước tự thấm trực tiếp vào đất hoặc đổ ra vùng trũng.

- Các khu chức năng được quy hoạch và đầu tư hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng.

***b) Quản lý chất thải rắn:***

- Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh trên địa bàn huyện được các tổ, hợp tác xã thu gom và tập kết để Công ty môi trường đô thị Quảng Nam vận chuyển đi xử lý tại các bãi rác trong tỉnh.

- Chất thải rắn y tế: nguy hại của các Trung tâm y tế, trạm y tế được Công ty môi trường đô thị thu gom và vận chuyển về xử lý tại lò đốt rác Tam Xuân 2.

- Chất thải rắn nông nghiệp:được người dân phát động thu gom và xử lý bằng việc xây dựng các hố bi chứa  đặt trên các tuyến giao thông nội đồng, kênh mương thủy lợi để đựng vỏ bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật tại các xã Duy Tân, Duy Trinh, Duy Thu,…

- Chất thải rắn công nghiệp: phát sinh từ các cụm công nghiệp đã được các xí nghiệp, doanh nghiệp sản xuất xử lý đúng theo cam kết.

***c) Nghĩa trang:***

Nghĩa trang nhân dân trên địa bàn huyện bao gồmNghĩa trang vùng Đông (85ha) và các nghĩa trang nhân dân tập trung theo quy hoạch nông thôn mới đã phê duyệt. Bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một số khu vực chôn cất rải rác ở một số nơi gây ảnh hưởng đến sản xuất và môi trường.

## Hiện trạng Tài nguyênvà môi trường

### Tài nguyên

***a) Tài nguyên rừng***

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng của huyện Duy Xuyên là 12.250,1ha; trong đó đất rừng sản xuất 2.661,2ha, đất rừng phòng hộ 8.523,5ha và đất rừng đặc dụng 1.065,4ha;

Rừng chủ yếu là rừng trung bình, rừng nghèo, rừng non; bố trí tại khu vực tiếp giáp với huyện Quế Sơn, Nông Sơn; có nhiều chủng loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như: Chò, xoan đào,…và các loại lâm sản khác như song mây, đót, dược liệu.

***b) Tài nguyên nước***

Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện chịu ảnh hưởng trực tiếp của sông Thu Bồn, sông Bà Rén và sông Trường Giang; các sông có lưu lượng dòng chảy chảy lớn, với nguồn phù sa dồi dào đã hình thành nên bờ bãi hai bên sông, góp phần rất lớn cho hoạt động canh tác nông nghiệp của người dân. Đồng thời sông Thu Bồn còn là tuyến giao thông đường thủy quan trọng nối Duy Xuyên với Hội An, Đà Nẵng ở phía Bắc và phía Đông, cũng là tuyến đường quan trọng giao lưu với phía thượng nguồn như Đại Lộc, Nam Giang (thông qua sông Vu Gia) và Nông Sơn lên Đại Bình, Hòn Kẽm Đá Dừng; sông Trường Giang giao thương đường thủy với các địa phương phía Nam như Thăng Bình, Tam Kỳ.

Duy Xuyên cũng là nơi có nhiều hồ, cả hồ tự nhiên và hồ nhân tạo như: hồ Thạch Bàn (Duy Phú), hồ đập Thủy điện Duy Sơn II (Duy Sơn), hồ đập Vĩnh Trinh (Duy Trinh). Đây là nguồn nước quan trọng, đảm bảo nước tưới cho sản xuất nông nghiệp vùng Tây của huyện.

***c) Thắng cảnh***

Duy xuyên là huyện có môi trường trong lành và cảnh quan thiên nhiên đẹp với hệ thống các sông, hồ lớn như sông Thu Bồn, sông Trường Giang, hồ Thạch Bàn (Duy Phú), hồ đập Thủy điện Duy Sơn II (Duy Sơn), hồ đập Vĩnh Trinh (Duy Trinh). Hệ thống sông, hồ lớn với diện tích mặt nước rộng, không chỉ tạo nên cảnh quan thiên nhiên đẹp, thơ mộng mà còn điều hòa khí hậu cho huyện Duy Xuyên và các khu vực lân cận.

Ngoài ra, với lợi thế sỡ hữu bờ biển dài gần 8km, huyện Duy Xuyên còn có tiềm năng phát triển mạnh về du lịch nghỉ dưỡng.

*e) Di tích*

Địa bàn huyện Duy Xuyên hiện có 05 di tích được xếp hạng di tích cấp quốc gia và 54 di tích được xếp hạng di tích cấp tỉnh bao gồm nhiều loại hình với các đặc điểm, sắc thái, giá trị và ý nghĩa riêng.

*(Chi tiết xem Phụ lục 02– Bảng tổng hợp các di tích trên địa bàn huyện)*

### Môi Trường

Công tác dọn vệ sinh, thu gom rác thải, trồng và phát triển cây xanh, xử lý nước thải được chú trọng, công tác vận động nhân dân có ý thức bảo vệ môi trường làm cho môi trường ngày càng xanh, sạch, không có tình trạng bị ô nhiểm.

## Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyên năm 2019 là 30.875ha; Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 22.145,2ha, chiếm tỷ lệ 71,73%;

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 7.540,7ha, chiếm tỷ lệ 24,42%;

- Nhóm đất chưa sử dụng: 1.189,2ha, chiếm tỷ lệ 3,85%;

*(Chi tiết xem phụ lục 1: Hiện trạng sử dụng đất huyện Duy Xuyên năm 2019)*

## Đánh giá tổng hợp

Áp dụng phương pháp phân tích SWOT để xác định như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐIỂM MẠNH (Strengths)** | **ĐIỂM YẾU (Weaknesses)** |
| - Có di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn và rất nhiều di tích lịch sử, thắng cảnh đẹp để phát triển du lịch.  - Lực lượng lao động dồi dào, hầu hết là lao động trẻ, khỏe, cần cù. Giá nhân công rẻ.  - Tốc độ tăng trưởng kinh tế tuy chưa cao nhưng khá vững chắc và cao hơn so với toàn Tỉnh (2011-2016: *Duy Xuyên: 15,44%; Quảng Nam: 15,07%*).  - Tiểu thủ công nghiệp: có nhiều làng nghề có truyền thống lâu đời.  - Mạng lưới chợ phát triển với hoạt động bán buôn, bán lẻ phát triển tương đối rộng khắp và khá ổn định, đáp ứng được nhu cầu của người dân.  - Diện tích đất canh tác khá nhiều và màu mỡ cộng thêm khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.  - Có truyền thống văn hóa lâu đời, giàu bản sắc và nếp sống văn hóa phong phú, đa dạng.  - Nằm trên các trục giao thông quan trọng như: Quốc lộ 1A, Cao tốc Đà Nẵng-Quảng Ngãi, Cầu Cửa Đại, Cầu Giao Thủy, Đường bộ ven biển, Đường sắt Bắc-Nam,...  - Hạ tầng kỹ thuật khung cơ bản đảm bảo.  - Hệ thống đô thị, trung tâm xã và các thị tứ phân bố đồng đều trên khắp địa bàn huyện, có vị trí địa lý, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thuận lợi để trở thành hạt nhân phát triển cho khu vực.  - Các xã trên địa bàn đã có quy hoạch nông thôn mới được duyệt. | - Thường xuyên xảy ra thiên tai: bão lụt, hạn hán.  - Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, năng suất, hiệu quả và độ ổn định của nền kinh tế còn thấp.  - Nguồn tài chính còn yếu. Nguồn lực đầu tư trong dân còn quá ít. Đầu tư từ cấp trên chưa tương xứng. Thu ngân sách trên địa bàn còn thấp. Thu hút đầu tư phát triển kinh tế chưa mạnh.  - Trình độ quản lý và kỹ thuật trong kinh tế còn hạn chế. Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất còn thấp.  - Sản phẩm công nghiệp phần lớn có giá trị gia tăng thấp. Hạ tầng công nghiệp chưa hoàn thiện.  - Tiểu thủ công nghiệp chưa hiệu quả và bền vững. Sản phẩm chất lượng chưa cao, thiếu sức cạnh tranh.  - Tốc độ phát triển dịch vụ còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng.  - Cơ cấu lao động nông nghiệp khá cao, tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm.  - Giao thông đối nội chưa đầu tư đồng bộ, một số tuyến ĐH chưa cứng hóa. Mức độ thuận tiện của hoạt động vận tải chưa cao.  - Hạ tầng trong lĩnh vực y tế, văn hóa chưa được đầu tư hoàn chỉnh. Hạ tầng kỹ thuật đô thị, các thị tứ, trung tâm xã chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ. |
| **CƠ HỘI (Opportunities)** | **THÁCH THỨC (Threats)** |
| - Xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra mạnh mẽ. Sự phát triển năng động của khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, nói chung và khu vực ASEAN, nói riêng.  - Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân, nhất là Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.  - Cách mạng khoa học công nghệ tạo thời cơ “đi tắt, đón đầu” cho các khu vực kém phát triển hơn.  - Sự tập trung cao của Quảng Nam trong phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. | - Nằm trong khu vực có trình độ phát triển còn tương đối thấp so với cả nước.  - Ảnh hưởng tiêu cực từ tình hình kinh tế khó khăn trong và ngoài nước.  - Nguồn lực đầu tư còn hạn chế (kể cả đầu tư nước ngoài, đầu tư trong nước và đầu tư từ ngân sách).  - Sức mua của thị trường trong nước cũng bị hạn chế do tăng trưởng kinh tế sụt giảm trong những năm gần đây.  - Khả năng kiểm soát nguồn tài nguyên, môi trường ngày càng khó khăn, phức tạp. |

# ĐỘNG LỰC, TIỀM NĂNG VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG

## Động lực và tiềm năng phát triển

- Lợi thế về vị trí: Nằm trên các trục giao thông quan trọng như: Quốc lộ 1A, Cao tốc Đà Nẵng-Quảng Ngãi, Đường bộ ven biển, Đường sắt Bắc-Nam, Duy Xuyên có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của tỉnh Quảng Nam, cụ thể:

+ Duy Xuyên là điểm liên kết phát triển giữa Cụm động lực số 2 (Duy Xuyên - Quế Sơn - Thăng Bình) và Cụm Trung Tây (Nông Sơn - Quế Sơn - Hiệp Đức) qua tuyến ĐT610, đóng vai trò kết nối phát triển du lịch, công nghiệp.

+ Duy Xuyên cũng là điểm liên kết phát triển giữa Cụm động lực số 2 (Duy Xuyên - Quế Sơn - Thăng Bình) với Cụm động lực số 1 (Hội An - Điện Bàn - Đại Lộc) thuộc Hành lang Bắc Quảng Nam thông qua tuyến ven biển và tuyến Quốc lộ 1A. Theo mối liên kết này, Duy Xuyên đóng vai trò là trung tâm phát triển du lịch, dịch vụ.

|  |
| --- |
| *hang lang tRUNG* |
| ***Hành lang phát triển Trung Quảng Nam*** |

- Lợi thế về công nghiệp: Có mối liên hệ với các vùng công nghiệp lớn của huyện Đại Lộc (các CCN dọc QL14B) và thị xã Điện Bàn (KCN Điện Nam – Điện Ngọc).

- Lợi thế về nguồn nước và tiềm năng thủy lợi: Duy Xuyên là nơi có nhiều sông lớn và hồ, cả hồ tự nhiên và hồ nhân tạo như: hồ Thạch Bàn (Duy Phú), hồ đập Thủy điện Duy Sơn II (Duy Sơn), hồ đập Vĩnh Trinh (Duy Trinh). Đây là nguồn nước quan trọng, đảm bảo nước tưới cho sản xuất nông nghiệp của huyện. Hệ thống sông, hồ thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái, nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt và sản xuất.

- Lợi thế về du lịch: Duy Xuyên là huyện có nhiều tài nguyên văn hóa - lịch sử, cùng với cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn sẽ góp phần hình thành tuyến du lịch văn hóa - lịch sử, sinh thái của tỉnh.

- Lợi thế về tài nguyên rừng: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp huyện Duy Xuyên hiện nay khoảng 12.250,1ha. Diện tích rừng lớn góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn nước, ngăn ngừa lũ lụt, đầu tư sản xuất lâm nghiệp và người dân được hưởng lợi chính đáng từ rừng.

- Lợi thế về tài nguyên biển: Bờ biển Duy Xuyên dài gần 8 km, chạy dọc theo chiều dài của xã Duy Hải, nằm trong ngư trường Cửa Đại, là nơi tập trung của nhiều loại cá và các loại hải sản quý hiếm. Hiện nay sản lượng khai thác trung bình từ 6.000-7.500 tấn/năm. Đây là nguồn tài nguyên có giá trị khai thác lớn và lâu dài. Cần đầu tư trang thiết bị để thực hiện chương trình đánh bắt cá xa bờ nhằm khai thác tiềm năng thế mạnh của biển.

## Các dự báo phát triển vùng

### Kinh tế [[3]](#footnote-3)

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2030 tăng bình quân 16%;

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2031-2045 tăng bình quân phấn đấu đạt trên 16%;

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Lĩnh vực nông nghiệp dưới 6%; lĩnh vực phi nông nghiệp trên 94%.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2045: Phấn đấu đạt tỷ trọng trong lĩnh vực nông nghiệp dưới 4%; lĩnh vực phi nông nghiệp trên 96%.

### Dân số

- Đến năm 2030, dân số đạt khoảng 156.816 người; trong đó, dân số đô thị khoảng 99.000 người; nông thôn khoảng 57.816 người.

- Đến năm 2045, dân số đạt khoảng 182.059 người; trong đó, dân số đô thị khoảng 160.000 người; nông thôn khoảng 22.059

### Quỹ đất xây dựng

- Đến năm 2030 đạt khoảng 21,3km2;

- Đến năm 2045 đạt khoảng 38,75km2.

### Tỷ lệ đô thị hóa

- Năm 2019: 19,0%.

- Năm 2030: 63,1%

- Năm 2045: 87,9%

# **ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN**

## Phân vùng phát triển

### Cơ sở để phân vùng

- Điều kiện tự nhiên như vị trí địa lý, địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, tài nguyên và hệ thống hạ tầng liên kết nội vùng.

- Điều kiện xã hội như văn hóa, phong tục tập quán.

- Điều kiện kinh tế như trình độ phát triển hiện tại, tập quán sản xuất, ngành nghề truyền thống.

- Hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật hiện tại.

- Tiềm năng phát triển các ngành kinh tế, thế mạnh địa phương và các hạn chế đối với quá trình phát triển KTXH,…

### Phân vùng phát triển

Với vị trí, địa hình và mức độ phát triển kinh tế - xã hội hiện nay trên địa bàn huyện và định hướng phát triển trong thời gian đến; Theo định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Duy Xuyên đã được phê duyệt. Toàn huyện được phân thành 2tiểu vùng phát triển, lấy đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi làm ranh giới mềm trong phân chia lãnh thổ gắn với phát triển ngành, lĩnh vực; cụ thể như sau:

|  |
| --- |
| E:\VIEN QUY HOACH\QUY HOACH\37. QHV Duy Xuyen\1. Trinh 12-2020\PHAN VUNG.jpg |
| *Sơ đồ phân 02 tiểu vùng phát triển* |

**(1) Tiểu vùng 1(phía Đông đường cao tốc)**

* Phạm vi: các xã Duy Hải, Duy Nghĩa, Duy Vinh, Duy Phước, Duy Thành, thị trấn Nam Phước và một phần các xã Duy Trung, Duy Sơn, Duy Trinh.
* Diện tích tự nhiên: 100,6 km2, chiếm 32,56 % diện tích toàn huyện.
* Dân số trung bình năm 2019: 75.764 người, chiếm 59,8% dân số toàn huyện, mật độ dân số 751,53 người/km2.
* Đây là tiểu vùng có quan hệ gắn bó mật thiết trong không gian phát triển kinh tế với thành phố Đà Nẵng, Hội An, Điện Nam - Điện Ngọc và không gian kinh tế ven biển đoạn Duy Xuyên-Thăng Bình theo tuyến Đại lộVõ Chí Công (tuyến đường 129). Là khu vực có tiềm năng trong việc liên kết, hỗ trợ phát triển du lịch với thành phố Hội An và đô thị Bình Minh. Nhiều dự án khu đô thị, khu du lịch có quy mô lớn đã và đang được triển khai như khu nghỉ dưỡng Nam Hội An, các khu du lịch ven sông Thu Bồn...
* Định hướng phát triển chủ yếu: ***“Du lịch cao cấp, thương mại, dịch vụ và công nghiệp”***. Phát triển mạnh theo hướng Văn hóa – Du lịch – Dịch vụ cao cấp – Sinh thái; hỗ trợ, giảm tải và gắn kết với thành phố Hội An tạo sự phát triển mang tính bền vững cao; khai thác thế mạnh bờ biển theo hướng đa dạng loại hình du lịch; phát triển du lịch sinh thái ven sông Thu Bồn, sông Trường Giang và sông Bà Rén; hoạt động thương mại theo hướng phục vụ du lịch. Xây dựng đô thị Nam Phước theo các tiêu chí đô thị loại IV, phát triển mở rộng không gian đô thị với vùng lõi phát triển dịch vụ - thương mại dọc tuyến QL1A và trung tâm hành chính, chính trị dọc tuyến QL14H.Hình thành và phát triển đô thị Duy Hải – Duy Nghĩa kết hợp Khu du lịch nghỉ dưỡng Nam Hội An. Khớp nối khu vực giữa Nam Phước và Duy Hải - Duy Nghĩa theo tiêu chuẩn đô thị với định hướng đô thị xanh, đô thị sinh thái, gắn với làng quê, sông nước, phát huy lợi thế của khu vực để hình thành chuỗi đô thị có bản sắc riêng.Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư, lấp đầy các cụm công nghiệp Tây An,Tây An 1 và Duy Nghĩa 1. Chú trọng đầu tư phát triển các làng nghề, kết hợp du lịch.
* Trung tâm tiểu vùng: Nam Phước, Duy Hải – Duy Nghĩa.

|  |
| --- |
| Capture1 |
| *Động lực phát triển vùng Đông huyện Duy Xuyên trong mối liên hệ với đô thị Điện bàn, Hội An* |

**(2) Tiểu vùng 2 (phía Tây đường cao tốc)**

* Gồm các xã Duy Châu, Duy Hòa, Duy Tân, Duy Thu, Duy Phú và một phần các xã Duy Trung, Duy Sơn, Duy Trinh.
* Diện tích tự nhiên: 208,3km2, chiếm 67,44% diện tích toàn huyện.
* Dân số trung bình năm 2019: 51.022 người, chiếm 40,2% dân số toàn huyện; mật độ dân số 244,93người/km2.
* Là khu vực có điều kiện đất đai, thổ nhưỡng tương đối tốt để phát triển nông, lâm nghiệp, trang trại chăn nuôi; Phát triển du lịch gắn liền với khu di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn và lễ hội Bà Thu Bồn.
* Kết nối với Vùng Đại Lộc thông qua tuyến cầu Giao Thủy, tuyến BN1; vùng Nông Sơn thông quatuyến QL14H; liên kết phát triển giữa hai Vùng Đông (đô thị Duy Hải – Duy Nghĩa, đô thị Nam Phước) với Vùng Tây (đô thị Kiểm Lâm, Di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn) thông qua tuyến ĐT và QL14H.
* Định hướng phát triển chủ yếu: ***“Du lịch văn hóa, sinh thái và Nông-lâm nghiệp”***. Hình thành và phát triển mạnh các vùng cây nguyên liệu, các trang trại, gia trại để tạo nên giá trị sản phẩm hàng hóa nông lâm sản lớn. Xúc tiến và quảng bá rộng rãi để liên kết khu di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn với các địa điểm du lịch trong tiểu vùng như Lăng bà Thu Bồn, lễ hội bà Thu Bồn, Tượng đài Vĩnh Trinh, khu di tích lịch sử cách mạng Hòn Tàu... để phát triển dịch vụ du lịch.
* Trung tâm tiểu vùng: Kiểm Lâm, xây dựng khu vực trung tâm xã Duy Phú theo tiêu chí đô thị để hỗ trợ phát triển vùng.

|  |
| --- |
| Capture2 |
| *Động lực phát triển vùng Tây huyện Duy Xuyên trong mối liên hệ với khu vực Đại Lộc - Nông Sơn trên cơ sở động lực khu Di sản văn hóa Mỹ Sơn và đô thị Kiểm Lâm* |

## Phân bố các không gian phát triển kinh tế

### Phân bố không gian phát triển nông lâm nghiệp

***a) Các vùng chuyên canh cây nguyên liệu, trang trại nông nghiệp***

***(1) Tập trung phát triển trồng rừng sản xuất, phát triển kinh tế rừng gắn với quản lý, bảo vệ và phát triển rừng:***

- Từng bước chuyển đổi rừng sản xuất hiện có (chủ yếu cây Keo lá tràm) sang trồng mới và tái sinh rừng với các loại cây gỗ lớn có giá trị như keo lấy gỗ của Úc, gáo trắng, gáo vàng, dỗi, sao đen...; trong đó ưu tiên phát triển tại các khu vực ven hồ, đập chính trên địa bàn như hồ Thạch Bàn, hồ Vĩnh Trinh...để kết hợp giữ nước đầu nguồn.

***(2)Phát triển trồng cây dược liệu:***

*-* Đến năm 2030: Thực hiện Theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018 - 2025, định hướng đến năm 2030 với tổng diện tích đạt 494ha, gồm các loại cây chủ yếu như nghệ, cà gai leo, đinh lăng,...

- Đến năm 2045: Ổn định và phát triển mở rộng các vùng cây được liệu với tổng diện tích đạt khoảng 655ha.

*(Chi tiết xem Phụ lục 03 - Định hướng phát triển vùng trồng cây dược liệu)*

***(3) Phát triển trang trại nông nghiệp:***Hình thành các trang trại nông nghiệp với các loại cây có thế mạnh trong vùng để tạo ra sản phẩm hàng hóa quy mô lớn; cụ thể: Đến năm 2030: Tổng diện tích trang trại, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung đạt khoảng 240,5ha; Đến 2045 đạt khoảng 350ha.Trong đó chủ yếu là các trang trại trồng cây ăn quả kết hợp du lịch và vườn ươm, phân bố tại các xã Duy Phú, Duy Châu, Duy Vinh, Duy Hòa, Duy Sơn,...

*(Chi tiết xem Phụ lục 04 - Định hướng phát triển trang trại)*

***(4) Phát triển các vùng chuyên canh:***Đến năm 2045: Tổng diện tích các vùng chuyên canh đạt khoảng 1.035ha; Trong đó, chủ yếu tập trang chuyên canh trồng dâu nuôi tằm, cây thực phẩm, cây sen, cây nguyên liệu, cây ăn quả, lúa và nếp giống ....

*(Chi tiết xem Phụ lục 05 - Định hướng phát triển vùng chuyên canh)*

***(5) Cơ sở chăn nuôi tập trung***

- Giai đoạn đến năm 2030: Thực hiện Quyết định số 58/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến 2030, trên địa bàn huyện Duy Xuyên có 08 sơ sở chăn nuôi tập trung với quy mô khoảng 48,7ha;

- Giai đoạn đến năm 2045: Tiếp tục ổn định phát triển 08 sơ sở chăn nuôi tập trung (trong giai đoạn đến năm 2030), hạn chế phát triển thêm cơ sở chăn nuôi tập trung mới;

- Khuyến khích nhân dân địa phương đầu tư phát triển khu chăn nuôi theo hình thức gia trại, khu chăn nuôi trang trại ở nhưng khu vực đã được quy hoạch trong quy hoạch nông thôn mới.

*(Chi tiết xem Phụ lục 06 - Định hướng phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung)*

***(6) Nuôi trồng thủy sản***

Giai đoạn đến năm 2030 và 2045: Phát triển 02 khu nuôi trồng thủy sản tập trung với tổng diện tích khoảng 38ha: gồm (1) Khu nuôi trồng thủy sản Tây Nhơn Bồi, diện tích khoảng 19ha; (2) Khu nuôi trồng thủy sản Đông Nhơn Bồi, diện tích khoảng 19ha; và các điểm nuôi trồng thủy sản khác trên các sông, hồ ở những khu vực có điều kiện thuận lợi.

### Phân bố không gian phát triển công nghiệp

***a) Nguyên tắc phân bố trí các cụm công nghiệp***

Quy hoạch các cụm công nghiệp - TTCN phải phù hợp với tiềm năng và lợi thế của từng cụm, đa dạng về cơ cấu; gắn với nhu cầu thị trường và công tác bảo vệ môi trường sinh thái, di tích lịch sử... Phát huy tối đa nội lực và lợi thế so sánh của các địa phương; thực hiện phân bố lại lực lượng sản xuất trên địa bàn; phát triển các cụm công nghiệp - TTCN gắn liền với việc nâng cao tiềm lực quốc phòng và an ninh quốc gia. Một số yêu cầu cụ thể:

- Thuận lợi về giao thông vận tải, cung cấp điện, cấp nước và thải nước. Có đủ quỹ đất để mở rộng và phù hợp với định hướng lâu dài.

- Có khả năng cung cấp nguyên vật liệu tương đối thuận tiện.

- Có nguồn lao động cả số lượng và chất lượng đáp ứng được yêu cầu sản xuất.

- Tiết kiệm tối đa đất nông nghiệp, đặc biệt là đất thuận lợi trồng trọt, trong việc sử dụng đất để xây dựng cụm công nghiệp.

***b) Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.***

- Tổng diện tích đất công nghiệp tập trung đến năm 2030 đạt khoảng 193,67ha; đến năm 2045 đạt khoảng 275ha; trong đó: Tiếp tục phát triển, mở rộng và lấp đầy CCNTây An (75ha); CCN Đông Yên (25ha); CCN Tây An 1 (75ha); Đầu tư hoàn thiện hạ tầng 02 CCN bao gồm CCN Duy Nghĩa 1 (50ha); CCN Gò Biên (50ha).

*(Chi tiết xem Phụ lục 07 - Định hướng phát triển công nghiệp)*

- Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn theo hướng khuyến khích các ngành nghề truyền thống gắn với vùng nguyên liệu và các tuyến du lịch như Làng nghề tơ lụa Mã Châu, Làng nghề dâu tằm Duy Trinh, Làng nghề dệt chiếu An Phước, Làng nghề dệt chiếu Bàn Thạch, làng nghề chổi đót Chiêm Sơn, làng nghề nước mắm Duy Hải. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất tại các vùng có nguyên liệu tập trung gắn với tuyến, điểm du lịch. Tổ chức quảng bá về các làng nghề, sản phẩm làng nghề, cơ sở, hộ sản xuất và các nghệ nhân của làng nghề nằm trong các tuyến du lịch.

### Phân bố không gian phát triển hệ thống thương mại - dịch vụ

- Mạng lưới chợ: Trên địa bàn huyện Duy Xuyên có 37 chợ với tổng diện tích 18,82ha; trong đó:

+ 21 chợ theo Quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3464/QĐ-UBND ngày 27/10/2011; Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 và Quyết định số 4685/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

+ 16 chợ ngoài quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

- Trung tâm thương mại - dịch vụ: Nâng cấp xây dựng các trung tâm thương mại hiện có như đô thị Nam Phước, thị tứ Trà Kiệu, đô thị Kiểm Lâm;Định hướng đến năm 2045, trên địa bàn huyện Duy Xuyên có 12 trung tâm thương mại – dịch vụ với tổng diện tích 16,04ha, phân bố ở hầu hết các trung tâm cấp vùng với hình thức kinh doanh đa ngành, mức độ lưu thông hàng hoá lớn, văn minh thương mại cao, là đầu mối cung cấp hàng hoá đi các địa phương; trong đó:

+ 10 trung tâm thương mại – dịch vụ theo Quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

+ 02 trung tâm thương mại – dịch vụ ngoài Quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

- Phát triển các điểm buôn bán trao đổi nông sản tại các trung tâm xã (đối với các xã không quy hoạch phát triển chợ), các khu dân cư tạo thành tổ hợp thương mại phục vụ trực tiếp cho nhu cầu trao đổi hàng hóa,các mặt hàng nông sản cho người dân và du khách.

*(Chi tiết xem Phụ lục 08 – Định hướng phát triển mạng lưới chợ; trung tâm thương mại dịch vụ)*

### Phân bố không gian phát triển du lịch

***a) Quan điểm phát triển***

- Phát triển du lịch với vai trò một ngành kinh tế có tác động tích cực đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế.

- Chú trọng phát triển du lịch để khai thác lợi thế khu vực vùng Đông, khu di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn, kết hợp du lịch sinh thái, di tích văn hóa, làng nghề truyền thống,...

- Khai thác có hiệu quả tài nguyên tạo sản phẩm du lịch tương xứng với tiềm năng trên cơ sở khai thác tốt các tài nguyên đã có, đồng thời đầu tư xây dựng sản phẩm du lịch mới đáp ứng kịp nhu cầu phát triển.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa phát triển du lịch, tranh thủ khai thác mọi nguồn lực trong và ngoài huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư hạ tầng du lịch và tôn tạo di tích văn hóa lịch sử truyền thống.

- Phát triển du lịch gắn liền với bảo vệ tài nguyên môi trường và kết hợp chặt chẽ với quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, góp phần phục vụ đắc lực sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

- Phát huy giá trị các điểm du lịch trong vùng: Cần đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch tại các điểm du lịch; Hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối các điểm du lịch trong vùng để thu hút khách du lịch đến với địa phương.

***b) Phát triển các điểm du lịch***

Phát triển các điểm du lịch với 2 loại sản phẩm du lịch chủ đạo với 41 điểm du lịch:

***- Du lịch văn hóa - lịch sử:*** Bảo tồn và phát huy giá trị của Di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn, bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh - Chăm Pa và các điểm phụ cận. Phát triển du lịch nghiên cứu lịch sử, di tích văn hóa, du lịch tâm linh, lễ hội như Khu di tích lịch sử cách mạng Hòn Tàu, Hòn Bằng, Kinh thành Trà Kiệu, Lăng mộ Bà Đoàn Quý Phi, Lễ hội Bà Thu Bồn,...

***- Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng:***Sản phẩm chính của loại hình này là du lịch sinh thái sông nước, nghỉ dưỡng ven biển và làng nghề truyền thống. Các điểm, khu du lịch chủ yếu nhưLàng du lịch sinh thái cộng đồng Trà Nhiêu, Khu du lịch sinh thái Duy Sơn, Đồng Lớn, các làng nghề truyền thống như Làng nghề dâu tằm Duy Trinh, Làng nghề gốm sứ La Tháp, Làng nghề tơ lụa Mã Châu,....

*(Chi tiết xem Phụ lục 9: Định hướng phát triển du lịch)*

## Định hướng phát triển đô thị

### Giai đoạn đến năm 2030:

Toàn huyện có 03 đô thị, bao gồm:

***a) Thị trấn Nam Phước***

***- Tính chất:*** Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Duy Xuyên.

***- Quy mô:***

+ Đất đai: 15,46 km2 gồm toàn bộ địa giới hành chính của thị trấn Nam Phước; Trong đó đất xây dựng đô thị đến năm 2030 khoảng 9,94 km2, đến năm 2045 khoảng 12,28 km2;

+ Dân số đô thị: Đến năm 2030, dân số toàn đô thị đạt 34.000 người; mật độ dân số bình quân đạt 2.199 người/km2. Đến năm 2045 khoảng 42.000 người, mật độ dân số bình quân đạt 2.717 người/km2.

+ Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, kiến trúc cảnh quan, môi trường đạt chuẩn đô thị loại IV.

***- Định hướng phát triển không gian:***

+ Giai đoạn ngắn hạn hướng phát triển tập trung về phía Nam, Đông Nam, giai đoạn dài hạn phát triển về phía Bắc, Tây Bắc.

+ Định hướng phát triển Thương mại - Dịch vụ về hướng Bắc; phát triển hỗn hợp - dịch vụ công cộng và dân cư về hướng Nam; phát triển trung tâm hành chính - chính trị về hướng Tây

+ Tập trung xây dựng, mở rộng khu trung tâm hành chính, các khu dân cư mới, trung tâm thương mại, các công trình văn hóa, dịch vụ đầu mối, giáo dục, y tế.

***- Động lực phát triển đô thị:*** Trung tâm huyện lỵ; Trung tâm thương mại-dịch vụ, giao thương hàng hóa; Gắn kết với chuỗi đô thị Điện Bàn ở phía Bắc, Hương An, Hà Lam ở phía Nam...

***b) Đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa (đô thị hình thành mới)***

***- Tính chất đô thị:*** Trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, nghỉ dưỡng …; khu tái định cư; hậu cần nghề cá cung cấp lao động và nguyên liệu thủy- hải - sản cho các khu du lịch, nghỉ mát.

***- Quy mô:***

+ Đất đai: 25,9km2, bao gồm toàn bộ địa giới hành chính 2 xã Duy Hải và Duy Nghĩa; Trong đó, đất xây dựng đô thị đến năm 2030 đạt khoảng 17,2 km2, đến năm 2045 khoảng 22,4km2.

+ Dân số đô thị: đến năm 2030 khoảng 55.000 người, năm 2045 khoảng 95.000 người.

+ Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, kiến trúc cảnh quan, môi trường đạt chuẩn đô thị loại V.

***- Định hướng phát triển không gian:*** Phát triển ở phía Đông sông Trường Giang, trên cơ sở khu Tái định cư Duy Nghĩa và dự án đô thị Nam Hội An. Về cơ bản, định hướng không gian tuân thủ theo các quy hoạch đã được duyệt, một số các điểm đề xuất khác :

+ Nâng cao hiệu quả sử dụng đất tại vệt lân cận với đường ngang nối quốc lộ 1A với đường bộ ven biển Việt Nam (ĐT610 kéo dài): Bố trí dân cư, thương mại dịch vụ, du lịch mật độ cao, tầng cao và hệ số sử dụng đất lớn.

+ Hạn chế phát triển dân cư dọc ven biển, ưu tiên phát triển du lịch, nghỉ dưỡng sinh thái tự nhiên cao cấp.

***- Động lực phát triên đô thị***

+ Khu đô thị Nam Hội An; Các khu du lịch nghỉ mát, trung tâm dịch vụ - thương mại.

+ Hậu cần nghề cá, công nghiệp chế biến thủy sản

+ Dịch vụ giao thương, dịch vụ nuôi trồng thủy sản

***c) Đô thị Kiểm Lâm (đô thị hình thành mới)***

***- Tính chất đô thị:*** Trung tâm tổng hợp, có vai trò thúc đẩy phát triển KT-XH của khu vực phía Tây của huyện.

***- Quy mô:***

+ Đất đai: 34,1km2, bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Duy Hòa; trong đó, đất xây dựng đô thị đến 2030 khoảng 3,5 km2; đến năm 2045 khoảng 4,8 km2;

+ Dân số đô thị: Đến năm 2030 đạt khoảng 10.000 người; đến năm 2045 đạt khoảng 15.000 người;

+ Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, kiến trúc cảnh quan, môi trường đạt chuẩn đô thị loại V.

***- Định hướng phát triển không gian:***Trên cơ sở khung không gian phát triển của khu vực Kiểm Lâm kết nối với vùng Đại Lộc qua Cầu Giao Thủy và vùng Nông Sơn theo tuyến QL14H; định hình lại cấu trúc đô thị và bổ sung các chức năng cần thiết khác hình thành cơ cấu đầy đủ, hoàn chỉnh cho một trung tâm đô thị cấp Vùng.

***- Động lực phát triên đô thị***

+ Trung tâm dịch vụ cấp Vùng ;

+ Là đầu mối, cửa ngõ thông thương với khu vực phía Bắc, đặc biệt là thành phố Đà Nẵng, của khu vực phía Tây huyện Duy Xuyên và huyện Nông Sơn;

+ Dịch vụ sản xuất nông nghiệp, phát triển làng nghề truyền thống.

### Giai đoạn đến năm 2045:

***a) Đối với tiểu vùng 1:***

Khớp nối khu vực giữa Nam Phước và Duy Hải - Duy Nghĩa theo tiêu chuẩn đô thị với định hướng đô thị xanh, đô thị sinh thái, gắn với làng quê, sông nước, phát huy lợi thế của khu vực để hình thành chuỗi đô thị có bản sắc riêng.

Định hướng sát nhập để hình thành 01 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại III

***b) Đối với tiểu vùng 2:***

**b.1. Hình thành mới thêm 01 đô thị Mỹ Sơn**

***- Tính chất:*** Là đô thị du lịch;

***- Quy mô:***

+ Đất đai: 39,4km2, bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Duy Phú; trong đó, đất xây dựng đô thị đến năm 2045 khoảng 3,5 km2;

+ Dân số đô thị: Đến năm 2045 đạt khoảng 8.000 người;

+ Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, kiến trúc cảnh quan, môi trường đạt chuẩn đô thị loại V.

***- Định hướng phát triển không gian:***Phát triển đô thị gắn liền với không gian phát triển của khu di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn; trên cơ sở không gian phát triển khu vực trung tâm xã Duy Phú hiện có, định hình lại cấu trúc và bổ sung các chức năng cần thiết khác hình thành cơ cấu đầy đủ, hoàn chỉnh cho một đô thị du lịch.

***- Động lực phát triên đô thị***

+ Trung tâm dịch vụ cấp Vùng;

+ Gắn với giá trị khu di sản văn hóa Mỹ Sơn;

+ Là đầu mối, cửa ngõ thông thương với khu vực phía Tây huyện Duy Xuyên;

+ Dịch vụ sản xuất nông nghiệp, phát triển làng nghề truyền thống.

**b.2. Đô thị Kiểm Lâm:**

Xây dựng hoàn thành các tiêu chí đô thị loại V.

## Định hướng phát triển khu vực nông thôn

***a) Định hướng phát triển hệ thống trung tâm và mạng lưới điểm dân cư nông thôn***

- Thực hiện tốt các chủ trương, chính sách về nông nghiệp, nông thôn và nông dân để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Phát triển các xã nông thôn mới theo lộ trình, xây dựng các khu, điểm dân cư nông thôn gắn với phát triển thương mại, dịch vụ và các ngành nghề truyền thống. Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, nhất là giao thông nông thôn, cấp điện, cấp nước, trường học, y tế, văn hóa... các trung tâm xã, hệ thống thoát nước thải, bảo vệ môi trường cần được tích hợp trong các chương trình dự án tổng thể toàn huyện và chương trình phát triển nông thôn mới đồng bộ. Đạt huyện Nông thôn mới trong năm 2020.

- Phát triển khu trung tâm các xã còn lại theo quy hoạch chi tiết trung tâm xã đã được UBND huyện Duy Xuyên phê duyệt trong đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển các trung tâm cụm xã: Bàn Thạch (xã Duy Vinh, Duy Thành, Duy Phước), Trà Kiệu (xã Duy Sơn, Duy Trung, Duy Trinh), Phú Đa (xã Duy Thu, Duy Hòa, Duy Tân) với vai trò hạt nhân phát triển của các cụm xã.

***b) Các mô hình phát triển điểm dân cư nông thôn***

* ***Mô hình 1 : Làng xã đô thị hoá***

Là khu vực có nhiều yếu tố tác động của quá trình đô thị hoá như chuyển đổi nghề nghiệp, bị thu hồi đất nông nghiệp để phát triển công nghiệp và đô thị. Trong tương lai có thể trở thành một bộ phận của đô thị hoặc phát triển thành đô thị. Là các điểm dân cư thuộc tiểu vùng 1 (phía Đông cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi)

Việc phát triển mô hình theo các nguyên tắc:

* Nhanh chóng tạo các liên kết về hạ tầng kỹ thuật, giao thông với đô thị để tạo điều kiện phát triển các hoạt động dịch vụ cho đô thị, cung cấp thị trường lao động, là môi trường cư trú tốt cho một số đối tượng dân cư đô thị
* Phát triển các làng xã đô thị hoá phải đi liền với việc tạo cơ hội việc làm, chính sách chuyển đổi nghề nghiệp cho người dân. Đặc biệt là đào tạo nghề cho lao động công nghiệp và hoạt động dịch vụ du lịch. Từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế của các làng xã sang dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp là chủ yếu. Đây là môi trường để thực hiện chính sách "ly nông không ly hương" tạo nên sự phát triển bền vững ở khu vực nông thôn.
* Phát triển các làng xã đô thị hoá phải đi đôi với việc giữ gìn các giá trị văn hoá truyền thống.
* Làng xã đô thị hoá có xu hướng tăng dân số, phải có quỹ đất và chính sách đầu tư hợp lý để xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội (Giáo dục, y tế, văn hóa TDTT ...) và nâng cao chất lượng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
* ***Mô hình 2: Làng nông nghiệp kết hợp trồng cây công nghiệp, khai thác lâm nghiệp gắn với hoạt động dịch vụ - du lịch:***

Khu vực có diện tích đất nông lâm nghiệp lớn gắn liền với các điểm du lịch của huyện, có khả năng phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, khai thác và trồng rừng; phát triển các dịch vụ du lịch.Là các điểm dân cư thuộc tiểu vùng 2 (phía Tây cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi)

* ***Hình thái tổ chức:***

Mạng lưới điểm dân cư nông thôn vùng huyện Duy Xuyêncó thể tổ chức theo các hình thái sau:

|  |  |
| --- | --- |
| *Phân bố dân cư hình rẽ nhánh* | *Phân bố dân cư hình xương cá* |
| Copy (2) of 2 copy  *Phân bố dân cư hình mạngnhện* | *Phân bố dân cư hình rẽ quạt* |

## Định hướng phát triển các khu chức năng

- Đến năm 2030, hình thành và phát triển 31 khu chức năng gồm: (1) Khu Di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn, (2) Khu đồi 45, (3) Khu di tích lịch sử cách mạng Hòn Tàu, (4) Khu di tích lịch sử Đồn Hòn Bằng, (5) Khu tượng đài Vĩnh Trinh, (6) Khu nghỉ dưỡng Thạch Bàn, (7) Khu du lịch sinh thái Thủy điện Duy Sơn, (8) Khu du lịch sinh thái Đồng Lớn, xã Duy Sơn; (9) Khu du lịch sinh thái Trà Lý, xã Duy Sơn; (10) Khu du lịch sinh thái thôn Cẩm An (Cấm Nhọn), (11) Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng đội 8, (12) Khu du lịch sinh thái Hà Nhuân Rơm Vàng, (13) Khu du lịch làng Cau Trà Đông, (14) Khu du lịch Nông Trại Xanh Trà Nhiêu, (15) Khu du lịch Trà Nhiêu Xanh, (16) Khu du lịch rạch dừa Nam Hội An, (17) Khu du lịch cồn Thủ Luyến, (18) Khu du lịch Cồn Biền, (19) Khu du lịch sinh thái bãi biển Hà My, (20) KDL sinh thái, nghỉ dưỡng ven sông Trường Giang, (21) Khu du lịch hồ điều hòa Bầu Trung Phường, (22) Bãi tắm Duy Hải, (23) Khu du lịch sinh thái kết nối cộng đồng xã Duy Hải, (24) Làng du lịch sinh thái cộng đồng Bàu Sen Thọ Xuyên, (25) Làng nghề dâu tằm Duy Trinh, (26) Làng nghề tơ lụa Mã Châu, (27) Làng nghề dệt chiếu An Phước, (28) Làng du lịch sinh thái cộng đồng Trà Nhiêu, (29) Làng du lịch sinh thái cộng đồng thôn Đông Bình, (30) Làng văn hóa, TMDV, du lịch Bà Thu Bồn; (31) Khu bảo tồn đồ cổ dưới nước tại xã Duy Vinh.

- Định hướng đến 2045: Tiếp tục ổn định phát triển các khu chức năng hiện có; hình thành mới các khu chức năng khác đáp ứng nhu cầu phát triển.

## Định hướng các khu vực bảo tồn

- Bảo tồn, kết hợp với khoanh nuôi bảo vệ diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và các khu vực đặc trưng trên địa bàn huyện;

- Các khu di sản, di tích lịch sử - văn hóa như Di sản văn hóathế giới Mỹ Sơn, kinh thành Trà Kiệu và các di tích lịch sử cấp quốc gia, cấp tỉnh.

- Các làng nghề truyền thống, điểm dân cư đặc trưng của huyện.

## Định hướng phát triển hạ tầng xã hội cấp vùng

### Hệ thống công trình giáo dục đào tạo

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất các trường học hiện có đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học cho các cấp học; bố trí quỹ đất xây dựng trường học các cấp đáp ứng yêu cầu theo từng giai đoạn phát triển; Trong đó:

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất trường, phát triển quy mô 04 trường THPT hiện có một cách hợp lý.

- Xây dựng mới thêm các trường THPT tại đô thị Duy Hải – Duy Nghĩa theo định hướng quy hoạch chung đô thị Duy Hải – Duy Nghĩa.

- Thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục tư nhân có chất lượng cao tại khu vực tiểu vùng 1, trong đó ưu tiên bố trí tại đô thị Nam Phước và Duy Hải – Duy Nghĩa.

### Hệ thống các công trình Y tế

Đầu tư và phát triển mạng lưới y tế từ huyện đến cơ sở theo hướng tiếp cận với y tế hiện đại, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân và kiện toàn hệ thống y tế trên địa bàn huyện theo Quyết định số 3427/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về ban hành đề án kiện toàn hệ thống tổ chức y tế tỉnh Quảng Nam; trong đó chú trọng:

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp Trung tâm y tế huyện ngày càng hiện đại, đảm bảo các điều kiện khán chữa bệnh với kỹ thuật y học ngày càng cao đáp ứng nhu cầu chăm sóc chữa bệnh cho nhân dân.

- Hình thành mới các Bệnh viện đa khoa tại đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa theo định hướng quy hoạch chung đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa.

- Xúc tiến, kêu gọi đầu tư các bệnh viện tư nhân nhằn đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân theo từng giai đoạn phát triển.

- Xây dựng các trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.100% số xã duy trì đạt chuẩn quốc gia về y tế xã.

### Hệ thống các công trình Văn hóa, TDTT

- Nâng cấp, cải tạo toàn diện sân vận động trung tâm huyện làm nơi tổ chức các hoạt động văn hóa thể thao của huyện.

- Xây dựng các trung tâm văn hóa, TDTT, nhà văn hóa (hoặc cung văn hóa), nhà thiếu nhi (hoặc cung thiếu nhi) tại các đô thị hình thành mới theo định hướng Quy hoạch chung đô thị.

- Đối với các xã: Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao trung tâm xã để đạt chuẩn nông thôn mới. Đến năm 2030 có 100% số xã, thị trấn có sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân cầu lông đảm bảo đáp ứng việc tổ chức thi đấu.

## Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật cấp vùng

### Giao thông

#### Giao thông đường bộ

***a) Quốc lộ:***

**\* Quốc lộ 1A:** Đây là trục đường giao thông đường bộ quan trọng kết nối huyện Duy Xuyên với các huyện, các tỉnh lân cận. Chiều dài tuyến qua huyện là 4,8 km.

Theo quy hoạch điều chỉnh phát triển GTVT đường bộ Việt Nam đến năm 2020, mở rộng Quốc lộ 1A qua tỉnh Quảng Nam đạt quy mô đường cấp II, 4 làn xe cơ giới.

*Đề xuất Trung ương xem xét điều chỉnh hướng tránh qua thị trấn Nam Phước về phía Đông theo Quy hoạch chung xây dựng đô thị Nam Phước đã được UBND tỉnh phê duyệt.*

**\* Đại lộ Võ Chí Công:**

Theo Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế mở Chu Lai, quy hoạch mặt cắt 38m, đoạn tuyến qua huyện Duy Xuyên có hành lang cây xanh rừng phòng hộ mỗi bên 100m.

**\* Quốc lộ 14H:**

Chiều dài tuyến qua huyện là 38,4 Km, từ Km11+450 đến Km49+850, hoàn thiện nâng cấp tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III, cấp IV. Quản lý lộ giới 60m; đối với các đoạn qua đô thị thực hiện theo quy hoạch đô thị được duyệt.

**\* Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi**: Mặt cắt Bn = 25,5m và hành lang bảo vệ mỗi bên 20m; Đoạn qua huyện Duy Xuyên dài khoảng 9,5 km.

*Chức năng:* Đây là đường trục nối các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá lớn của khu vực, qua các khu công nghiệp, các cảng biển quan trọng, kết nối với tuyến hành lang Đông - Tây.

*Hướng tuyến:* Tuyến được xuất phát từ Túy Loan, chạy song song và cách quốc lộ 1A từ 5 - 10 Km về phía Tây, qua địa phận Quảng Nam và tiếp tục kéo dài đến thành phố Quảng Ngãi, đi theo tuyến tránh thành phố về phía Tây, nối vào quốc lộ 1A tại Km 1.080 ở khu vực Sông Vệ, sau thị trấn Mộ Đức.

***b) Đường tỉnh (ĐT)***

**- ĐT610:**

+ Quy hoạch tuyến ĐT610 mới có điểm đầu tại Khu tái định cư Duy Hải, đi về phía Tây giao với Đại lộ Võ Chí Công, đi qua các khu tái định cư Lệ Sơn, Sơn Viên, qua cầu Trường Giang giao với Quốc lộ 1A (tại nút giao phía Bắc đường QL1A tránh cầu Bà Rén) và nối vào QL.14H tại Cống Định (Theo Quy hoạch phát triển GTVT tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030). Quản lý lộ giới 60m; đối với các đoạn qua đô thị thực hiện theo quy hoạch đô thị được duyệt.

+ Định hướng quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, tầm nhìn đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

**- ĐT610B:** Chiều dài tuyến qua huyện 2,5 km.

Chức năng: Đây là tuyến giao thông tăng cường kết nối Đông Tây, nối QL1A với huyện Đại Lộc.

Theo Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030: Nâng cấp đường hiện hữu đạt tiêu chuẩn đường đô thị với mặt cắt ngang 5m+15m+5m = 25m. Lộ giới quản lý theo Quy hoạch chung đô thị Nam Phước được duyệt.

**- Đường dẫn cầu Giao Thủy:**

Chức năng: Là tuyến giao thông quan trọng khu Tây của huyện, tuyến kết nối với QL14H tại Kiểm Lâm và đường ĐT609B thông qua cầu Giao Thủy về thị trấn Ái Nghĩa và kết nối với đường QL14B đi thành phố Đà Nẵng. Quản lý lộ giới 40m; đối với các đoạn qua đô thị thực hiện theo quy hoạch đô thị được duyệt.

***c) Đường liên huyện***

(1) **Đường hành lang biển:** Tuyến được quy hoạch trong phạm vi cách mép biển từ vệt 101m về phía Tây. Quản lý lộ giới 20m (6,5+10,5+3m, có hành lang cây xanh về phía biển 20m)

(2) **Đường Thanh Niên ven biển**

Theo quy hoạch chung đô thị Duy Hải – Duy Nghĩa được phê duyệt.

(3)**Đường Bình Giang - Duy Thành:** Tuyến đường theo Quy hoạch xây dựng Vùng Đông Quảng Nam, điểm đầu từ xã Bình Sa huyện Thăng Bình (Nối vào Đại lộ Võ Chí Công) đến điểm cuối tại xã Duy Thành, huyện Duy Xuyên nối với ĐT610 mới. Chiều dài tuyến qua huyện khoảng 1,2 km.

Chức năng: Là tuyến đường phục vụ công tác cứu hộ, cứu nạn, vượt tránh lũ phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại thiên tai cho các xã Vùng Đông các huyện Duy Xuyên, Thăng Bình.

(4) **Đường giao thông Bắc - Nam ở vùng trung du (BN1):**Kết nối các huyện Tiên Phước, Hiệp Đức, Quế Sơn, Nông Sơn, Duy Xuyên, Đại Lộc và Đông Giang; đoạn qua huyện Duy Xuyên trùng với tuyến ĐH10.DX và cầu mới qua sông Thu Bồn; quản lý lộ giới 40m.

(5) **Đường Duy Xuyên - Điện Bàn**: Kết nối Duy Xuyên, Điện Bàn và Đà Nẵng; Điểm đầu tại QL14H vượt sông Thu Bồn kết nối với Điện Bàn tại khu vực xã Điện Quang; quản lý lộ giới 40m.

(6) **Đường Duy Xuyên - Quế Sơn**: Kết nối huyện Duy Xuyên với huyện Quế Sơn trên cơ sở nâng cấp, mở rộng tuyến ĐH7.DX.

***d) Các tuyến đường đề nghị Quy hoạch mới:***

- Quy hoạch trục đường từ QL14H (tại Km13+400) đi ĐH5.DX xã Duy Thành.

- Quy hoạch tuyến đường tránh QL1A qua thị trấn Nam Phước.

***e) Đường huyện (ĐH):*** Đối với các tuyến đường ĐH quản lý thống nhất lộ giới 30m.

- Định hướng quy hoạch các tuyến ĐH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

*(Chi tiết xem phụ lục 10 - Định hướng quy hoạch đường ĐH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045)*

*-* Ngoài các tuyến theo phụ lục 10, giai đoạn đến năm 2030 tùy theo tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện sẽ bổ sung thêm các tuyến ĐH để đảm bảo kết nối hệ thống giao thông toàn huyện.

***f) Đường tránh lũ:***

+ Quy hoạch tuyến đường tránh lũ có điểm đầu tại ĐT610 mới và nối vào ĐH11.DX tại xã Duy Thu.

+ Định hướng quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, tầm nhìn đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

***g) Đường nội thị:***

- Ngoài tuyến trục chính QL14H đoạn qua nội thị và các tuyến đường nội thị khác đã được đầu tư.

- Các tuyến đường nội thị thị trấn Nam Phước Quy hoạch theo Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 0 4/9/2012 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chung thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên.

***h) Quy hoạch hệ thống bến xe***

\* Bến xe khách trung tâm huyện, cụm xã:

- Theo Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và theo định hướng quy hoạch như sau:

+ Bến xe Nam Phước: Bến xe trung tâm huyện, bến loại III, diện tích 5.000 m2.

+ Bến xe đô thị Mỹ Sơn (xã Duy Thu), bến loại V, diện tích 1.500 m2.

+ Bến xe khu đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa, bến loại V, diện tích 1.500m2.

+ Bến xe Phú Đa: Bến xe trung tâm xã Duy Thu, diện tích 1.500 m2, bến loại V.

+ Bến xe phục vụ du lịch tại thôn Trà Đông, xã Duy Vinh, diện tích 500m2.

#### Giao thông đường thủy nội địa

Hệ thống các tuyến đường sông của huyện Duy Xuyên hoạt động chủ yếu là tuyến Trường Giang - Thu Bồn – Bà Rén.

Hiện nay tỷ lệ sông của Vùng đang khai thác với tỉ lệ tương đối cao trên tổng số sông tự nhiên toàn tỉnh. Vì vậy trong giai đoạn tới hệ thống đường sông của Vùng cần phải quy hoạch cụ thể là:

- Nâng cấp, nạo vét các tuyến sông.

- Xây dựng các bến hàng, bến khách.

- Đầu tư trang thiết bị và hệ thống phao tiêu, tín hiệu.

***a) Quy hoạch cải tạo nâng cấp các tuyến sông***

Được thực hiệu theo Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Bộ GTVT Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải Đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Nam Phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

***b) Quy hoạch các bến sông***

Quy hoạch hệ thống các bến sông nhằm khai thác tiềm năng về vận tải đường thuỷ, phục vụ du lịch, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện tốt hơn điều kiện đi lại cho nhân dân, giao thương hàng hóa và đảm bảo công tác an toàn giao thông đường thủy nội địa. Quy hoạch một số bến hành khách như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên bến** | **Chủ bến** | **Bờ trái/phải  (T/P)** | **Địa chỉ bến** | **Công dụng bến** | **Hiện trạng bến** |
| ***I. Tuyến sông Thu Bồn*** | |  |  |  |  |  |
| 1 | Bến Phà Phú Đa | UBND huyện Duy Xuyên | P | Xã Duy Thu | Hành khách | Quy hoạch |
| 2 | Bến Kiểm Lâm | UBND huyện Duy Xuyên | P | Xã Duy Tân | Hành khách | Quy hoạch |
| 3 | Bến Cầu Chìm (nhánh phụ sông Thu Bồn) | UBND huyện Duy Xuyên | T | TT. Nam Phước | Hành khách | Quy hoạch |
| 4 | Bến Phước Mỹ 1 | UBND huyện Duy Xuyên | T | TT. Nam Phước | Hành khách | Quy hoạch |
| 5 | Bến đua thuyền huyện | UBND huyện Duy Xuyên | P | TT. Nam Phước | Hành khách | Hiện trạng |
| 6 | Bến chân cầu Câu Lâu cũ | UBND huyện Duy Xuyên | P | TT. Nam Phước | Hành khách | Quy hoạch |
| 7 | Bến làng nghề dệt chiếu An Phước | UBND huyện Duy Xuyên | P | X. Duy Phước | Hành khách | Quy hoạch |
| 8 | Bến Câu Lâu Đông | UBND huyện Duy Xuyên | P | X. Duy Phước | Hành khách | Quy hoạch |
| 9 | Bến Nông trại Xanh Trà Nhiêu | Công ty TNHH Paris nhỏ Hội An | P | X. Duy Vinh | Hành khách | Quy hoạch |
| 10 | Bến Làng cau Trà Đông 1 | Công ty Cổ phần Bảo Minh | P | X. Duy Vinh | Hành khách | Quy hoạch |
| 11 | Bến Làng cau Trà Đông 2 | Công ty Cổ phần Bảo Minh | P | X. Duy Vinh | Hành khách | Quy hoạch |
| 12 | Bến Khu du lịch Trà Nhiêu Xanh 2 | Công ty TNHH Du lịch Hội An Trà Nhiêu | P | X. Duy Vinh | Hành khách | Quy hoạch |
| 13 | Bến Dòng sông lụa | Công ty TNHH Tơ lụa Duy Xuyên | P | X. Duy Nghĩa | Hành khách | Quy hoạch |
| 14 | Bến khe thầy Quyền | UBND huyện Duy Xuyên | P | X. Duy Nghĩa | Hành khách | Quy hoạch |
| 15 | Bến Nồi Rang | UBND huyện Duy Xuyên | P | X. Duy Nghĩa | Hành khách | Quy hoạch |
| 16 | Bến Khu Đô thị Nồi Rang | Công ty CP Đạt Phương Hội An | P | X. Duy Nghĩa | Hành khách | Quy hoạch |
| ***II. Tuyến sông Duy Vinh*** | | | | | | |
| 1 | Bến cầu Bà Ngân | Công ty Rơm Vàng | P | X. Duy Phước | Hành khách | Quy hoạch |
| 2 | Bến Khu du lịch Trà Nhiêu Xanh 1 | Công ty TNHH Du lịch Hội An Trà Nhiêu | T | X. Duy Vinh | Hành khách | Quy hoạch |
| 3 | Bến khu du lịch rặng dừa | Công ty TNHH Nam Hải Sơn | P | X. Duy Vinh | Hành khách | Quy hoạch |
| 4 | Bến Bãi làng Nhơn Bồi | UBND huyện Duy Xuyên | T | X. Duy Thành | Hành khách | Quy hoạch |
| 5 | Bến Hò Bái | UBND huyện Duy Xuyên | T | X. Duy Thành | Hành khách | Quy hoạch |
| 6 | Bến Hò Dài | UBND huyện Duy Xuyên | T | X. Duy Thành | Hành khách | Quy hoạch |
| 7 | Bến Bãi Mương | UBND huyện Duy Xuyên | T | X. Duy Thành | Hành khách | Quy hoạch |
| 8 | Bến Bãi Heo | UBND huyện Duy Xuyên | T | X. Duy Thành | Hành khách | Quy hoạch |
| 9 | Bến Bãi Rì | UBND huyện Duy Xuyên | T | X. Duy Thành | Hành khách | Quy hoạch |
| 10 | Cầu Leo | UBND huyện Duy Xuyên | T | X. Duy Thành | Hành khách | Quy hoạch |
| 11 | Xóm Hến | UBND huyện Duy Xuyên | T | X. Duy Thành | Hành khách | Quy hoạch |

#### Giao thông đường sắt

- Đường sắt qua Huyện Duy Xuyên thuộc tuyến đường sắt Bắc - Nam, là tuyến đường sắt quan trọng trong việc phát triển kinh tế giữa 2 miền Nam Bắc. Tuyến có khổ đường 1.000 mm, chạy qua huyện Duy Xuyên là 9,5 km.

- Trên địa bàn huyện Duy Xuyên có ga Trà Kiệu thuộc lý trình Km824+770.

Quy hoạch hệ thống giao thông đường sắt được thực hiện theo các quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Quy hoạch xây dựng tuyến đường sắt đô thị kết nối sân bay Chu Lai với các đô thị vùng Đông của tỉnh, thành phố Hội An, thành phố Đà Nẵng chạy song song với tuyến đường Võ Chí Công.

- Quy hoạch xây dựng tuyến đường sắt cao tốc chạy song song với đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.

Trên cơ sở Quy hoạch các tuyến đường sắt, quy hoạch xây dựng các ga đường sắt phục vụ nhu cầu khai thác vận tải hàng hóa, hành khách...

### Cao độ nền, thoát nước

***a) Giải pháp cao độ nền***

- Cao độ xây dựng được tính toán theo tần suất ngập lụt trên cơ sở số liệu thủy văn tại từng khu vực, xây dựng hệ thống thoát nước đảm bảo tần suất tính toán cho mùa lũ.

- Tránh xây dựng ở khu vực đồi núi dốc có nguy cơ sạt lở, khu vực gần sông suối có nguy cơ lũ quét.

- Đối với khu vực đô thị và khu vực trung tâm xã cần phải có quy hoạch chiều cao trên toàn khu vực để để đảm bảo hướng dốc địa hình cho việc thoát nước, chống ngập úng cục bộ.

Khi xác định cao độ nền xây dựng phải đảm bảo:

- Không bố trí tại các vị trí có nguy cơ lũ quét, sạt lở để đảm bảo an toàn cho người dân và cho công trình.

- Cao độ khống chế nền tối thiểu (Hxd) phải cao hơn mực nước tính toán (Htt) tối thiểu 0,3m đối với đất dân dụng và 0,5m đối với đất công nghiệp: Hxd = Htt + 0,3m (0,5m).

- Đối với các khu vực đô thị:

+ Khu trung tâm, khu ở: Cao độ tính toán Htt ≥ Hp; đối với đô thị loại IV tính toán với P = 20 năm (5%), đô thị loại V tính toán với P = 10 năm (10%);

+ Khu công nghiệp, kho tàng: Cao độ tính toán Htt ≥ Hp; đối với đô thị loại IV tính toán với P = 20 năm (5%), đô thị loại V tính toán với tần suất P = 10 năm (10%);

+ Khu cây xanh, thể dục thể thao: Cao độ tính toán Htt ≥ Hp; đối với đô thị loại IV tính toán với P = 10 năm (10%), đô thị loại V tính toán với tần suất P = 2 năm (50%).

- Đối với khu vực dân cư nông thôn:

+ Khu dân cư: Cao độ xây dựng Hxd ≥ HmaxTB năm;

+ Khu công cộng: Cao độ xây dựng Hxd ≥ Hmax + 0,3m.

Bảng dự kiến cao độ nền xây dựng cho các đô thị

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đô thị** | **Cao độ hiện trạng** | **Cao độ xây dựng** |
| 1 | Thị trấn Nam Phước | 2,0 - 4,2 | ≥ 3,0 |
| 2 | Đô thị Duy Nghĩa – Duy Hải | 0,3 - 8,7 | ≥ 2,8 |
| 3 | Đô thị Kiểm Lâm | 7,7 - 25,7 | ≥ 8,4 |

*b) Hệ thống thoát nước*

**b.1. Giải pháp đối với khu vực đô thị:**

*- Hư­ớng thoát:* phân chia thành nhiều lưu vực theo các trục tiêu thoát chính của vùng là các sông Thu Bồn, sông Trường Giang

*- Mạng lưới cống:* đảm bảo thoát nước tự chảy, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng, đảm bảo thoát nước nhanh cho các thị trấn, thị tứ, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị. Các cụm công nghiệp phải có xử lý các nước thải trước khi xả vào cuối nguồn các suối, sông.

**b.2. Giải pháp đối với khu vực nông thôn:**

**-** Xây dựng hệ thống thoát nước theo các trục đường thôn, xóm hiện hữu.

**-** Nạo vét, khơi thông các tuyến mương tiêu, các ao hồ tiêu nước cho khu vực.

**-** Kết hợp với các chương trình mục tiêu, chương trình xây dựng nông thôn mới để kiên cố hóa hệ thống kênh mương tiêu thoát nước.

**-** Ngăn cấm các hình vi lấn chiếm, ngăn cản dòng chảy của các tuyến kênh mương tiêu thoát nước

***c) Các dự án tiêu thoát nước chính:***

**\* Tiểu vùng 1:** (phía Đông đường cao tốc)

- Nâng cấp và xây mới bờ kè sông trên các sông Thu Bồn, Bà Rén,Trường Giang.

- Kè biển tại các vị trí bờ biển bị sạt lở .

- Nạo vét, khơi thông Kênh đào Nam Phước

- Nạo vét sông Trường Giang

- Đối với khu vực đô thị: hình thành các hồ điều tiết tại các đô thị. Khơi thông dòng chảy kênh mương tiêu, khuyến khích kè hoặc bê tông hoá ; ngăn cấm việc lấn chiếm kênh mương thoát nước.

**\* Tiểu vùng 2:** (phía Tây đường cao tốc)

- Hướng thoát nước về sông Thu Bồn, sông Bà Rén, sông Trường Giang

- Nâng cấp các hồ điều hòa lớn trên địa bàn như hồ Vĩnh Trinh, hồ Thạch Bàn, hồ Phú Lộc, hồ Khe Cát, bàu Trung Phường, hồ đập 3/2, … và các hồ đập khác. Kiểm soát nguồn nước về các hồ

- Tăng cư­ờng quản lý và trồng rừng đầu nguồn để chống xói lở và lũ quét, cải tạo đất trống đồi núi trọc, tăng độ che phủ rừng phòng hộ đầu nguồn các hồ chứa nước lớn như hồ Vĩnh Trinh, hồ Thạch Bàn... Hạn chế tối đa việc khai thác rừng bừa bãi, khai thác khoáng sản ảnh hưởng đến môi trường sinh thái tự nhiên và môi trường sống của con người, ô nhiễm nguồn nước ngọt các sông.

***d) Biến đổi khí hậu và những tác động***

*+ Biểu hiện biến đổi khí hậu:*

Biến đổi khí hậu, với các biểu hiện chính là sự nóng lên toàn cầu và mực nước biển dâng, chủ yếu là do các hoạt động kinh tế-xã hội của con người gây phát thải quá mức vào khí quyển các khí gây hiệu ứng nhà kính.

Biến đổi khí hậu đã và đang diễn ra gây hậu quả hết sức nghiêm trọng trên toàn thế giới. Việt Nam được đánh giá là một trong những nước chịu ảnh hưởng nhiều nhất của biến đổi khí hậu.

Tình trạng nước biển xâm nhập sâu vào đất liền ảnh hưởng đến nguồn nước ngọt tại các khu vực ven biển, gây khó khăn cho đời sống, ảnh hưởng đến sinh kế của người dân các địa phương ven biển nhất là vào mùa khô.

Tình trạng xâm thực, xói lỡ do bão, lụt thường xuyên xảy ra, điển hình là vùng bờ biển Cửa Đại, hằng năm trong trong các cơn bão, lũ lớn đã làm xói lỡ trung bình hằng năm khoảng 20 - 30m, riêng năm 2009 là 40 - 50m , có nơi sâu nhất lên đến 70m.

Tình trạng ngập lụt hằng năm đang trở thành một vấn đề cấp bách hiện nay, tình trạng ngập lụt trong mùa bão lụt.

Bão lũ thường xuyên xảy ra với tần suất ngày càng ngắn và cường độ ngày càng cao, thiên tai, dịch bệnh thường xuyên xảy ra làm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế. Bão lũ dễ dẫn đến đa dạng sinh học có thể bị suy giảm mạnh và các khu vực cư trú đặc thù của động vật biển có thể biến mất, đặc biệt là đa dạng sinh học loài.

*+ Dự báo tác động của kịch bản biến đổi khí hậu:*

*\* Kịch bản biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Nam:*

Kịch bản BĐKH về nước biển dâng được xây dựng theo kịch bản phát thải khí nhà kính các mức độ khác nhau: kịch bản phát thải thấp (B1), phát thải trung bình (B2) và phát thải cao (A1FI).

Lượng mưa trung bình năm tăng dần theo ba kịch bản phát thải. Theo kết quả xây dựng kịch bản BĐKH, lượng mưa trung bình đến năm 2020 ở kịch bản thấp B1 là 0,6%; kịch bản trung bình (B2) và kịch bản cao (A1FI) đạt 0,7%.

Tổng lượng mưa dưới 2.000 mm tập trung chủ yếu ở khu vực đồng bằng ven biển, mức tăng dần tại các khu vực gò đồi, trung du đến vùng núi cao. Tổng lượng mưa trên 3.000 mm tập trung nhiều nhất ở các xã Chơm, Ga Ri, A Xan, A Nông thuộc huyện Tây Giang; xã Laêê, La Dêê, Đắk Pre, Đắk Pring thuộc huyện Nam Giang; các xã Phước Công, Phước Lộc thuộc huyện Phước Sơn và xã Trà Linh thuộc huyện Nam Trà My.

*+ Nhiệt độ*

Theo đánh giá dự báo chung qua các năm, nhiệt độ cao (trên 26,50C) phân bố chủ yếu các khu vực có dạng địa hình đồng bằng, ven biển như Hội An, Thăng Bình, Tam Kỳ, Phú Ninh, Núi Thành, Duy Xuyên và một phần phía Đông các huyện Quế Sơn, Đại Lộc,... Phân bố nhiệt giảm dần ở các huyện có địa hình gò đồi trung du và miền núi. Nhiệt độ thấp nhất (dưới 140C) tập trung ở khu vực xã Trà Linh thuộc huyện Nam Trà My và không có sự phân hóa nhiệt quá lớn giữa các khu vực và vùng miền.

Nhiệt độ khu vực tỉnh Quảng Nam có xu thế tăng dần qua các năm theo các kịch bản. Mức tăng nhiệt độ cao nhất (giai đoạn tháng 3 đến tháng 5) đến năm 2070 theo các kịch bản thấp, vừa, cao tương ứng là: 2,00C; 2,20C và 3,080C.

*+ Nước biển dâng*

Đến năm 2020 theo kịch bản B1, B2, và A1FI, tình trạng ngập lụt chủ yếu xảy ra tại khu vực ven biển có địa hình thấp. Trong đó địa phương bị ngập nhiều nhất là Hội An (với 27,63% diện tích ngập); tiếp theo là thị xã Điện Bàn (26,19%); huyện Duy Xuyên (15,97%) và Núi Thành (15,10%).

*(Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường 5 năm (2011-2015) tỉnh Quảng Nam)*

*\* Tác động đến tài nguyên đất:*

Vùng hạ lưu của sông Vu Gia-Thu Bồn có nhiều con sông chảy qua nên địa hình chia cắt nhiều mảnh nhỏ hẹp, rất đa dạng và phức tạp. Đồng thời là vùng cửa sông ven biển nên chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu. Khi có bão và áp thấp nhiệt đới thường gây mưa trên diện rộng, nước lũ từ thường nguồn tràn về kết hợp triều cường làm mực nước sông tăng nhanh gây ngập lụt. Đồng thời, dưới tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng ngập lụt rộng hơn, sâu hơn, tần suất và cường độ đều tăng, diễn biến phức tạp hơn.

Ngoài ra, tình trạng xâm thực, xói lở đất vùng cửa sông xảy ra ngày càng nghiêm trọng ảnh hưởng đến tài nguyên đất của khu vực.

*\* Tác động đến môi trường nước:*

Biến đổi khí hậu tác động đến môi trường nước rõ rệt nhất là hiện tượng nhiễm mặn nước mặt và nước ngầm. Nước biển thâm nhập sâu vào lục địa theo hệ thống sông gây mặn, độ mặn chịu ảnh hưởng của sự xâm nhập từ Cửa Đại và sự pha trộn nước ngọt từ thượng lưu. Ảnh hưởng đến chất lượng nước ngầm trong khu vực.

*\* Tác động đến kinh tế - xã hội:*

Tình trạng ngập lụt, nước biển dâng, xuất hiện các hiện tượng thời tiết cực đoan sẽ ảnh hưởng đến các ngành kinh tế của khu vực. Diện tích đất ngập lụt tăng lên, nước bị nhiễm mặn gây khó khăn cho ngành nông nghiệp, thủy sản. Bão, lũ thất thường cũng ảnh hưởng đến hoạt động du lịch, dịch vụ làm cho tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế giảm sút.

Ngoài ra, biến đổi khí hậu còn tác động đến các công trình hạ tầng kỹ thuật, phá vỡ cầu, cống, đường xá, hệ thống cấp điện, nước...tăng chi phí đầu tư đầu tư xây dựng, sửa chữa công trình.

### Cung cấp năng lượng

***a) Các căn cứ thiết kế:***

- Luật điện lực số 28/2004/QH11.

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035

- Quyết định quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với Nhiệm vụ và Đồ án Quy hoạch Xây dựng : 03/2008/QĐ-BXD.

- Quyết định số 44/2006/QĐ-BCN ngày 08/12/2006 của Bộ Công nghiệp V/v ban hành Quy định kỹ thuật điện nông thôn.

- Quyết định số 1867/NL/KHKT ngày 12/09/1994 của Bộ Năng lượng về các tiêu chuẩn kỹ thuật cấp điện áp trung thế 22kV;

- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính Phủ ban hành Quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện.

-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng: QCXDVN 01:2008/BXD.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về: “các công trình hạ tầng kỹ thuật”: QCVN 07:2016/BXD.

- Các quy phạm chuyên ngành điện: 11TCN 18÷21: 2006 kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BCN ngày 11/07/2006 của Bộ Công Nghiệp V/v ban hành Quy phạm trang bị điện.

- Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường, đường phố, quảng trường đô thị TCXDVN 259:2001.

- Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị TCXDVN 333:2005.

Và các tiêu chuẩn, văn bản hiện hành có liên quan khác...

***b) Giải pháp cấp điện:***

**\* Dự báo nhu cầu cấp điện**:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực cấp điện** | **Nhu cầu (MVA)** | |
| **2030** | **2045** |
| 1 | Cấp điện cho khu vực đô thị | 11,15 | 36,63 |
| 2 | Cấp điện cho khu vực Nông thôn | 9,43 | 7,70 |
| 3 | Cấp điện cho cụm công nghiệp | 41,11 | 53,63 |
|  | **Tổng cộng** | **61,69** | **97,96** |

**\* Nguồn điện:**Theo Quy hoạch phát triển Điện Lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 trạm 110kV Duy Xuyên được nâng cấp: Thay máy T1 từ 25MVA lên 63MVA, thay máy T2 từ 40MVA lên 63MVA; Xây mới trạm biến áp 220kV Duy Xuyên .Với nguồn như trên, đảm bảo nguồn điện cấp cho huyện.

### Cấp nước

#### Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp

***a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:***

- QCXDVN 01-2008: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng.

- QCVN 07-2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- QCVN 02:2009/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.

- Các tiêu chuẩn khác có liên quan.

- Các bản đồ, số liệu thu thập và công tác thực địa tại huyện Duy Xuyên.

***b) Tiêu chuẩn cấp nước:***

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt dài hạn: được lấy theo QCXDVN 01-2019 về cấp nước sinh hoạt dân cư đô thị, dân cư nông thôn và công nghiệp:

+ Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực đô thị loại IV,V: ≥100 l/người-ngđ.

+ Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp tập trung: ≥20 m3/ha-ngđ cho tối thiểu 60% diện tích.

+ Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nông thôn: ≥80 l/người-ngđ.

- Dự báo nhu cầu dùng nước: Nhu cầu dùng nước của huyện Duy Xuyên bao gồm:

+ Cấp nước cho khu vực đô thị Nam Phước, Duy Hải- Duy Nghĩa, Kiểm Lâm.

+ Cấp nước cho khu vực nông thôn: bao gồm toàn bộ dân cư khu vực nông thôn, đặc biệt những nơi có nguồn nước khan hiếm, bị nhiễm phèn...

Cấp nước cho công nghiệp tập trung: bao gồm các CCN Tây An, CCN Tây An 1, CCN Đông Yên, CCN Duy Nghĩa 1...và các làng nghề trên địa bàn huyện.

***c) Nhu cầu dùng nước:***

*c1. Khu vực đô thị:*

| **Stt** | **Loại hình sử dụng nước** | **Quy mô** | | **Tiêu chuẩn dùng nước** | **Nhu cầu (m3/ngđ)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **2030** | **2045** | **2030** | **2045** |
| a | Nước phục vụ sinh hoạt | 99.000 | 160.000 | 150 l/người-ngđ | 14.850 | 24.000 |
| b | Nước phục vụ cho các công trình công cộng, dịch vụ |  |  | 10%(a) | 1.485 | 2.400 |
| c | Nước tưới cây, rửa đường |  |  | 8%(a) | 1.188 | 1.920 |
| d | Nước sản xuất nhỏ, TTCN |  |  | 8%(a) | 1.188 | 1.920 |
| e | Nước dự phòng rò rỉ |  |  | 25%(a+b+c+d+f) | 4.677,8 | 7.560 |
| f | Nước cho bản thân trạm xử lý |  |  | 4%(a+b+c+d) | 935,6 | 1.512 |
|  | **Tổng** |  |  |  | **24.324,3** | **39,312** |

*c2. Khu vực nông thôn:*

| **Stt** | **Loại hình sử dụng nước** | **Quy mô** | | **Tiêu chuẩn dùng nước** | **Nhu cầu (m3/ngđ)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **2030** | **2045** | **2030** | **2045** |
| a | Nước phục vụ sinh hoạt | 57.816 | 22.059 | 120l/người-ngđ | 6.938 | 2.647 |
| b | Nước phục vụ cho các công trình công cộng, dịch vụ |  |  | 10%(a) | 693,8 | 264,7 |
| d | Nước sản xuất nhỏ, TTCN |  |  | 8%(a) | 555 | 211,8 |
| c | Nước dự phòng rò rỉ |  |  | 25%(a+b) | 2.046,7 | 781 |
| d | Nước cho bản thân trạm xử lý |  |  | 4%(a+b+c) | 409,3 | 156,2 |
|  | **Tổng** |  |  |  | **10.642,8** | **4.061** |

*c3. Khu vực công nghiệp:*

| **Stt** | **Loại hình sử dụng nước** | **Quy mô (ha)** | | **Tiêu chuẩn**  (30m3/ha x70% diện tích-ngđ) | **Nhu cầu (m3/ngđ)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **2030** | **2045** | **2030** | **2045** |
| 1 | Cụm công nghiệp Tây An | 51,17 | 75 |  | 1.074,6 | 1.575 |
| 2 | Cụm công nghiệp Đông Yên | 17,5 | 25 |  | 329,3 | 525 |
| 3 | Cụm công nghiệp Tây An 1 | 45 | 75 |  | 945 | 1.575 |
| 4 | Cụm công nghiệp Duy Nghĩa 1 | 50 | 50 |  | 1.050 | 1.050 |
| 5 | Cụm công nghiệp Gò Biên | 30 | 50 |  | 630 | 1.050 |
|  | **Tổng** | **193,67** | **275** |  | **4.029** | **5.775** |

*Tổng hợp nhu cầu cấp nước cho cả huyện:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần cấp nước** | **Nhu cầu (m³/ngđ)** | |
| **2030** | **2045** |
| a | Cấp nước cho khu vực Đô thị | 24.324,3 | 39.312 |
| b | Cấp nước cho khu vực Nông thôn | 10.642,8 | 4.061 |
| c | Cấp nước cho cụm công nghiệp | 4.029 | 5.775 |
|  | **Tổng cộng (Làm tròn)** | **38.996** | **49.148** |

***d) Đánh giá lựa chọn nguồn nước:***

Huyện Duy Xuyên có nguồn nước mặt dồi dào bởi có hệ thống sông Thu Bồn chảy dọc từ Tây sang Đông; ngoài ra còn có các hồ lớn như: hồ Vĩnh Trinh, hồ Thạch Bàn , hồ Phú Lộc. Chất lượng nước mặt của hệ thống sông Thu Bồn và các hồ tương đối tốt.

Nguồn nước ngầm trong khu vực chưa có bản đồ đánh giá trữ lượng cụ thể. Qua khảo sát thực tế, nhìn chung mực nước ngầm thay đổi theo từng khu vực. Ở vùng Trung và vùng Tây mực nước ngầm sâu trung bình từ 5-10 m, vùng Đông từ 1,2- 1,5 m. Tuy nhiên, một số nơi nguồn nước ngầm bị nhiễm phèn.

Trên địa bàn huyện hiện có 01 công trình cấp nước quy mô lớn, đó là nhà máy nước Nam Phước, lấy nguồn nước mặt của sông Cầu Đen - một nhánh của sông Vu Gia. Tuy nhiên nguồn nước này thường xuyên bị nhiễm mặn vào mùa khô gây khó khăn cho việc xử lý nước sinh hoạt.

Trên cơ sở đánh giá nguồn nước và hiện trạng cấp nước trên địa bàn huyện, có thể lựa chọn nguồn nước cho khu vực như sau:

+ Giai đoạn ngắn hạn: Tiếp tục sử dụng nguồn nước mặt từ sông Cầu Đen để xử lý và cung cấp nước sinh hoạt cho khu vực thị trấn và một số xã lân cận.

+ Giai đoạn dài hạn: Cần đầu tư xây dựng nhà máy nước mới tại vị trí có nguồn nước mặt không bị nhiễm mặn, đảm bảo trữ lượng và chất lượng để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của toàn huyện.

***e) Giải pháp cấp nước:***

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện thì trong thời gian đến cần phải nâng cấp mở rộng các hệ thống cung cấp nước sạch hiện có, đồng thời đầu tư xây dựng mới các hệ thống cung cấp nước sạch mới có thể đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân.

Quy hoạch đề xuất chú ý nâng cấp sửa chữa, xây dựng bổ sung hệ thống xử lý nước, làm tốt công tác quản lý, vận hành các công trình cấp nước tập trung hiện có.

***\* Giải pháp cụ thể:***

Nâng cấp nhà máy cấp nước Nam Phước hiện có công suất 3.000m3/ ngày đêm lên 6.000m3/ngày đêm, mở rộng mạng lưới cấp nước.

Xây mới nhà máy nước Nam Phước: trong giai đoạn đầu xây dựng công suất 20.000m3/ngày-đêm, giai đoạn sau nâng cấp lên với công suất 50.000m3/ngày–đêm, nguồn nước lấy từ sông Thu Bồn, cung cấp nước sạch cho đô thị Nam Phước, Duy Hải- Duy Nghĩa và các vùng phụ cận.

Xây dựng nhà máy nước Tĩnh Yên tại xã Duy Thu, công suất 7.000m3/ngày đêm, nguồn nước từ sông Thu Bồn, cung cấp nước cho dân cư địa phương và các vùng lân cận.

Xây dựng nhà máy nước Kiểm Lâm tại Kiểm Lâm, công suất 30.000 m3/ ngày-đêm, nguồn nước từ sông Thu Bồn, cung cấp nước cho đô thị Nam Phước, các đô thị mới, các cụm công nghiệp và vùng phụ cận..

* Các khu vực dân cư nông thôn: trong giai đoạn đầu khu vực nông thôn vẫn sử dụng nguồn nước từ giếng khoan, giếng đào kết hợp xây dựng các trạm cấp nước công suất nhỏ cung cấp cho các điểm dân cư nhỏ ở các xã. Đến giai đoạn dài hạn xây dựng mạng lưới cấp nước tiến đến cung cấp cho toàn bộ khu vực dân cư nông thôn.

#### Cấp nước sản xuất nông nghiệp

- Để đảm bảo lượng nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp: Kiên cố hóa kênh mương nội đồng, xây dựng hệ thống kiểm soát và điều tiết nước đảm bảo chi phí quản lý vận hành thấp, dễ dàng trong việc bảo trì, hiện đại hóa công tác vận hành.

-Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên các công trình hiện trạng để  
ổn định diện tích tưới.

- Dồn điền đổi thửa quy hoạch đồng ruộng, quy hoạch hệ thống thủy lợi đáp ứng yêu cầu tưới tiêu chủ động, sản xuất nông nghiệp hàng hóa và cơ giới hóa nông nghiệp

- Áp dụng các công nghệ tưới hiện đại, tiết kiệm nước cho các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như cây ăn quả, rau màu.

*\* Hệ thống hồ đập:*

Nâng cấp hồ chứa nước Thạch Bàn, Vĩnh Trinh, Phú Lộc, Hóc Két, Hóc Bầu; đắp bờ bao, gập thu gom nước nhĩ và ngăn mặn Hoái Đình tại xã Duy Vinh;

*\* Kênh tưới, trạm bơm:*

Xây dựng mới: tuyến kênh tưới từ kênh Bắc Phú Ninh về tưới cho Đồng Cả với chiều dài 4km; kiên cố 3,5km kênh N1 Hồ Phú Lộc tưới thay đập Đồng Eo.

Nâng cấp: Trạm bơm Cầu Máng tại xã Duy Châu, trạm bơm Hoàng Châu, trạm bơm HTX, trạm bơm Cầu Sy.

*\* Công trình tiêu thoát nước:*

- Khu tiêu xã Duy Phước, Duy Thành,TT Nam Phước: Nằm trên địa phận các xã Duy Phước, Duy Thành, Duy Vinh và TT Nam Phước. Khu ngập nằm ở giữa các sông Thu Bồn, Bà Rén nằm phía Bắc và Tây Bắc, phía Nam, Đông Nam là sông Ly Ly.Tổng diện tích khu tiêu là 1.200ha. Giải pháp: Khơi thông, nạo vét 2 tuyến kênh tiêu chính hiện trạng với tổng chiều dài 19km từ TT Nam Phước đi Duy Phước và Duy Vinh nhằn đảm bảo khả năng tiêu thoát nước cho vùng, hướng tiêu thoát nước ra sông Bà Rén và sông Thu Bồn.

- Khu tiêu xã Duy Hòa và Duy Châu: Vùng ngập nằm giáp ranh xã Duy Hòa và Duy Châu. Tỏng diện tích toàn khu 13ha. Hiện tại vùng có một tuyến kênh tiêu từ Đồng Nam Duy Hòa đến cầu Cây Gáo xã Duy Châu, dài 5km, tuy nhiên một số đoạn bị bồi lấp do vậy tiêu thoát chậm rất dể ngập úng khi có mưa lớn. Giải pháp: Nạo vét, khơi thông tuyến kênh tiêu hiện trạng để đảm bảo tiêu thoát kịp thời.

### Thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang

#### Giải pháp thoát nước bẩn:

***a)Chỉ tiêu thoát nước:***

- Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt, công nghiệp: lấy khoảng 80% theo tiêu chuẩn cấp nước.

***b) Dự báo khối lượng thoát nước:***

*Khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị:*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Loại hình thải nước** | **Quy mô** | | **Khối lượng nước thải (m3/ngđ)** | |
| **2030** | **2045** | **2030** | **2045** |
| 1 | Nước phục vụ sinh hoạt | 99.000  người | 16.000  người | 11.880 | 19.200 |
| 2 | Nước phục vụ công trình công cộng | 10%Qsh | 10%Qsh | 1.188 | 1.920 |
|  | **Tổng** |  |  | **13.068** | **21.120** |

*Khối lượng nước thải sinh hoạt nông thôn:*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Loại hình thải nước** | **Quy mô** | | **Khối lượng nước thải (m3/ngđ)** | |
| **2030** | **2045** | **2030** | **2045** |
| 1 | Nước phục vụ sinh hoạt | 57.816 người | 22.059 người | 5550,3 | 2117,7 |
| 2 | Nước phục vụ công trình công cộng | 10%Qsh | 10%Qsh | 555,0 | 211,8 |
|  | **Tổng** |  |  | **6.105,4** | **2.329,4** |

*Khối lượng nước thải công nghiệp:*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên CCN** | **Quy mô (ha)** | | **Khối lượng nước thải (m3/ngđ)** | |
| **2030** | **2045** | **2030** | **2045** |
| 1 | CCN Tây An | 51,17 | 75 | 859,7 | 1.260,0 |
| 2 | CCN Đông Yên | 17,5 | 25 | 263,4 | 420,0 |
| 3 | CCN Tây An 1 | 45 | 75 | 756,0 | 1.260,0 |
| 4 | CCN Duy Nghĩa 1 | 50 | 50 | 840,0 | 840,0 |
| 5 | CCN Gò Biên | 30 | 50 | 504,0 | 840,0 |
|  | **Tổng** | **193,67** | **275** | **3.223,1** | **4.620,0** |

*\* Đối với nước thải sinh hoạt:*

- Nước thải sinh hoạt khu vực đô thị:

+ Đối với khu dân cư hình thành mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn (nước bẩn riêng, nước mưa riêng). Nước thải được xử lý qua bể tự hoại trước khi đổ vào hệ thống thoát nước riêng sau đó dẫn đến trạm xử lý tập trung của khu vực.

+ Đối với khu dân cư đã có hệ thống thoát nước chung, xây dựng cống bao và giếng tách để tách riêng nước thải dẫn vào trạm xử lý nước thải tập trung của khu vực;

- Nước thải sinh hoạt khu vực nông thôn: sử dụng bể tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt tại mỗi hộ gia đình trước khi đổ ra môi trường.

- Dự kiến quy hoạch các trạm xử lý nước thải của vùng:

+ Trạm xử lý nước thải tập trung đô thị Nam Phước, công suất: 5.000 m3/ngđ;

+ Trạm xử lý nước thải tập trung đô thị Duy Nghĩa – Duy Hải, công suất: 6.000 m3/ngđ;

+ Trạm xử lý nước thải tập trung đô thị Kiểm Lâm, công suất: 2.000 m3/ngđ;

+ Trạm xử lý nước thải tập trung đô thị Mỹ Sơn, công suất: 1.500 m3/ngđ.

*\* Đối với nước thải công nghiệp, nước thải sản xuất, dịch vụ:*

- Đặc điểm của nước thải sản xuất là chứa hàm lượng cao các chất gây ô nhiễm nguồn nước vì vậy cần có biện pháp xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

- Từng cụm công nghiệp trong khu vực xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Toàn bộ nước thải công nghiệp sẽ được xử lý cục bộ tại mỗi nhà máy đạt quy chuẩn sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

- Từng khu du lịch, nghỉ dưỡng trong khu vực xây dựng hệ thống xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

*\* Đối với nước thải y tế:*

Xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho trung tâm y tế huyện. Nước thải y tế được xử lý và khử trùng trước khi thải ra môi trường để đảm bảo vệ sinh.

*\* Đối với nước thải chăn nuôi tập trung, giết mổ gia súc:*

Nước thải từ chăn nuôi gia trại trong khu vực cần được xử lý triệt để bằng cách xây dựng hầm biogas để xử lý đồng thời tận dụng năng lượng để phục vụ sản xuất, chăn nuôi.

Đối với các trang trại chăn nuôi tập trung, giết mổ gia súc, gia cầm: cần xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

#### Quản lý chất thải rắn (CTR)

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nhằm nâng cao nhận thức của người dân trong công tác giữ gìn vệ sinh môi trường.

- Giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với sức khoẻ của dân cư và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nông thôn góp phần vào việc thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn và đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội bền vững, xây dựng nông thôn mới.

- Triển khai và xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn huyện. Giải pháp thu gom, xử lý từng loại hình rác thải cụ thể:

+ Đối với CTR sinh hoạt khu vực trung tâm huyện: tiến hành phân loại tại nguồn thành chất thải rắn vô cơ và hữu cơ, bố trí các container và thùng rác trên các tuyến đường, khoảng cách 02 container khoảng 100m. Theo định kỳ xe chuyên dùng sẽ thu gom và vận chuyển đến khu xử lý.

+ Đối với CTR sinh hoạt nông thôn: thành lập các tổ, đội thu gom, vận chuyển rác thải do địa phương quản lý.

Khu vực gần trục đường chính: tiến hành phân loại tại nguồn thành chất thải rắn vô cơ và hữu cơ. CTR hữu cơ sử dụng cho chăn nuôi gia súc, ủ làm phân vi sinh phục vụ nông nghiệp. CTR vô cơ được thu gom vận chuyển đi xử lý.

Khu vực xa trục đường chính sẽ được thu gom, vận chuyển đến các trạm trung chuyển sau đó đơn vị thu gom đến chở đi xử lý. Những khu vực nếu việc thu gom không thuận lợi, có thể tự giải quyết bằng cách tập trung lại và đốt hàng ngày tại nhà, hoặc ngâm ủ, phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp.

+ Đối với chất thải rắn nông nghiệp, chăn nuôi: tận dụng ủ làm phân vi sinh để tái sử dụng, phần còn lại có thể đốt để lấy tro bón ruộng. Đối với các bao bì, chai lọ đựng hóa chất bảo vệ thực vật sau khi sử dụng là chất thải nguy hại, do đó cần được thu gom, xử lý riêng; UBND xã, thị trấn bố trí các bể chứa rác thải nguy hại trên các cánh đồng và hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

+ Đối với CTR khu vực chợ: tiến hành thu gom và tập kết tại các điểm tập kết rác thải. Sau đó xe thu gom chuyển đi xử lý.

+ Đối với CTR y tế: tiến hành phân loại rác thải tại nguồn, đối với chất thải nguy hại sẽ được đốt bằng lò đốt chất thải nguy hại của trung tâm y tế huyện hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Theo đề án quản lý CTR tỉnh Quảng Nam được phê duyệt: không quy hoạch trạm trung chuyển trên địa bàn huyện, QH các điểm tập kết phù hợp từng địa phương, quy hoạch mới khu xử lý rác thải sinh hoạt huyện Duy Xuyên tại Hố ông Năm, thôn Chiêm Sơn, xã Duy Trinh, diện tích 02ha để xử lý rác thải phát sinh trên địa bàn huyện.

#### Nghĩa trang:

- Việc quy hoạch hệ thống nghĩa trang phải phù hợp với các yếu tố địa hình, điều kiện đất đai và một yếu tố quan trọng là phong tục tập quán và văn hóa tâm linh của người dân trong vùng.

- Tiến hành khoanh vùng và đóng cửa các khu nghĩa địa phân tán, gần khu dân cư trong khu vực nhằm đảm bảo môi trường.

- Quy hoạch khu nghĩa địa mới cách xa khu dân cư, quy mô phù hợp để đáp ứng nhu cầu chôn cất trong khu vực, đồng thời đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Theo quy hoạch chung đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa (đang trình thẩm định), quy hoạch khu nghĩa địa Vùng Đông phục vụ nhu cầu chôn cất và di dời mồ mả cho khu vực vùng Đông huyện Duy Xuyên.

- Khu vực còn lại, tiến hành thực hiện xây dựng và chỉnh trang nghĩa trang nhân dân theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt để phục vụ nhu cầu chôn cất cho mỗi địa phương.

### Bưu chính - Viễn thông

Phát triển cơ sở hạ tầng bưu chính, viễn thông hiện đại, đồng bộ góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất, dịch vụ, xoá đói giảm nghèo, nâng cao dân trí; phổ cập các dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, đưa phát thanh, truyền hình, sách, báo tới người dân; thực hiện việc số hoá và lưu trữ tập trung thông tin mọi mặt đời sống xã hội trên môi trường mạng để tạo điều kiện cho người dân truy nhập và lấy thông tin nhanh chóng, thuận lợi; đảm bảo thông tin hai chiều để người dân vừa tiếp nhận được thông tin vừa có thể đóng góp ý kiến, phản ánh tâm tư nguyện vọng và phát huy dân chủ ở cơ sở.

#### Bưu chính

***\* Mục tiêu***

- Phát triển điểm BĐ-VHX thành trung tâm thông tin cộng đồng, đảm bảo cung cấp đầy đủ các tiện ích bưu chính cho người dân.

- Mức độ phục vụ bưu chính bình quân đạt dưới 7.000 người dân trên một điểm phục vụ bưu chính với bán kính phục vụ dưới 3km.

***\* Giải pháp***

- Trên cơ sở hạ tầng hệ thống điểm BĐ-VHX hiện có, lập kế hoạch duy tu bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo cơ sở hạ tầng điểm BĐ-VHX đạt các tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng điểm cung ứng dịch vụ bưu chính và điểm cung ứng dịch vụ viễn thông theo tiêu chí nông thôn mới về thông tin và truyền thông của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Nâng cao nhận thức cho cán bộ các cấp về tầm quan trọng của việc phát triển thông tin, truyền thông nông thôn. Tuyên truyền tới người dân về tầm quan trọng và ích lợi của việc sử dụng các dịch vụ bưu chính cho đời sống và sản xuất.

- Xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển bưu chính của huyện.

- Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ bưu chính cho khu vực nông thôn nói chung thông qua chính sách ưu đãi về thuế, vốn, đầu tư, đất đai theo quy định của pháp luật có liên quan.

#### Viễn thông

***\* Mục tiêu***

- 100% số xã được kết nối bằng đường truyền dẫn băng rộng đa dịch vụ.

***-*** 100% cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng trên địa bàn xã được cung cấp dịch vụ điện thoại cố định; 100% số xã có trụ sở ủy ban nhân dân, trường học, trạm xá được cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng.

***-*** Các cơ quan của huyện có cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo Điều 28 Luật Công nghệ thông tin.

***-*** Các cơ quan Đảng, chính quyền từ cấp huyện đến cấp xã có số máy điện thoại, hộp thư điện tử công khai để tiếp nhận và trả lời ý kiến phản ánh của người dân.

***\* Giải pháp***

***-*** *Phát triển viễn thông công ích trên địa bàn huyện*

+ Đẩy nhanh việc phổ cập các dịch vụ viễn thông và Internet tốc độ cao đến mọi người dân, rút ngắn khoảng cách về sử dụng dịch vụ viễn thông và Internet giữa khu vực vùng xa với khu vực trung tâm, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng.

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông phát triển cơ sở hạ tầng, duy trì cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

+ Hỗ trợ người dân vùng công ích, hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách và các đối tượng chính sách khác sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và trang bị thiết bị đầu cuối.

*- Xây dựng hạ tầng viễn thông băng thông rộng đến các xã, thị trấn.*

+ Thiết lập hạ tầng mạng viễn thông băng thông rộng đa dịch vụ về đến xã để cung cấp các dịch vụ thông tin, truyền thông cho người dân nông thôn.

+ Xây dựng các đường truyền dẫn, điểm kết nối băng rộng đa dịch vụ đến các xã bằng những phương thức, công nghệ hiện đại (cáp quang, vệ tinh, vô tuyến băng rộng), phù hợp với điều kiện địa lý, kinh tế và xã hội của từng xã.

*- Phát triển Internet cho cộng đồng nông thôn*

+ Đưa Internet tới cộng đồng dân cư nông thôn các xã, nhằm tạo điều kiện cho tất cả người dân trên địa bàn huyện truy cập Internet để lấy thông tin và sử dụng các dịch vụ hành chính công phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

+ Xây dựng hạ tầng mạng Internet, các điểm truy nhập Internet công cộng đến các vùng nông thôn, vùng khó khăn; xây dựng các cổng thông tin tập trung chuyên biệt về y tế, nông nghiệp và các lĩnh vực có liên quan khác; xây dựng quy chế cung cấp, sử dụng và trao đổi thông tin giữa huyện, xã và thôn phục vụ nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

*- Nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy cập Internet công cộng*

+ Hỗ trợ cho cộng đồng dân cư sinh sống ở vùng nông thôn còn nhiều khó khăn nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy nhập Internet để thu được các thông tin hữu ích từ Internet phục vụ cho sản xuất, đời sống.

# ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

## Phạm vi, nội dung, cơ sở của quá trình thực hiện ĐMC:

### Phạm vi nghiên cứu ĐMC:

Khu vực lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính huyện Duy Xuyên; ranh giới khu vực lập quy hoạch được giới hạn như sau:

+ Phía Đông : giáp Biển Đông;

+ Phía Tây : giáp huyện Nông Sơn và huyện Đại Lộc;

+ Phía Bắc : giáp huyện Điện Bàn, Đại Lộc và TP Hội An;

+ Phía Nam : giáp huyện Quế Sơn và huyện Thăng Bình.

Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 308,75 km2.

### Nội dung nghiên cứu, phân tích, đánh giá ĐMC:

+ Nhận dạng tác động môi trường của phương án quy hoạch.

+ Phân tích, đánh giá hiện trạng các nguồn gây tác động đến môi trường.

+ Phân tích, dự báo xu hướng các vấn đề môi trường do tác động của phương án quy hoạch để chỉ ra các tác động tiêu cực được coi là đáng kể nhất.

+ Dự báo quy mô và cường độ của các tác động môi trường chủ yếu; đề xuất biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực chủ yếu đến tài nguyên và môi trường.

### Cơ sở của phương pháp được sử dụng trong quá trình ĐMC:

*\* Cơ sở lập ĐMC:*

+ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;

+ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng phân khu chức năng đặc thù.

+ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi Tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

*\* Phương pháp ĐMC:*

Dựa trên yêu cầu và mức độ đánh giá tương ứng với từng giai đoạn trong quá trình thực hiện quy hoạch vùng Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, để có sự đánh giá chính xác và khách quan nhất thì nhiều phương pháp được áp dụng kết hợp nhau như:

+ Phương pháp kiểm tra danh mục môi trường: đây là phương pháp phổ biến dùng trong giai đoạn lược duyệt.

+ Phương pháp khảo sát hiện trường: tiến hành khảo sát, đo đạc hiện trạng môi trường tại khu vực quy hoạch.

+ Phương pháp nhận dạng: mô tả hệ thống môi trường, xác định các thành phần, nội dung quy hoạch ảnh hưởng đến môi trường.

+ Phương pháp đánh giá nhanh: dựa trên phương pháp đánh giá tác động môi trường của Tổ chức Y tế Thế giới để tính toán tải lượng ô nhiễm và đánh giá tác động của các nguồn ô nhiễm.

## Các vấn đề và mục tiêu môi trường chính

### Các vấn đề môi trường chính:

Trong quá trình thực hiện đồ án quy hoạch vùng huyện Duy Xuyên, môi trường khu vực sẽ chịu tác động tiêu cực của các yếu tố quy hoạch. Vì vậy việc đánh giá tác động của đồ án tới môi trường khu vực là hết sức cần thiết. Dưới đây là một số yếu tố quy hoạch có thể gây ảnh hưởng xấu đến môi trường:

+ Việc quy hoạch các khu, cụm dân cư, xây dựng mới khu đô thị có thể làm tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường do gia tăng chất thải, đặc biệt đối với môi trường nước, không khí, đất.

+ Phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông gây ô nhiễm không khí và tiếng ồn.

+ Phát triển hệ thống chợ và các khu thương mại tập trung gây ra những ô nhiễm môi trường cục bộ do các chất thải.

+ Quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp và làng nghề sẽ làm gia tăng lượng chất thải công nghiệp, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường không khí, nước, đất.

+ Nước thải từ hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản có thể gây ô nhiễm môi trường không khí, môi trường đất, nước mặt và nước ngầm.

+ Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sẽ làm phá vỡ cảnh quan khu vực, thay đổi cơ cấu việc làm...

### Mục tiêu môi trường chính:

Bảo vệ tốt cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái. Hạn chế và xử lý tốt chất thải trong sinh hoạt và sản xuất. Bảo vệ và phát triển bền vững nguồn nước và đa dạng sinh học.

## Đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường:

### Môi trường nước:

Khu vực quy hoạch có hệ thống sông Thu Bồn chạy dọc phía Bắc đổ ra biển tại Cửa Đại, sông Trường Giang bắt nguồn từ sông Thu Bồn (xã Duy Nghĩa).

Ngoài các hệ thống sông chính, trên địa bàn huyện còn có trên 10 hồ đập lớn nhỏ như: Thạch Bàn, Vĩnh Trinh, Phú Lộc, Khe Cát, … và nhiều khe suối, bắtt nguồn từ các dãy núi phía Tây và Tây Nam. Đây cũng là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp.

Nguồn gây ô nhiễm nước mặt trong khu vực chủ yếu từ nước mưa chảy tràn cuốn theo đất đá, chất thải, nước thải chảy vào thủy vực; nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình chưa qua xử lý thải trực tiếp vào hệ thống cống rãnh, thoát nước chung đổ vào lưu vực; nước thải từ các cơ sở sản xuất, giết mổ gia súc chưa qua xử lý hoặc mới được xử lý sơ bộ sau đó thải ra môi trường sông suối trong khu vực.

Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng góp phần không nhỏ vào việc gia tăng ô nhiễm môi trường nước bởi các chất thải, đặc biệt là thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và phân bón.

Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2015, chất lượng nước mặt sông Thu Bồn phía hạ lưu và cửa sông qua các năm cho thấy ngoài TSS còn có nhiều thông số cũng vượt ngưỡng A2, trong đó dầu mỡ là thông số thường xuyên vượt ngưỡng A2 ở mức cao (từ 7 – 12 lần), hàm lượng Fe, Amoni, Photphat và vi sinh (Coliform) vào một vài thời điểm cũng vượt nhẹ so với ngưỡng A2 (tần suất vượt từ 8 - 25%).

### Môi trường không khí, tiếng ồn.

Nguồn gây ô nhiễm không khí trong khu vực chủ yếu do hoạt động giao thông, xây dựng; hoạt động sản xuất công nghiệp. Vào mùa khô không khí có hàm lượng bụi lớn do bụi đất cuốn lên từ mặt đất của các hoạt động giao thông và xây dựng.

Những khu vực có mật độ xây dựng cao chất lượng môi trường không khí bị ảnh hưởng bởi bụi, đất cát…

Khu vực nông thôn môi trường không khí trong lành do mật độ giao thông thấp, mật độ cây xanh che phủ lớn.

### Quản lý chất thải rắn.

Trên địa bàn huyện Duy Xuyên đã thành lập tổ thu gom rác thải, thu gom rác thải từ các hộ gia đình, tổ chức, cá nhân bằng xe kéo rác vận chuyển đến điểm tập kết. Sau đó, hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý.

Chất thải rắn y tế nguy được thu gom và đốt tại lò đốt.

Chất thải rắn nguy hại đồng ruộng được thu gom bằng bể thu gom tại các đồng ruộng. Theo đó, đơn vị sẽ thu gom và mang xử lý bằng lò đốt.

## Dự báo xu thế môi trường khi lập và thực hiện quy hoạch

### Tác động tích cực

Quy hoạch vùng huyện Duy Xuyênđến năm 2030 và năm 2045 gắn với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn mới; Gắn kết chặt chẽ với Quy hoạch vùng Tỉnh Quảng Nam đã được phê duyệt; Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực.

Việc thực hiện đồ án theo quy hoạch sẽ bố trí và sắp xếp lại dân cư, quỹ nhà ở tăng lên tạo nơi ở mới cho nhân dân trong khu vực, góp phần ổn định và nâng cao đời sống người dân.

Việc chuyển đổi cơ cấu ngành nghề của một bộ phận nhân dân trong khu vực quy hoạch sẽ làm tăng mức sống, thu nhập.

Hệ thống hạ tầng và các công trình công cộng được đầu tư xây dựng hoàn thiện đảm bảo phục vụ tốt hơn cho nhu cầu nhân dân, góp phần thay đổi bộ mặt khu vực và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Vấn đề vệ sinh môi trường được quan tâm và cải thiện đáng kể, giảm nguy cơ ô nhiễm môi trường, đảm bảo sức khỏe người dân.

### Tác động tiêu cực

*\* Tác động tới môi trường nước:*

Môi trường nước khu vực sẽ bị tác động bởi nước thải sinh hoạt, nước thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nước thải y tế.

- Việc gia tăng dân số đô thị sẽ làm gia tăng lượng nước thải vào môi trường. Sự gia tăng lưu lượng nước thải sinh hoạt sẽ gây nên sức ép đối với hệ thống thoát nước đô thị. Nước thải sinh hoạt nếu không được thu gom và xử lý sẽ gây ô nhiễm môi trường nước.

- Nước thải từ hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản thường chứa hàm lượng chất ô nhiễm cao, phần lớn chưa được thu gom, xử lý sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường nước mặt và nước ngầm.

- Bên cạnh đó, việc xây dựng cụm công nghiệp sẽ làm gia tăng lượng nước thải công nghiệp vào môi trường. Nước thải loại này thường chứa chất gây ô nhiễm ở nồng độ cao, các vi sinh vật gây bệnh,... Đây thực sự là nguồn gây ô nhiễm đối với chất lượng môi trường nước khu vực.

- Tuy nhiên theo đồ án quy hoạch, khu vực có mật độ xây dựng cao: hệ thống thoát nước thải và thoát nước mặt sẽ là hai hệ thống riêng. Nước thải sinh hoạt và sản xuất được thu gom và tập trung tại khu xử lý nước thải chung. Nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn mới được thải vào các nguồn nước mặt, giảm thiểu được các tác nhân gây ô nhiễm môi trường.

- Nước thải công nghiệp và nước thải y tế sẽ được xử lý riêng đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường do đó khi đi vào hoạt động sẽ không ảnh hưởng nhiều đến môi trường nước.

*\* Tác động tới môi trường đất:*

- Khi đồ án được triển khai thực hiện thì việc xây dựng các công trình mới, phát triển cơ sở hạ tầng sẽ làm tăng độ xói mòn đất do làm mất độ che phủ thực vật trên mặt đất.

- Việc gia tăng lưu lượng rác thải, nước thải trong sinh hoạt và sản xuất thải ra môi trường sẽ làm gia tăng tải lượng các chất ô nhiễm gây tác động xấu đến môi trường đất khu vực.

- Chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn y tế là những chất thải độc hại, nếu không có những biện pháp xử lý hữu hiệu thì khi thải ra ngoài sẽ gây ô nhiễm đất.

- Các chất hóa học, thuốc bảo vệ thực vật tồn dư trong đất sẽ làm thoái hóa đất.

- Tuy nhiên khi dự án đi vào hoạt động thì lượng chất hóa học thải ra ngoài môi trường đất sẽ giảm do việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, chuyển đổi ngành nghề. Chất thải sinh hoạt đã có biện pháp thu gom và xử lý. Chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn y tế cũng đã được thu gom và xử lý riêng trước khi đưa về khu xử lý chung của toàn khu vực. Bên cạnh đó nước thải sinh hoạt và sản xuất cũng đã được xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường nên sẽ không gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng đất.

*\* Tác động tới môi trường không khí:*

- Việc mở thêm các tuyến giao thông mới cùng với việc nâng cấp một số tuyến đường giao thông cũ theo quy hoạch sẽ làm tăng lưu lượng phương tiện giao thông, đặc biệt là tại các tuyến và nút giao thông chính. Mật độ giao thông tăng sẽ làm tăng lượng khí thải, bụi vào không khí, gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng không khí tại khu vực này. Các loại khí thải khi xe cộ hoạt động thải ra trong không khí chủ yếu là các khí độc hại như CO, CO2, NOx, SOx và bụi. Lượng khí thải và bụi phụ thuộc vào chất lượng kỹ thuật các loại xe máy cũng như mật độ lưu lượng sử dụng.

- Môi trường không khí khu vực còn bị ảnh hưởng xấu bởi khí thải phát sinh từ hoạt động công nghiệp, chăn nuôi. Do đó đòi hỏi phải có biện pháp xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Tuy nhiên, theo đồ án đã bố trí các vành đai cây xanh dọc các trục đường chính nhằm hạn chế ô nhiễm không khí. Các cụm công nghiệp được bố trí cách xa khu dân cư và được bố trí dãi cây xanh cách ly.

*\* Tác động tới môi trường sinh thái khu vực:*

- Đồ án quy hoạch được triển khai sẽ làm mất đi một phần diện tích sinh sống của một số loài sinh vật do việc san lấp mặt bằng xây dựng công trình. Chính vì vậy hệ sinh thái, cảnh quan ban đầu sẽ bị thay đổi, một số loài động vật sẽ mất nơi cư trú phải di chuyển đến nơi cư trú mới, do đó sẽ làm ảnh hưởng đến đa dạng sinh học. Hệ sinh thái tự nhiên của khu vực trước đây sẽ chuyển sang hệ sinh thái môi trường đô thị với các đặc trưng của đô thị.

*\* Tác động tới môi trường kinh tế - xã hội:*

- Quá trình quy hoạch sẽ làm thay đổi mục đích sử dụng dẫn đến việc một số hộ dân sẽ mất đất sản xuất.

- Việc thu hồi đất và tái định cư đến nơi ở mới sẽ làm xáo trộn tạm thời cuộc sống của người dân.

- Ảnh hưởng đến an ninh trật tự địa phương do việc gia tăng dân số.

## Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các vấn đề môi trường

### Biện pháp kiểm soát ô nhiễm nguồn nước:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các cụm công nghiệp, khu công nghiệp.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt cho trung tâm thị trấn và đô thị xây dựng mới.

- Với những khu chăn nuôi tập trung, sử dụng công nghệ biogas để xử lý chất thải và ao sinh học.

### Biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí:

- Việc xây dựng, cải tạo và phát triển đô thị dẫn đến việc nhà cửa và các cơ sở hạ tầng bị gỡ bỏ, đào bới, vận chuyển nguyên vật liệuvà đổ bỏ rác thải. Đây là các nguồn gây ô nhiễm bụi trầm trọng, là nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng không khí các khu đô thị. Vì thế, giải pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí đô thị là xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng đô thị hợp lý và đồng bộ kết hợp với áp dụng các biện pháp giảm phát thải bụi, thu gom rác thải và vệ sinh đường phố, cải tạo hệ thống giao thông vận tải thông suốt, an toàn và thuận lợi.

- Bố trí các CCN phù hợp với quy hoạch môi trường, không nằm trong cácvùng nhạy cảm (gần khu dân cư, trường học, bệnh viện…).

### Giảm thiểu tác động đến môi trường đất:

- Hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng các hóa chất độc hại trong sản xuất nông nghiệp.

- Cải tạo, vệ sinh đồng ruộng sau khi thu hoạch.

- Chất thải rắn trong sinh hoạt của người dân phải được thu gom phân loại và chuyển đến vị trí đổ thải theo quy định, không vứt bừa bãi, lung tung tại các khu vực đất trống.

- Chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn y tế cần được thu gom và xử lý tại nguồn thải trước khi đưa về bãi xử lý chất thải rắn chung của khu vực.

- Đối với khu vực bị ngập lụt do mưa, lũ thì cần chọn cốt mặt đường phù hợp, thiết kế thoát nước tốt trong giai đoạn quy hoạch.

- Những vị trí có hiện tượng sạt lở, thực hiện kế hoạch di dời dân ra khỏi khu vực nguy hiểm; gia cố bờ kè, xây mái taluy, trồng cỏ giữ đất.

### Biện pháp quản lý chất thải rắn, nghĩa trang:

- Quy hoạch các trạm trung chuyển chất thải rắn tại các chợ, trung tâm xã, các điểm dọc đường giao thông trong Vùng.

- Xây dựng khu xử lý Chất thải rắn tại xã Duy Trinh với diện tích 15ha.

- Xây dựng nghĩa trang nhân dân tại các xã cần chú ý các vấn đề về giao thông nội bộ, giao thông tĩnh, vị trí khu vệ sinh, vị trí thu gom rác hàng ngày phải được xem xét lựa chọn bố trí hợp lý.Bố trí các vành đai cây xanh dọc các trục đường.

# GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU

## Nhóm giải pháp về quy hoạch và quản lý quy hoạch

* Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, bảo đảm hiệu quả và tính khả thi. Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra thực hiện quy hoạch và xử lý nghiêm các vi phạm quy hoạch.
* Tuân thủ quy định của chính phủ về sử dụng đất lúa, ưu tiên sử dụng đất gò đồi, đất hoang hóa, đất cằn hoặc đất sản xuất nông nghiệp không hiệu quả và đất chưa sử dụng vào mục đích xây dựng trong việc rà soát, điều chỉnh, mở rộng quy hoạch.
* Thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch, công bố quy hoạch và xây dựng lộ trình cụ thể để triển khai thực hiện tạo sự vững chắc, làm cơ sở triển khai đầu tư hạ tầng một cách đồng bộ, hiệu quả, cũng như rà soát, điều chỉnh và xây dựng các quy hoạch ngành, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới các địa phương, bảo đảm tính đồng bộ, bền vững, phát huy lợi thế, đặc điểm của từng vùng.
* Tập trung xây dựng kế hoạch phát triển các đô thị theo định hướng quy hoạch chung từng đô thị; giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng khu trung tâm cụm xã, trung tâm xã. Triển khai quy hoạch bằng cách xây dựng các chương trình và các dự án thành phần để đầu tư theo hướng tập trung có trọng tâm, trọng điểm, tạo sự đột phá, thúc đẩy phát triển hệ thống hạ tầng giao thông kết nối thuận lợi.

## Nhóm giải pháp về tạo vốn lập quy hoạch và phát triển hạ tầng

* Huy động hiệu quả các nguồn lực đảm bảo công tác lập quy hoạch và triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch. Tranh thủ các nguồn vốn chương trình mục tiêu, chương trình xây dựng nông thôn mới, các dự án của các ngành đầu tư trên các lĩnh vực và các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển hạ tầng.
* Lập các dự án tiếp cận với các chương trình MTQG nhằm thực hiện lồng ghép đầu tư các công trình hạ tầng khung một cách đồng bộ, nhất là các công trình về hạ tầng kinh tế nhằm tạo động lực phát triển kinh tế, đồng thời phải xem trọng công tác duy tu bảo trì nhằm tăng tuổi thọ công trình hạ tầng.
* Tập trung triển khai dự án từ nguồn chuyển quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng CSHT trung tâm các xã, sắp xếp lại dân cư, phát triển TM-DV, tạo bộ mặt trung tâm xã khang trang hơn.
* Phát huy công tác XHH đầu tư xây dựng, nhất là các hạng mục cấp nước, thoát nước, cây xanh, môi trường, lát gạch vĩa hè và các thiết chế văn hóa tại khu trung tâm văn hóa xã nhằm từng bước hoàn thiện CSHT tạo bộ mặt khang trang sạch đẹp. Tăng cường công tác xúc tiến mời gọi đầu tư theo hình thức PPP trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khung trên địa bàn huyện.

## Nhóm giải pháp về tổ chức quản lý

* Tăng cường chức năng Đội trật tự xây dựng nhằm tăng cường làm tốt công tác quản lý nhà nước về trật tự xây dựng. Đồng thời các địa phương tăng cường hơn nữa công tác quản lý đất đai, nghiêm khắc xử lý và trả lại nguyên trạng các hành vi xây dựng trên đất nông nghiệp.
* Nâng cao năng lực đội ngủ cán bộ quản lý quy hoạch tại địa phương. Nâng cao trách nhiệm các ngành trong công tác trong việc tham gia lập và thẩm định phê duyệt quy hoạch. Cụ thể hóa các quy hoạch bằng việc xây dựng kế hoạch, đề án phát triển, có phân kỳ hằng năm, tính toán các công trình theo thứ tự ưu tiên các công trình hợp lý đảm bảo nguồn lực và có nghị quyết giám sát thực hiện. Hàng năm, tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm, đề ra nhiệm vụ, những giải pháp phát triển.

## Nhóm giải pháp về tuyên truyền vận động

* Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân các quy định về công tác quản lý quy hoạch, các khu vực được phép xây dựng, các khu vực cấm xây dựng, phạm vi đất dành cho công trình công cộng; các quy định về phạm vi đất dành cho an toàn các công trình đường bộ trên địa bàn; công tác xây dựng nhà ở đảm bảo chất lượng.
* Kêu gọi mọi tổ chức cá nhân quản lý, sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ, hành lang lưới điện, thủy lợi... theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn lưới điện, thủy lợi...
* Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc cấp, thu hồi giấy phép xây dựng, xử phạt vi phạm hành chính trong trật tự xây dựng.

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Duy Xuyên đã đánh giá toàn diện các điều kiện tự nhiên và hiện trạng, các nguồn lực phát triển, xác định các tiềm năng, động lực phát triển của Vùng, xác định các không gian phát triển để làm cơ sở xác định định hướng phát triển không gian, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và cơ chế quản lý phát triển vùng phù hợp với điều kiện phát triển hiện nay và định hướng phát triển đến năm 2045 của huyện.

Đồ án là cơ sở lập các dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khung; Lập quy hoạch chung xây dựng đô thị, nông thôn, các khu chức năng đặc thù, nhằm tạo nên sự phát triển đồng bộ và bền vững cho toàn Vùng.

Kính đề nghị các cơ quan chức năng sớm thông qua nội dung đồ án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt đồ án.

**Phụ lục 1: Hiện trạng sử dụng đất huyện Duy Xuyên năm 2019**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **LOẠI ĐẤT** | **DIỆN TÍCH (HA)** | **TỶ LỆ (%)** |
|
|
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** | **30.875,00** |  |
| **I** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **22.145,20** | **71,73** |
| 1 | Đất sản xuất nông nghiệp | 9.603,50 | 31,10 |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm | 7.186,10 | 23,27 |
|  | *Đất trồng lúa* | *4.801,80* | 15,55 |
|  | *Đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi* | *6,67* | 0,02 |
|  | *Đất trồng cây hàng năm khác* | *2.384,30* | 7,72 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 2.417,40 | 7,83 |
| 2 | Đất lâm nghiệp | 12.250,10 | 39,68 |
| 2.1 | Đất rừng sản xuất | 2.661,20 | 8,62 |
| 2.2 | Đất rừng phòng hộ | 8.523,50 | 27,61 |
| 2.3 | Đất rừng đặc dụng | 1.065,40 | 3,45 |
| 3 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | 185,20 | 0,60 |
| 4 | Đất làm muối |  |  |
| 5 | Đất nông nghiệp khác | 106,30 | 0,34 |
| **II** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **7.540,70** | **24,42** |
| 1 | Đất ở | 2.548,10 | 8,25 |
| 1.1 | Đất ở tại nông thôn | 2.220,60 | 7,19 |
| 1.2 | Đất ở tại đô thị | 327,50 | 1,06 |
| 2 | Đất chuyên dùng | 2.640,50 | 8,55 |
| 2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 13,98 | 0,05 |
| 2.2 | Đất quốc phòng | 260,20 | 0,84 |
| 2.3 | Đất an ninh | 1,12 | 0,00 |
| 2.4 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 278,60 | 0,90 |
| 2.5 | Đất có mục đích công cộng | 1.980,40 | 6,41 |
| 3 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | 31,70 | 0,10 |
| 4 | Đất sơn trang, sơn địa | 664,30 | 2,15 |
| 5 | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng | 1.655,60 | 5,36 |
| 6 | Đất phi nông nghiệp khác | 0,43 | 0,00 |
| **III** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **1.189,20** | **3,85** |
| 1 | Đất bằng chưa sử dụng | 920,30 | 2,98 |
| 2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | 76,20 | 0,25 |
| 3 | Núi đá không có rừng cây | 192,70 | 0,62 |

**Phụ lục 2: Bảng tổng hợp các di tích trên địa bàn huyện**

| **TT** | **Tên di tích** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Cấp Quốc gia** |  |
| 1 | DTLS vụ thảm sát Vĩnh Trinh | Vĩnh Trinh, Duy Hòa |
| 2 | DTLS lăng mộ bà Đoàn Quý Phi | Chiêm Sơn, Duy Trinh |
| 3 | DTLS nhà thờ TH ngũ xã Trà Kiệu | Trà Châu, Duy Sơn |
| 4 | Căn cứ đặc khu Quảng Đà (Hòn Tàu) | Vùng núi, Duy Sơn |
| 5 | DTKC Thành Trà Kiệu | Trà Châu-Kiệu Châu Duy Sơn |
| **II** | **Cấp tỉnh** |  |
| 1 | DTLS chiến thắng Đức Dục – An Hòa | Phú Đa 2 – Duy Thu |
| 2 | DTLS Lăng Bà Thu Bồn | Thu Bồn Tây, Duy Tân |
| 3 | DTLS chiến thắng đồn Thu Bồn | Thu Bồn Tây, Duy Tân |
| 4 | DTKCH Gò Dừa | Thu Bồn Tây, Duy Tân |
| 5 | DTLS vụ thảm sát Vinh Cường | Vinh Cường, Duy Tân |
| 6 | DTLS vụ thảm sát Nỗng Sạn | Phú Nhuận 2, Duy Tân |
| 7 | DTLS vụ thảm sát Mỹ Lược | Mỹ Lược, Duy Hòa |
| 8 | DTLS chiến thắng đường Cái Mới | Duy Hòa |
| 9 | DTLS chiến thắng Xuyên Thanh | Thanh Châu, Duy Châu |
| 10 | DTLS lăng mộ Bà Mạc Thị Giai | Chiêm Sơn, Duy Trinh |
| 11 | DTLS lăng mộ Ngọc Dung Công Chúa | Đông Yên, Duy Trinh |
| 12 | DTKCH Triễn Tranh | Chiêm Sơn, Duy Trinh |
| 13 | DTKCH Chùa Vua | Chiêm Sơn, Duy Trinh |
| 14 | DTKCH Gò Lồi | Chiêm Sơn, Duy Trinh |
| 15 | DTKCH Gò Gạch | Chiêm Sơn, Duy Trinh |
| 16 | DTLS dinh Bà Chiêm Sơn | Chiêm Sơn, Duy Trinh |
| 17 | DTLS đình làng Phú Nham Đông | Phú Nham, Duy Sơn |
| 18 | DTLS đình làng Phú Nham Tây | Phú Nham, Duy Sơn |
| 19 | DTLS Miếu Bà Hương | Chiêm Sơn, Duy Sơn |
| 20 | Phế tích tháp Chăm Dương Bi | Chiêm Sơn, Duy Sơn |
| 21 | CS cách mạng nhà bà Huỳnh Thị Khánh | Trà Kiệu Tây, Duy Sơn |
| 22 | DTCTCT Đồn Hòn Bằng | Kiệu Châu, Duy Sơn |
| 23 | Lăng mộ Mạc Cảnh Huống | Trà Châu, Duy Sơn |
| 24 | Mộ Nguyễn Phúc Kỳ | Chiêm Sơn, Duy Sơn |
| 25 | DTKCH Gò Cấm, Mậu Hòa | Mậu Hòa, Duy Trung |
| 26 | DTKTNT nhà thờ TH Long Xuyên | KP Long Xuyên 1, TTNP |
| 27 | DTLS chiến thắng Đình Đông | KP Phước Xuyên, TT Nam Phước |
| 28 | DTLS nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên | Phước Mỹ, TT Nam Phước |
| 29 | DTLS chiến thắng đường 104 (610) | KP Phước Xuyên, TT Nam Phước |
| 30 | DTLS Văn Thánh Hàng Huyên | KP Long Xuyên 2, TT Nam Phước |
| 31 | DTLS đình Mỹ Xuyên Đông | KP Mỹ Xuyên, TT Nam Phước |
| 32 | DTLS mộ Lê Qúy Công (mộ TH Mỹ Xuyên) | KP Mỹ Xuyên, TT Nam Phước |
| 34 | DTLS chiến thắng Vân Quật | Văn Quật, Duy Thành |
| 35 | DTLS vụ thảm sát Xóm Bàu | Văn Quật, Duy Thành |
| 36 | DTLS chùa Thanh Lương | An Lương, Duy Hải |
| 37 | DTKCH cảng Trung Phường | Thông 1, thôn 5, Duy Hải |
| 38 | DTLS cây Dương Thần | Tây Sơn Tây, Duy Hải |
| 39 | Vụ thảm sát nhà ông Đặng May | Thuận Trì, Duy Hải |
| 40 | DTLS sự kiện Hầm Nho | Tây Sơn Tây, Duy Hải |
| 41 | DTLS sự kiện trường thôn 4 | Tây Sơn Tây, Duy Hải |
| 42 | Lăng mộ TS Nguyễn Duy Kế | Thuận Trì, Duy Hải |
| 43 | DTLS sự kiện Hầm Hấn | Lang Châu, Duy Phước |
| 44 | DTLS chiến thắng Cồn Sóc | Hòa Bình, Duy Phước |
| 45 | DTLS vụ thảm Mỹ Duân | Mỹ Phước, Duy Phước |
| 46 | DTLS trận đánh mỹ trên sông Bàn Thạch | Vĩnh Nam-Hà Mỹ, Duy Vinh |
| 47 | DTLS sự kiện Nỗng Bà Điềm | Hà Nam, Duy Vinh |
| 48 | DTLS mã bà Tố (nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên) | Vĩnh Nam, Duy Vinh |
| 49 | DTLS vụ thảm sát vườn Ông Lĩnh | Sơn Viên, Duy Nghĩa |
| 50 | DTLS vụ thảm sát hầm Bà Hảnh | Sơn Viên, Duy Nghĩa |
| 51 | DTLS trận quyết chiến 23 ngày đêm | Sơn Viên, Duy Nghĩa |
| 52 | Cuộc nổi dậy Bến Chùa | Thuận An, Duy Nghĩa |
| 53 | Nơi hi sinh AHLLVTND Nhà văn, nhà báo Chu Cẩm Phong | Vinh Cường, Duy Tân |
| 54 | Nhà thờ Tiền hiền Mỹ Xuyên Tây | Thị trấn Nam Phước |
| 55 | DTLS Đình Hải | Xã Duy Nghĩa |
| 56 | DTLS cuộc nổi dậy Bến Chùa | Xã Duy Nghĩa |

**Phụ lục 3: Định hướng phát triển vùng trồng cây dược liệu**

Theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018 - 2025, định hướng đến năm 2030

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Cây trồng** | **Diện tích (ha)** | | |
| **Hiện trạng** | **Đến 2030** | **Đến 2045** |
|  | Cây dược liệu (nghệ, cà gai leo, đinh lăng,…) | 13 | 494 | 655 |

**Phụ lục 4: Định hướng phát triển trang trại nông nghiệp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cơ sở** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Trang trại nông nghiệp tổng hợp Duy Phú | Xã Duy Phú | 9,5 |
| 2 | Trang trại nuôi dế kết hợp trồng cây ăn quả xã Duy Phú | 2 |
| 3 | Trang trại Nông trại xanh xã Duy Châu | Xã Duy Châu | 9 |
| 4 | Trang trại vườn ươm cây xanh cảnh quan tại Bầu Ông Nhơn | Xã Duy Hòa | 20 |
| 5 | Trang trại ươm giống cây trồng và nuôi cấy mô các loại cây ăn quả công nghệ cao khu vực Gò Dài, thôn An Trung | Xã Duy Trung | 5 |
| 6 | Trang trại trồng cây ăn quả kết hợp du lịch sinh thái tại thôn Thạnh Xuyên, xã Duy Thu | Xã Duy Thu | 11 |
| 7 | Trang trại trồng cây ăn quả kết hợp du lịch sinh thái tại thôn Phú Đa 2, xã Duy Thu | 12 |
| 8 | Trang trại trồng cây ăn quả kết hợp du lịch sinh thái tại xã Duy Thu | 27 |
| 9 | Khu nông trại xanh kết hợp du lịch sinh thái Trà Lý | Xã Duy Sơn | 20 |
| 10 | Trang trại trồng cây ăn quả kết hợp du lịch sinh thái tại Hóc Bầu | Xã Duy Phú | 45 |
| 11 | Khu miệt vườn cây ăn quả kết hợp du lịch sinh thái thôn Trà Đông | Xã Duy Vinh | 5 |
| 12 | Trang trại cây ăn quả kết hợp du lịch sinh thái | Xã Duy Tân | 5 |
|  | **Tổng** |  | **240,5** |

**Phụ lục 5: Định hướng phát triển các vùng chuyên canh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Vùng chuyên canh** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng diện tích các vùng chuyên canh** | | **1.035** |
| **a** | ***Vùng chuyên canh trồng dâu nuôi tằm*** | ***Tổng*** | ***140*** |
| 1 | TT Nam Phước | 60 |
| 2 | Xã Duy Châu | 15 |
| 3 | Xã Duy Thu | 10 |
| 4 | Xã Duy Tân | 10 |
| 5 | Xã Duy Hòa | 20 |
| 6 | Xã Duy Trinh | 20 |
| 7 | Xã Duy Thành | 5 |
| **b** | ***Vùng chuyên canh cây thực phẩm (rau, củ, quả, ớt,..)*** | ***Tổng*** | ***110*** |
| 1 | Xã Duy Phước | 5 |
| 2 | TT Nam Phước | 10 |
| 3 | Xã Duy Sơn | 5 |
| 4 | Xã Duy Trung | 10 |
| 5 | Xã Duy Châu | 45 |
| 6 | Xã Duy Trinh | 10 |
| 7 | Xã Duy Thành | 10 |
| 8 | Xã Duy Vinh | 5 |
| 9 | Xã Duy Nghĩa | 10 |
| **d** | ***Vùng chuyên canh cây sen kết hợp du lịch sinh thái*** | ***Tổng*** | ***150*** |
| 1 | Xã Duy Thu | 15 |
| 2 | Xã Duy Sơn | 60 |
| 3 | Xã Duy Phú | 50 |
| 4 | Xã Duy Hòa | 25 |
| e | ***Vùng chuyên canh cây nguyên liệu chăn nuôi (cỏ, ngô)*** | ***Tổng*** | ***120*** |
| 1 | Xã Duy Châu | 100 |
| 2 | Xã Duy Trinh | 20 |
| f | ***Vùng chuyên canh sản xuất lúa, nếp giống và thương phẩm*** | ***Tổng*** | ***420*** |
| 1 | Xã Duy Phước | 50 |
| 2 | Xã Duy Thành | 50 |
| 3 | Xã Duy Hòa | 200 |
| 4 | Xã Duy Tân | 50 |
| 5 | Xã Duy Vinh | 20 |
| 6 | Xã Duy Sơn | 50 |
| **c** | ***Vùng chuyên canh cây ăn quả*** | ***Tổng*** | ***95*** |
| 1 | Xã Duy Phú | 45 |
| 2 | Xã Duy Thu | 50 |

**Phụ lục 6: Định hướng phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung**

Theo quy hoạch phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 58/QĐ-UBND ngày 05/01/2017.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Địa phương** | **Khu Chăn nuôi tập trung** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Xã Duy Châu | Khu số 1 | Gò Tre Đá, thôn Tân Phong | 10 |
| 2 | Xã Duy Thu | Khu số 1 | Khu Ào Ào, thôn Thạnh Xuyên | 5,4 |
| 3 |  | Khu số 4 | Lăng – Đồng Câu, Hóc Chợ, Hóc Bình, thôn Trà Kiệu Tây | 10 |
| 4 | Xã Duy Hòa | Khu số 1 | Gò Thủ Hưu, thôn 4 | 5,3 |
| 5 | Xã Duy Phú | Khu số 1 | Hóc Mùn, thôn Mỹ Sơn | 4 |
| 6 | Xã Duy Trung | Khu số 1 | Gò Dài, thôn An Trung | 5 |
| 7 | Khu số 2 | Gò Mẹo, thôn An Trung | 5 |
| 8 | Xã Duy Trinh | Khu số 1 | Bầu Khoai, thôn Chiêm Sơn | 4 |
| **TỔNG** | | | | **48,7** |

**Phụ lục 7: Định hướng phát triển công nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên khu/cụm công nghiệp** | **Địa điểm** | **Quy mô (ha)** | | |
| **Hiện trạng 2018** | **Đến năm 2030** | **Đến năm 2045** |
| 1 | CCN Tây An | Xã Duy Trung | 51,17 | 51,17 | 75,00 |
| 2 | CCN Đông Yên | Xã Duy Trinh | 12,48 | 17,50 | 25,00 |
| 3 | CCN Tây An 1 | Xã Duy Trung |  | 45,00 | 75,00 |
| 4 | CCN Duy Nghĩa | Xã Duy Nghĩa |  | 50,00 | 50,00 |
| 5 | CCN Gò Biên | Xã Duy Hòa |  | 30,00 | 50,00 |
|  | **Tổng** |  | **63,65** | **193,67** | **275,00** |

**Phụ lục 8 - Định hướng phát triển mạng lưới chợ, trung tâm TMDV**

1. **Mạng lưới chợ**

| **Stt** | **Công trình** | **Quy hoạch** | | **Vị trí** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (m2)** | **Hạng** |
| **I** | **Chợ theo Quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Nam** | **130.666** |  |  |
| 1 | Chợ Nam Phước | 12.778 |  | TT Nam Phước |
| 2 | Chợ Huyện | 15.000 | 2 | TT Nam Phước |
| 3 | Chợ Kiểm Lâm | 15.488 | 2 | Xã Duy Hòa |
| 4 | Chợ Phú Đa | 3.000 | 3 | Xã Duy Thu |
| 5 | Chợ La Tháp | 3.000 | 3 | Xã Duy Châu |
| 6 | Chợ Trà Kiệu | 6.000 | 3 | Xã Duy Sơn |
| 7 | Chợ Bàn Thạch | 3.000 | 3 | Xã Duy Vinh |
| 8 | Chợ trung tâm xã Duy Phước | 3.000 | 3 | Xã Duy Phước |
| 9 | Chợ Phú Nham | 3.000 | 3 | Xã Duy Sơn |
| 10 | Chợ Hoà Nam | 3.000 | 3 | Xã Duy Trung |
| 11 | Chợ Vỏ | 3.000 | 3 | Xã Duy Trinh |
| 12 | Chợ Nồi Rang | 18.000 | 3 | Xã Duy Nghĩa |
| 13 | Chợ Gò | 3.000 | 3 | Xã Duy Phước |
| 14 | Chợ An Lương | 11.400 | 3 | Xã Duy Hải |
| 15 | Chợ Thu Bồn | 3.000 | 3 | Xã Duy Tân |
| 16 | Chợ Câu Lâu | 3.000 | 3 | xã Duy Phước |
| 17 | Chợ Duy Thành | 3.000 | 3 | Xã Duy Thành |
| 18 | Chợ Duy Phú | 3.000 |  | Xã Duy Phú |
| 19 | Chợ khu TĐC Nam Hồng Triều | 10.000 | 1 | Xã Duy Nghĩa |
| 20 | Chợ khu TĐC làng chài Duy Nghĩa | 3.000 | 3 | Xã Duy Nghĩa |
| 21 | Chợ khu TĐC làng chài Duy Nghĩa | 3.000 | 3 | Xã Duy Nghĩa |
| **II** | **Chợ ngoài Quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Nam** | **57.500** |  |  |
| 22 | Chợ Đình | 4.000 | 3 | TT Nam Phước |
| 23 | Chợ Phước Mỹ | 2.000 | 3 | TT Nam Phước |
| 24 | Chợ Triều Châu | 2.000 | 3 | Xã Duy Phước |
| 25 | Chợ Cổng số 5 | 2.000 | 3 | Xã Duy Phú |
| 26 | Chợ Mỹ Lược | 2.000 | 3 | Xã Duy Hòa |
| 27 | Chợ Tân Thuận | 2.000 | 3 | Xã Duy Trinh |
| 28 | Chợ Chiêm Sơn | 3.000 | 3 | Xã Duy Sơn |
| 29 | Chợ Trung Đông | 3.000 | 3 | Xã Duy Trung |
| 30 | Chợ Tây An | 3.500 | 3 | Xã Duy Trung |
| 31 | Chợ khu TĐC Duy Hải, giai đoạn 2,3 | 15.000 | 2 | Xã Duy Hải |
| 32 | Chợ Giỏ Châu Hiệp | 2.000 | 3 | TT Nam Phước |
| 33 | Chợ Phú Nhuận | 2.000 | 3 | Xã Duy Tân |
| 34 | Chợ Hóc Nếp | 2.000 | 3 | Xã Duy Phú |
| 35 | Chợ Ngã Ba Ô Kha, thôn Mỹ Hòa | 3.000 | 3 | Xã Duy Hòa |
| 36 | Chợ phía Nam xã Duy Hải | 10.000 | 2 | Xã Duy Hải |
| 37 | Chợ Khu Nam Hội An | 11.000 | 2 |  |
|  | **TỔNG** | **188.166** |  |  |

1. **Trung tâm Thương mại – dịch vụ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Trung tâm** | **Địa điểm** | **Tổng diện tích đất (m2)** | **Phân hạng** |
| 1 | Trung tâm thương mại Đông Cầu Chìm | Thị trấn Nam Phước | 20.000 | 3 |
| 2 | Trung tâm mua sắm Trà Kiệu | Xã Duy Sơn | 10.000 | 3 |
| 3 | Trung tâm mua sắm Duy Vinh | Thôn Bàn Thạch, xã Duy Vinh | 10.000 | 3 |
| 4 | Trung tâm mua sắm Duy Nghĩa | Duy Nghĩa | 10.000 | 3 |
| 5 | Trung tâm mua sắm Duy Hải | Duy Hải | 10.000 | 3 |
| 6 | 02 TTTM ở các KĐT Nam Hội An | Duy Nghĩa, Duy Hải | 60.000 | 2 |
| 7 |
| 8 | Siêu thị Nam Phước | TT Nam Phước | 7.400 | 1 |
| 9 | Siêu thị Kiểm Lâm | xã Duy Hòa | 3.000 | 3 |
| 10 | TTTM phía Nam TT Nam Phước | TT Nam Phước | 10.000 | 3 |
| 11 | Trung tâm thương mại Trà Đông | Xã Duy Vinh | 10.000 | 3 |
| 12 | Trung tâm thương mại Tây Cầu Chìm | Thị trấn Nam Phước | 10.000 | 3 |
| **TỔNG CỘNG** | | | **160.400** |  |

**Phụ lục 9: Định hướng phát triển du lịch**

| **TT** | **Điểm/Khu du lịch** | **Vị trí** | **Quy mô (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Du lịch văn hóa - lịch sử** | |  |
| 1 | Di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn | Xã Duy Phú | 1500 |
| 2 | Đồi 45 | Xã Duy Phú | 10 |
| 3 | Làng văn hóa, TMDV, du lịch Bà Thu Bồn | xã Duy Tân | 21 |
| 4 | Tượng đài Vĩnh Trinh | Xã Duy Hòa, Duy Trinh | 934 |
| 5 | Lăng mộ Bà Đoàn Quý Phi | Xã Duy Trinh | 6 |
| 6 | Trung tâm thánh mẫu Trà Kiệu | Xã Duy Sơn | 3 |
| 7 | Nhà thờ Ngũ Xã Trà Kiệu | Xã Duy Sơn | 0,1 |
| 8 | Thành Trà Kiệu | Xã Duy Sơn | 9 |
| 9 | Bảo tàng Văn hoá Sa huỳnh - Chămpa | Xã Duy Sơn | 1 |
| 10 | Khu di tích lịch sử cách mạng Hòn Tàu | Dãy núi giáp ranh giữa các huyện Duy Xuyên, Nông Sơn và Quế Sơn | 80 |
| 11 | Di tích chiến tích chiến tranh Đồn Hồn Bằng | Xã Duy Sơn | 12 |
| 12 | Khu du lịch Khe Cát | Xã Duy Trung | 40 |
| 13 | Khu DTLS vụ đánh bom Hầm bà Tư Hậu, thôn Hà Mỹ, xã Duy Vinh | xã Duy Vinh | 0,1 |
| 14 | Văn thánh Hàng Huyện | TT Nam Phước | 0,1 |
| 15 | Sân phơi Hải sản - Khu văn hóa tâm linh | Xã Duy Hải | 2 |
| 16 | Lăng mộ Hiếu Văn Hoàng Hậu Mạc Thị Giai | Xã Duy Trinh | 3 |
| 17 | Lăng mộ Ngọc Dung Công Chúa | Xã Duy Trinh | 3 |
|  | **Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng** | |  |
| 18 | Khu nghỉ dưỡng Thạch Bàn | Xã Duy Phú | 100 |
| 19 | Khu du lịch sinh thái Thủy điện Duy Sơn | Xã Duy Sơn | 70 |
| 20 | Khu du lịch sinh thái Đồng Lớn | Xã Duy Sơn | 200 |
| 21 | Khu du lịch sinh thái Trà Lý | Xã Duy Sơn | 139 |
| 22 | Khu du lịch sinh thái thôn Cẩm An (Cấm Nhọn) | Xã Duy Trung | 30 |
| 23 | Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng đội 8 | Xã Duy Phước | 30 |
| 24 | Khu du lịch sinh thái Hà Nhuân Rơm Vàng | Xã Duy Phước | 1,2 |
| 25 | Khu du lịch làng Cau Trà Đông | Thôn Trà Đông - Xã Duy Vinh | 10 |
| 26 | Khu du lịch Nông Trại Xanh Trà Nhiêu | Thôn Trà Đông, Hà Nam - Xã Duy Vinh | 7,1 |
| 27 | Khu du lịch Trà Nhiêu Xanh | Thôn Trà Đông - Xã Duy Vinh | 30 |
| 28 | Khu du lịch rạch dừa Nam Hội An | Thôn Hà Mỹ, Hà Nam - xã Duy Vinh | 30 |
| 29 | Khu du lịch cồn Thủ Luyến | Thôn Hà Nam - Xã Duy Vinh | 7,5 |
| 30 | Khu du lịch cồn Biền | Thôn Đông Bình - xã Duy Vinh | 15 |
| 31 | Khu du lịch sinh thái bãi biển Hà My | Xã Duy Vinh, xã Duy Thành | 30 |
| 32 | KDL sinh thái, nghỉ dưỡng ven sông Trường Giang, | xã Duy Thành; | 80 |
| 33 | Khu du lịch hồ điều hòa Bầu Trung Phường | Xã Duy Hải | 10 |
| 34 | Bãi tắm Duy Hải | Xã Duy Hải |  |
| 35 | Khu du lịch sinh thái kết nối cộng đồng xã Duy Hải | Xã Duy Hải | 15 |
|  | **Du lịch cộng đồng** | |  |
| 36 | Làng du lịch sinh thái cộng đồng Bàu Sen Thọ Xuyên | Xã Duy Châu |  |
| 37 | Làng nghề dâu tằm Duy Trinh | Xã Duy Trinh |  |
| 38 | Làng nghề tơ lụa Mã Châu | TT Nam Phước |  |
| 39 | Làng nghề dệt chiếu An Phước | Xã Duy Phước |  |
| 40 | Làng du lịch sinh thái cộng đồng Trà Nhiêu | Xã Duy Vinh |  |
| 41 | Làng du lịch sinh thái cộng đồng thôn Đông Bình | Thôn Đông Bình - xã Duy Vinh |  |

**Phụ lục 10: Định hướng quy hoạch đường ĐH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đường/tên đường huyện** | **Điểm đầu** | **Điểm cuối** | **Chiều dài (km)** | **Quy mô (Cấp)** | **Quy mô ( Cấp tối thiểu)** | |
|  | **2020** | **2030** | **2045** |
| 1 | ĐH1.DX | QL14H | Thủy điện Duy Sơn | 4.20 | V | IV | III |
| 2 | ĐH2.DX | QL14H | Khu di tích Mỹ Sơn | 1.70 | IV | III | III |
| 3 | ĐH3.DX | QL14H | ĐH 5.DX | 3.00 | V | IV | III |
| 4 | ĐH4.DX | Bàn Thạch | Cẩm Kim | 3.00 | VI | IV | III |
| 5 | ĐH5.DX | Đường tránh QL1A | C.Đập Duy Thành | 4.40 | V | III | III |
| 6 | ĐH6.DX | Giáp Thăng Bình xã Bình Giang | Đường Thanh Niên VB | 10.50 | VI | IV | III |
| 7 | ĐH7.DX | QL14H | Đập Khe Cát | 7.80 | VI | IV | III |
| 8 | ĐH10.DX | Kiểm Lâm | Quế Trung | 13.50 | VI | IV | III |
| 9 | ĐH11.DX | Phú Đa | An Hòa | 2.60 | V | IV | IV |
| 10 | ĐH12.DX | QL14H | Đập Vĩnh Trinh | 3.50 | V | IV | IV |
| 11 | ĐH17.DX | Duy Tân | Duy Phú | 5.00 | V | IV | III |
| 12 | ĐH18.DX | Công viên | QL14H | 1.40 | V | III | III |
| 13 | ĐH19.DX | QL1A | ĐT610B | 6.60 | VI | IV | IV |
| 14 | ĐH20.DX | QL1 | Cầu Gò Nổi | 1.80 | V | IV | IV |
| 15 | ĐH21.DX | QL1A | QL14H | 4.50 | V | IV | IV |
| 16 | ĐH23.DX | ĐH7.ĐX | Xã Quế Xuân | 3.50 | VI | V | IV |
| 17 | ĐH24.DX | QL14H | ĐH 17.DX | 1.50 | VI | V | IV |
| 18 | ĐH25.DX | QL14H (chợ võ Duy Trinh) | QL14H (sân VĐ Gò Dỗi xã Duy Sơn) | 4.50 | VI | V | IV |
| 19 | ĐH26.DX | QL14H | ĐH 19.DX | 1.50 | V | IV | III |

**Phụ lục 11 - Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư**

| **TT** | **Dự án đầu tư** | **Quy mô** | **Tổng mức đầu tư (triệu đồng)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Về quy hoạch** |  | **5.190** |
| 1 | Điều chỉnh Quy hoạch nông thôn mới 11 xã. |  | 440 |
| 2 | Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Nam Phước |  | 700 |
| 3 | Quy hoạch chi tiết khu trung tâm các xã |  | 50 |
| 4 | Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư đô thị (theo hồ sơ Đề xuất phát triển khu vực đô thị) và nông thôn |  | 2.000 |
| 5 | Các quy hoạch khác |  | 2.000 |
| **II** | **Giao thông** |  | **794.000** |
| 1 | Đầu tư xây dựng tuyến ĐH 610 mới đoạn quốc lộ 1A đến khu đô thị Duy Hải Duy Nghĩa (đường kết nối thị trấn Nam Phước với khu đô thị Duy Hải Duy Nghĩa) | dài 13,5km | 205.000 |
| 2 | Đầu tư xây dựng trục đường từ QL14H (tại Km13+400) đi ĐH5.DX xã Duy Thành. | dài 1,2km | 18.000 |
| 3 | Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh QL1A qua thị trấn Nam Phước | dài 4,26km | 128.000 |
| 4 | Đầu tư nâng cấp tuyến đường ĐH24 từ Cầu Hoằng đến giáp Quốc lộ 14H, tại xã Duy Tân | dài 1,5km | 23.000 |
| 5 | Đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường ĐH: ĐH 9, ĐH 12, ĐH 13, ĐH 14, ĐH 15, ĐH 16 | 13 km | 195.000 |
| 6 | Đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường nội thị, đạt chuẩn đường đô thị | dài 1,5km | 45.000 |
| 7 | Mở rộng đường Thanh Niên, tại xã Duy Hải | 4km | 60.000 |
| 8 | Xây dựng các tuyến đường giao thông vào các khu sản xuất tập trung, khu trồng cây dược liệu. | 15km | 120.000 |
| **III** | **Thoát nước mưa** |  | **158.000** |
| 1 | Nâng cấp và xây mới bờ kè sông trên các sông Thu Bồn, Trường Giang | Dài khoảng 10 km | 80.000 |
| 2 | Kè biển tại các vị trí bờ biển bị sạt lở | Dài khoảng 3 km | 30.000 |
| 3 | Nạo vét, kè chắn sông Đào đảm bảo thoát lũ đoạn từ Bến giá đến cầu Diều Gà | Dài khoảng 4 km | 15.000 |
| 4 | Nạo vét sông Trường Giang | Dài khoảng 6 km | 15.000 |
| 5 | Khơi thông dòng chảy kênh mương tiêu trên địa bàn huyện | Dài khoảng 20 km | 18.000 |
| **IV** | **Thoát nước thải** |  | **275.000** |
| 1 | Xây dựng mới hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thảiđô thị Nam Phước | 5.000 m3/ngđ | 80.000 |
| 2 | Xây dựng khu xử lý CTR Duy Trinh | 02ha | 70.000 |
| 3 | Hệ thống thoát nước thải CCN Tây An |  | 20.000 |
| 4 | Hệ thống thoát nước thải Khu dân cư Mỹ Hòa |  | 15.000 |
| 6 | Xây dựng mới hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung Đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa |  | 30.000 |
| 7 | Xây dựng mới hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung Đô thị Kiểm Lâm |  | 30.000 |
| 8 | Trạm xử lý nước CCN Tây An |  | 15.000 |
| 9 | Trạm xử lý nước CCN Đông Yên |  | 15.000 |
| **V** | **Thuỷ lợi** |  | **353.403** |
| 1 | Kiên cố hóa các kênh mương loại III trên địa bàn các xã Duy Tân, Duy Phú, Duy Châu, Duy Trinh, Duy Sơn, Duy Trung, Duy Thành và TT Nam Phước. Đảm bảo diện tích tưới cho 1.825ha | Tổng chiều dài khoảng 71,56km | 64.963 |
| 2 | Nâng cấp các đập Bầu Trai, đập 3/2, đập Cổ Cò, ao Bàu Căn ngoài, Cầu Máng Duy Hòa, Đồng Vườn, Đồng Eo, Bầu Trai, Ông Hoành, Giã Ao Kha |  | 30.700 |
| 3 | Nâng cấp các trạm bơm Đìa Đề, Sũng Cá, Vườn Hà, Đồng Cấm, Bầu Căng, Cầu Thấn, Lang Châu, Thi Thại |  | 20.100 |
| 4 | Thủy lợi hóa đất màu trên địa bàn các xã Duy Thu, Duy Hòa, Duy Trinh, Duy Thành, Duy Phước, Duy Châu và TT Nam Phước | Tổng chiều dài khoảng 22,2km | 26.640 |
| 5 | Kè chống sạt lở sông đoạn qua khu dân cư xóm Vạn Buồng |  | 9.000 |
| 6 | Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ hữu sông Thu Bồn khu vực thôn Phú Đa xã Duy Thu |  | 70.000 |
| 7 | Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ hữu sông Thu Bồn khu vực thôn Trà Đông xã Duy Vinh |  | 30.000 |
| 8 | Kè chống sạt lở bờ Nam sông Bà Rén, đoạn qua thôn An Lạc, xã Duy Thành |  | 12.000 |
| 9 | Kè chống xói lở ven sông Thu Bồn đoạn thôn Hà Nhuận đi Triều Châu |  | 90.000 |
| **VI** | **Nước sinh hoạt** |  | **106.000** |
| 1 | Xây dựng nhà máy mước Nam Phước 2 | 20.000m3/ng.đ | 79.000 |
| 2 | Nâng cấp nhà máy mước Nam Phước | 4.000m3/ng.đ | 15.000 |
| 3 | Xây dựng phát triển hệ thống cấp nước phục vụ cho các xã lân cận |  | 6.000 |
| 4 | Xây dựng các công trình nước sinh hoạt phục vụ liên thôn, liên xã |  | 6.000 |
| **VII** | **Cấp điện** |  | **9.000** |
| 1 | Xây dựng mới các trạm biến áp tại 03 khu du lịch tại Trà Đông, gồm: khu du lịch làng Cau Trà Đông, khu du lịch Nông Trại Xanh và khu du lịch Trà Nhiêu Xanh. | 03 trạm biến áp | 3.000 |
| 2 | Điện chiếu sáng các trục đường chính của xã Duy Vinh | 5,6km | 4.500 |
| 3 | Đầu tư nâng cấp một số tuyến đường điện vào khu dân cư thôn Thu Bồn Đông, Thu Bồn Tây, Phú Nhuận 3, tại xã Duy Tân | 1,5km | 1.500 |
| **VIII** | **Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp** |  | **23.000** |
| **1** | Phát triển, mở rộng cụm công nghiệp, đảm bảo theo diện tích quy hoạch |  | 8.000 |
| **2** | Quy hoạch mới các CCN theo định hướng quy hoạch |  | 15.000 |
| **IX** | **Dịch vụ, thương mại, du lịch** |  | **278.000** |
| 1 | Xây dựng khu phố chợ Bàn Thạch thôn Vĩnh Nam | 32,18 ha | 265.000 |
| 2 | Mở rộng chợ Tân Thuận tại KDC Đông Yên, xã Duy Trinh | 0,2ha | 500 |
| 3 | Phát triển các điểm thu mua nông - lâm sản tại các trung tâm xã, các khu dân cư tạo thành tổ hợp thương mại. |  | 2.500 |
| 4 | Xây dựng các cửa hàng cung cấp xăng dầu trên địa bàn huyện đã quy hoạch |  | 3.000 |
| 5 | Phát triển các cơ sở cung ứng vật tư nông nghiệp, thương mại – dịch vụ, siêu thị, vận tải hàng khách, khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ văn hóa, thể thao, nghệ thuật, vui chơi giải trí, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, bưu chính – viễn thông, internet… tại khu trung tâm thị trấn Nam Phước. |  | 7.000 |
| **X** | **Nông, lâm, thủy sản** |  | **183.000** |
| 1 | Dự án cánh đồng rau sạch thôn Thu Bồn Đông, Thu Bồn Tây, xã Duy Tân | 10ha | 5.000 |
| 2 | Dự án xây dựng cánh đồng Mẫu lớn Ô Kha thôn Thu Đồng Đông, Phú Nhuận 3, xã Duy Tân | 60ha | 15.000 |
| 3 | Dự án Chuỗi giá trị về Dâu tằm và ớt trên địa bàn xã Duy Châu, Duy Hòa, Duy Trinh và TT Nam Phước | 120 ha | 60.000 |
| 4 | Trang trại nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái Trà Lý tại xã Duy Sơn | 20 ha | 15.000 |
| 5 | Vùng chuyên canh rau sạch thị trấn Nam Phước | 10 ha | 8.000 |
| 6 | Hạ tầng kỹ thuật các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung |  | 30.000 |
| 7 | Đường lâm nghiệp huyện Duy Xuyên |  | 10.000 |
| 8 | Hạ tầng kỹ thuật khu nuôi trồng thủy sản Tây Nhơn Bồi | 19ha | 20.000 |
| 9 | Hạ tầng kỹ thuật khu nuôi trồng thủy sản Đông Nhơn Bồi | 18,9ha | 20.000 |
| **XI** | **Lĩnh vực văn hóa- TDTT** |  | **154.500** |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp sân vận động huyện, các công trình văn hóa, TDTT...đạt chuẩn công trình văn hóa cấp đô thị tại thị trấn Nam Phước |  | 3.000 |
| 2 | Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao trung tâm xã; các nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, tổ để đạt chuẩn nông thôn mới. | Xây dựng mới NVH thôn Đông Bình và tường rào cổng ngõ sân bóng đá các thôn (04 thôn) | 3.500 |
| 3 | Tôn tạo cảnh quan Di tích Lăng bà Thu Bồn | Tôn tạo cảnh quan nhằm phục hồi các di tích, phục vụ phát triển du lịch | 15.000 |
| 4 | Tôn tạo cảnh quan Dinh bà Chiêm Sơn (đền thờ Bà Đá) | 15.000 |
| 5 | Di tích sự kiện Hầm Hấn xã Duy Phước | 15.000 |
| 6 | Nâng cấp, duy tu bảo dưỡng Khu Di tích lịch sử Hòn Tàu | 10.000 |
| 7 | Quy hoạch, tôn tạo cảnh quan Lăng mộ Ngọc Dung Công chúa | 15.000 |
| 8 | Quy hoạch, tôn tạo cảnh quan Lăng mộ bà Mạc Thị Giai | 15.000 |
| 9 | Quy hoạch, tôn tạo cảnh quan Lăng mộ bà Đoàn Quý Phi | 15.000 |
| 10 | Nâng cấp Khu hoa viên Mỹ Hòa | Tôn tạo cảnh quan khu TT hành chính | 8.000 |
| 11 | Nâng cấp Khu công viên Cống Định | 8.000 |
| 13 | Mở rộng Trung tâm văn hóa xã, xã Duy Hải | 1,8ha | 4.000 |
| 14 | Sân vận động xã, tại Thôn Tây Sơn Đông, xã Duy Hải | 3,6ha | 8.000 |
| 15 | Nâng cấp, sửa chữa các nghĩa trang liệt sỹ trên địa bàn huyện |  | 20.000 |
| **XII** | **Y Tế** |  | **14.500** |
| **1** | Nâng cấp Trung tâm y tế huyện |  | 4.000 |
| 2 | Nâng cấp Trạm y tế xã Duy Vinh, Duy Thành | xã Duy Vinh, Duy Thành | 5.500 |
| **3** | Xây dựng các trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. |  | 5.000 |
| **XIII** | **Giáo dục** |  | **356.500** |
| 1 | Đầu tư xây dựng các trường Mẫu giáo Duy Thu, Duy Tân, Duy Sơn, Duy Trung, Duy Nghĩa, Duy Hòa, TT Nam Phước đạt chuẩn. |  | 51.500 |
| 2 | Nâng cấp, sửa chữa các trường mẫu giáo trên địa bàn huyện |  | 50.000 |
| 3 | Đầu tư xây dựng các trường tiểu học xã Duy Tân, Duy Trinh, Duy Sơn, Duy Phước, Duy Vinh, Duy Thu, Duy Nghĩa, Duy Hòa, Duy Hải đạt chuẩn. |  | 90.600 |
| 4 | Nâng cấp, sửa chữa các trường tiểu học trên địa bàn huyện |  | 40.000 |
| 5 | Đầu tư xây dựng các trường THCS Trần Cao Vân, Chu Văn An, Lê Quang Sung, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Thành Hãn, Ngô Quyền, Nguyễn Bỉnh Khiêm đạt chuẩn. |  | 84.400 |
| 6 | Nâng cấp, sửa chữa các trường THCS trên địa bàn huyện |  | 40.000 |
| **XIV** | **Chương trinh Nông thôn mới** |  | **54.000** |
| 1 | Hoàn thành tiến độ xây dựng các xã đạt chuẩn Nông thôn mới theo tiến độ chung của tỉnh |  | 54.000 |
| **XV** | **Xây dựng Trụ sở làm việc** |  | **33.000** |
| 1 | Trụ sở làm việc UBND xã Duy Hòa |  | 9.000 |
| 2 | Trụ sở làm việc UBND xã Duy Vinh |  | 9.000 |
| 3 | Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các trụ ở làm việc từ cấp huyện đến cấp xã đảm bảo hiện đại, đủ diện tích làm việc. |  | 15.000 |
| **XVI** | **An ninh - Quốc phòng** |  | **15.000** |
| 1 | Trường bắn của lực lượng vũ trang huyện; Hạng mục: Kè chống sạt lở, đường giao thông và các hạng mục khác |  | 15.000 |
|  | **TÔNG CỘNG** | | **2.842.093** |

1. Nguồn: Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Duy Xuyên lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025. [↑](#footnote-ref-1)
2. Nguồn: Niên giám thống kê huyện Duy Xuyên năm 2019 [↑](#footnote-ref-2)
3. *Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH huyện Duy Xuyên và kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Duy Xuyên lần thứ Xxi, nhiệm kỳ 2020-2025.*  [↑](#footnote-ref-3)